

PHƯƠNG ĐÔNG

giai phẩm HƯỚNG VỀ DÂN TỘC

NGHIÊM TOÀN-NGUYỄN VĂN BA
NG. BÁT TỤY - ĐỖ BẢNG ĐOÀN
KIM ĐỊNH - NGUYỄN VĂN THỌ
SIÊU THIÊN - HOÀNG VĂN ĐỨC
HÙNG LÂN - HOÀNG SỸ QUÝ
GIẢN CHI-HOÀNG MỘNG LƯƠNG
NHẬT THANH-NGUYỄN HIỀN LÊ
THÁI V. KIỂM-NGUYỄN BÁ LĂNG
QUÂN HÙNG - HỒ HỮU TƯỜNG
TRẦN T. SAN - NGUYỄN V. HẦU
ĐỖ Q. CHÍNH - ĐINH V. TRUNG

GIAI . PHẨM TRĂNG MƯỜI SÁU PHƯƠNG ĐÔNG

Chủ-biên : HOÀNG-SỸ-QUÝ — Phó chủ biên : LƯU-TRUNG-KHẢO .

nội dung :

1. Phần đóng góp của người Tàu KIM ĐỊNH — 265
2. Khoa cử Việt-nam (tt). ĐỖ BẢNG ĐOÀN
ĐỖ TRỌNG HUỆ — 273
3. Từ quyển « Lịch-sử thành lập đất Việt » đến quyển
« Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc V.N. » (tt) . NGUYỄN BẠT-TỤY — 282
4. Trả lời Ông Nguyễn Bạt-Tụy. TRẦN KIM THẠCH — 289
5. Nguyễn trường Tộ và học thuyết Tri Hành THÁI VĂN KIỀM — 294
6. Hát bội (tt). HỒ HỮU TƯỜNG — 303
7. Dịch Đường Thi TRẦN TRỌNG SAN — 311
8. Nền văn minh Đam nhĩ (tt) BÌNH NGUYỄN LỘC — 319
9. Bài thơ nhân loại (thơ). ĐÔNG HỒ — 320
10. Hành hương Tây trúc mới (tt) HOÀNG SỸ - QUÝ — 328
11. Giáo-dục mới (tt) HOÀNG VĂN-ĐỨC — 330
12. Phương pháp khảo sát thilen văn học Trung-hoa (tt) NGUYỄN VĂN THỌ — 334
- TIN TỨC VĂN HÓA VÀ TÔN-GIAO
- HỘP THƠ

VIỆT NAM • PHƯƠNG ĐÔNG • THỜI ĐẠI • THẾ GIỚI • ĐẠO GIÁO

TRỤ SỞ : 161, Yên-Đỗ, SAIGON — Đ.T. : 24.582 — H.T. : 2,094

Giai Phẩm PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592

GIÁ TIỀN

Mỗi số	90đ
Công số	giá gấp đôi
Một năm	950đ
Một năm (độc giả sinh viên)	850đ
Một năm độc giả ân nhân	2500đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung : thêm 100đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 300đ cước phí đường thủy một năm.

Ai tìm được 7 độc giả dài hạn 950đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 850đ, sẽ được thưởng một năm Phương Đông.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đồ, Saigon, H.T. 2.094

2) Đến ty bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Giai phẩm PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đồ, Saigon
ghi địa chỉ và lý do

3) Công số, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N. :

Saigon T/M 57070, Giai phẩm PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1	trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1	trang quảng cáo thân hữu	:	7.000 đ
1/2	trang trong , mỗi kỳ	:	2.000 đ
1/4	trang trong , mỗi kỳ	:	1.000 đ
	6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý :

ĐỖ THỊ PHƯƠNG

Phát hành :

LÊ-THÀNH-CHUNG

Tổng thư ký :

ĐỖ THỊ LA VANG

Phần đóng góp của người Tàu

KIM ĐỊNH

— LÝ SỰ VÀ TÌNH NGƯỜI.

ĐỢC chương trên hầu chắc nhiều người cho là thiên lệch khi qui công cho Lạc Việt đến 70% nho giáo : té ra còn lại cho Tàu có 30% ! Như vậy là quá thiên tư ? Thưa rằng không thiên tư chi cả, vì đây là nói về phương diện tình người, về nhân bản v.v... thì nhất định Viêm Việt phải hơn rồi. Chẳng hạn Tàu duy trì rất lâu tục chôn người sống theo người chết, còn bên ta bỏ sớm đến nỗi coi như không có như vậy, thì đó là điều kiểm chứng được. Những cuộc thám quật kinh đô Trào ca của vua Trụ đã cho thấy rằng các vua chúa Trung Hoa chôn cung phi và nô bộc theo họ. Vua chúa Việt Nam không hề tàn nhẫn như thế. Bây giờ đến lúc phải đi sang phương diện chính trị và quân sự, thì bậc thang sẽ lộn ngược : người nắm 70% không còn là Việt nữa mà là Tàu. Điều này đã hiển nhiên không ai hồ nghi, và trong thực tại thì chính là người Tàu làm chủ hết thảy. Tuy nhiên để sự nhận thức được đầy xa, chúng ta cũng nên kê khai một số yếu tố mà người Tàu nắm phần trội.

I. NGỰA.

Vậy trước hết phải kể đến việc cỡi ngựa, vì đó là yếu tố đem lại cho người du mục một sự trội vượt về sức mạnh. Thí dụ người Mông Cổ vì biết cỡi ngựa mà bắn tên xa từ 200-400m thì đó là thứ khí giới đáng sợ giúp cho các chủng tộc du mục làm chủ miền thảo nguyên bát ngát suốt trong 13 thế kỷ tính từ lúc Hung Nô vào Lạc Dương cho tới thời Mãn Thanh vào chiếm Bắc Kinh (R. Grousset : *L'empire des steppes* p.10). Với ngựa, họ có thể áp dụng chiến thuật xuất kỳ bất ý : đánh mạnh, đánh mau, rút lệ, không ai địch nổi, mãi cho tới lúc có súng xuất hiện thì họ mới chịu đầu hàng. Theo ông Eberhard thì nước Triệu học với Bắc phương trước hết rồi đến Tần và tràn lan mạnh vào Trung Nguyên. Vì thế mà về điểm này ta có thể qui cho Tàu đến 80-90%.

2. XE NGỰA.

Sau ngựa thì đến xe ngựa, nó ghi dấu một bước tiến mới trong việc chinh chiến : chở được nhiều người bắn tên một trật một nền mạnh hơn. Xe còn giúp vào việc chuyên chở nên giúp cho phát triển thương mại và cả học hỏi : bởi trí thức con người mở rộng

MECHOLIN

- Ampoules buvables 10ml.
- Boite de 18 ampoules.

Régulateur des réactions
biochimiques hépatiques et
du flux biliaire.

TÍNH CHẤT : MECHOLIN phối hợp các hoạt chất chuyên trị bệnh Gan :

- ★ 3 yếu tố hợp mỡ quan trọng (Méthionine, Tricholine, Inositol) tác động cộng lực với nhau và che chở tế bào Gan trong mọi trường hợp mà Gan bị sự suy biến đe dọa ;
- ★ Chất Sorbitol điều hòa sự thành lập và bài tiết của mật ;
- ★ 2 sinh tố B6 và PP gia tăng tác động của Méthionine và Tricholine.

CHỦ-TRỊ : Các chứng bệnh đau gan, Yếu gan, Các xáo trộn tiêu hóa ở ruột (táo bón, chậm tiêu), Triệu chứng trước khi bị bệnh gan cứng, Ngừa chứng cứng động mạch.

BIOFERROL

- Ampoules buvables et Sirop

Complexe Antianémique
Activateur de la nutrition

TÍNH CHẤT : BIOFERROL là một kết hợp được-chất giúp cho một muối Sắt (Citrate de Fer Ammoniacal) ở trạng thái đồng hóa được một cách trực tiếp có thể tác động đồng thời với nhiều yếu tố thiết yếu khác (Lisine, Inositol, Glycocolle, Vit. B1, B6 B12 Sorbitol) với những tính chất cần cho tiến trình dinh dưỡng, cho sự thành lập hồng huyết cầu và cho sự bình thường hóa các trao đổi dinh-dưỡng.

CHỦ TRỊ : Các chứng thiếu máu giảm sắc, thiếu máu vì thiếu chất Sắt và nhất là : thiếu máu vì bị nhiễm trùng. Thiếu máu vì ăn uống thiếu thốn. Thiếu máu vì bị sốt rét hay bị nhiễm ký sinh trùng (giun sán...) Thiếu máu trong thời kỳ thai nghén hay lúc cho con bú, suy nhược, gầy ốm, ăn không ngon.

NÉO-TERPHAN

- Sirop et Dragées

Antitussif et Expectorant
sans antibiotique, sans
codeine, ni autres opiacés

TÍNH CHẤT : NÉO-TERPHAN liên hợp những dược chất có tác dụng hỗ-tương để trị các chứng HO.

- ★ NÉO-TERPHAN không làm táo bón, suy nhược thần kinh và quen thuốc vì không có chứa trụ-sinh, codeine và những chất loại nha phiến.

theo đà đi xa (xem bài Phạm-Trù trong quyển « Những Dị Biệt. ») Vì thế xe đã một thời biểu thị độ số sức mạnh của một nước. Ước lượng sức mạnh một nước theo số xe, thí dụ một nước trăm xe, một ngàn, một vạn xe. Kiểu như nay ta nói những cường quốc nguyên tử thì cũng là dùng sức mạnh nhất để chỉ một nước cao thấp vậy điểm này thuộc Trung Hoa có đến 90%. Tức là tất cả sức mạnh nằm hầu gòn lớn trong tay người Tàu : phương Nam không bao giờ đưa ra được một lực lượng chống đối mạnh bằng, tuy có thuyền và voi, nhưng thuyền thì chỉ dùng dưới nước, còn voi thì chậm chạp không thể nào địch lại với xe ngựa về đường mau lẹ.

3. Thêm vào đó là sự đồng nhất về chủng tộc và ngôn ngữ ở chỗ người Tàu hoặc có một bộ lạc ; hay dù có nhiều bộ lạc đi nữa, nhưng nhờ đại Bình Nguyên Hoa bắc lớn như biển cả nó diệt địa phương tính từ trong trứng nước. Điều này giải nghĩa hết tất cả sự trỗi vượt của người Tàu. Cả Trung nguyên thừa đó chỉ là một bộ lạc khổng lồ gồm nhiều đại-tộc (thị). Đó là những nhận xét dùng được như chìa khóa mở cửa vào bí quyết thành công của Hán tộc. Nhờ thống nhất sớm nên chính quyền trung ương mạnh trước các bộ lạc Viêm Việt và vì thế đã nắm phần thắng trong tay và một khi đã thành quốc gia, rồi đế quốc, thì sự chống đối của phương Nam trở nên tuyệt vọng.

4. Thứ bốn là tài cai trị hay là óc tổ chức có cơ hội phát triển, mà đây là điểm quan trọng nhất. Tổ chức càng tài thì sức mạnh càng lớn. Xưa nay các quốc gia hưng suy phần lớn là tại biết tổ chức hơn là tại giàu nghèo hay đông dân. Sự giàu có giúp cho việc tổ chức được dễ dàng nhưng chưa là yếu tố quyết định. Cả đến nước có nhiều dân cũng như cả nhiều người giỏi cũng chưa đáng kể, vì không được dùng thì người giỏi thiếu đất dụng võ thành thử có cũng như không. Các sử gia đều nhận là người Tàu không tỏ ra dấu nào giỏi hơn các dân chung quanh, nhưng vì họ mạnh, có thể chiến thắng nên quyền cai trị về tay họ và thế là họ có nhiều cơ hội để phát huy tài tổ chức, tài chỉ huy. Tài này đã có dịp được nẩy nở nhiều trong đời sống du mục, là lối sống bắt mọi người phải phục tùng tuyệt đối tù trưởng, mới giúp cho sự đi chinh phục đồng cỏ, những cuộc đi cướp phá, sự ở chung đưng gần gũi v.v... Đó là những yếu tố không cho phép cảm tình tự do cá nhân nẩy nở mà phải huấn luyện cho quen phục tùng. Chính nhờ đó mà tài cai trị được cơ hội phát triển và một khi phát triển thì cứ tiến hoài, cai trị không những đồng bào mà còn gửi cán bộ đi cai trị các dân nhược tiểu nằm trong quyền mình. Vì thế rất nhiều người có dịp học và hiện thực việc cai trị. Còn những dân nhược tiểu thì phải sống triền miên trong sự phục tùng nên tài cai trị không bao giờ có cơ hội nẩy nở.

5. THIẾT HỌC :

Riêng điểm này thì người Tàu nổi hẳn về lý luận chặt chẽ theo công

thức đã được qui định. Ngược với nông nghiệp nặng tính chất tình cảm nên lơ mơ và nhất là bột phát ít chịu theo qui chế, nhờ đó đi sát tiềm thức và giàu về minh triết, nhưng lại kém mạch lạc và hệ thống không bằng người Hoa tộc. Vì thế mà triết học Bắc phương thiên trọng về pháp hình, giúp rất nhiều cho nước mạnh, vì pháp trị nhằm phú quốc cường binh là hai yếu tố dễ làm cho nước trở nên hùng cường. Ngược với lễ trị hay ước trị phương Nam làm cho dân giàu và sung sướng. Đó là lối cai trị lý tưởng nhưng là lối rất khó, nó đòi nhà cai trị phải tài ba hơn ở pháp trị. Nếu được thế thì lúc đó nước sẽ mạnh hơn cả pháp trị, nhưng nếu nhà cai trị dở thì lại dở hơn pháp trị. Vì thế gọi là hơn trị tức sự hưng suy của một nước lệ thuộc vào tài đức nhà cai trị hơn là vào pháp hình. Cũng như các dân du mục khác, người Tàu xưa cũng rất dữ, và lâu về sau khi họ đã đi sâu vào nông nghiệp thì dòng máu du mục cứ nổi tiếp pha vào mãi mãi, nên lối sống của họ mạnh về võ lực hình pháp và thực tế đến ác liệt. . vì thế mà về sức mạnh người Tàu nằm phần trội hẳn.

6. THIÊN TRỊ :

Là hậu quả của tài tổ chức và cai trị. Khi tài cai trị mà đầy đến cùng thì người ta sẽ nhận ra rằng cần phải khống chế được cả tâm hồn người dân thì sự phục tùng mới toàn triệt, thế mà nhà vua chỉ chỉ có quyền bên ngoài, muốn thấu tận tâm hồn cần phải có cái gì vô hình, và vì thế mà có sự vay mượn của tôn giáo vụ nghiến : như sự thần thánh hóa quyền vua, rồi luôn cả bản thân vua. Từ lúc ấy vua với trời là một, vua là thiên tử, làm vua là nhận được thiên mệnh, cai trị không những bên ngoài, mà luôn cả bên trong nên kiêm luôn chức giáo chủ. Nhờ đó mà sự cai trị được hoàn hảo. Nhưng với người bị cai trị thì đó lại là mưu xảo để nô lệ hóa con người được đầy sâu đến tận thâm tâm. Vì thế nhiều khi có một mối liên hệ bất ngờ giữa ác độc và tôn giáo. Ác độc như Mông Cổ lại là dân rất sùng đạo. Ác hiểm như Vũ Tác Thiên đòi Đường tướng trên thế giới này không người đàn bà nào bằng, vậy mà đó cũng là người rất sùng mộ tôn giáo. Với họ tôn giáo trở nên mũi khoan để đưa sâu thêm vào tận tâm hồn những xiềng xích nô lệ con người, để cả đến những phần sâu thẳm nhất cũng không thoát vòng kiểm tỏa. Vậy điểm này cũng rõ rệt là của người Tàu đến 8-90%. Việc vua giữ riêng cho mình sự thờ trời là một dấu hiệu.

7. THƯƠNG MẠI :

«Phi thương bất phú» mà có phú thì văn hóa mới phát triển, vậy mà điểm này cũng nằm trong tay người Tàu, nhờ nắm được hành lang nối Tây với Đông là hai tỉnh Cam Túc và Thiểm Tây nên tài thương mại có cơ phát triển rất sớm và sẽ là một nét đặc trưng của họ khác với Viêm

Việt cứ thuần nông. Thương mại tạo dịp xê dịch nhiều, nên mở tầm nhãn quan ra rất rộng, làm cho ý thức tăng gia.

Tóm lại nhờ yếu tố thương mại người Tàu đã nắm thêm được cả quyền lực thứ ba là kinh tế sau binh bị và chính trị, rồi cũng từ đó ảnh hưởng vào chế độ ruộng đất.

8. ĐIỀN CHỦ :

Ruộng đất phân chia đồng đều hay để làm của riêng cho một thiểu số, đó sẽ là vấn đề được bàn cãi nhiều và chia hai chủ trương : một bên là bình sản của Việt nho, bên kia là tư sản của Hán nho (được thiết lập tự đời Tần Hán).

Có hai yếu tố khiến cho tư sản gây nên chênh lệch quá đáng : một là quí tộc thường gắn liền với những đặc ân, hai là giàu sang do thương mại giúp vốn dễ tập trung rất nhiều tài sản vào trong một thiểu số. Khi không có chế độ công điền công thổ ngăn trở thì những người đó tung tiền ra mua hết ruộng đất, khiến cho càng nghèo thêm và họ càng giàu thêm. Nói về Việt Hán thì của dồn thêm mãi vào tay người Hán giúp họ dần dần nắm trọn quyền lực kinh tế. Từ khi nhà Tần phá vỡ chế độ công điền cho phép tạo mãi đất riêng thì tự đấy gây nên rất nhiều chênh lệch. (Eberhard 72)

9. CHỮ NHO :

Đây là điểm tối quan trọng làm cho văn hóa nho giáo thành một nền văn hóa mạnh nhất và bền nhất trên thế giới, (sẽ bàn sau). Vì vậy ai nắm được chữ nho cũng là nắm được quyền lực văn hóa. Và đó là nước Tàu : chính chữ nho làm cho họ vượt hẳn cả những dân mạnh hơn họ như Mông Cổ tuy mạnh hơn và nhất là cai trị lâu hơn nhà Tần cả hàng trăm năm mà rồi không để lại được gì. Đang khi nhà Tần chỉ cai trị chưa đầy hai chục năm giữa muôn vàn oán trách căm thù, nhưng đã để lại một ảnh hưởng quyết liệt trên Viễn Đông thì đó là nhờ chữ nho, là vì nhà Tần đã thống nhất chữ nho cũng như thống nhất ngôn ngữ Tàu, một việc gây ảnh hưởng lâu dài nhất cho tới tận ngày nay. Về chữ nho thì có nhiều điều còn phải đặt nghi vấn, thí dụ ai đã đặt cơ sở đầu tiên cho chữ nho ?... và đó là những vấn đề còn phải tìm kiếm và dấu sao thì ít quan trọng. Trái lại có hai điểm quan trọng vô biên thì không ai chối cãi được là nó thuộc người Tàu.

Điều thứ nhất là chữ nho đã được hoàn bị hay ít ra được định chế như nay thì rõ ràng là việc làm dưới quyền Hán tộc. Lúc trước nếu các bộ lạc ở phương Nam có chữ thì cũng còn đang trong giai đoạn thử thách, dò đường, chưa đủ tinh vi để ghi được hết mọi tư tưởng như sau này trong tay Hán tộc.

Thứ đến là sự thống nhất chữ viết. Điều này mới quan trọng vì làm nên một sức mạnh phi thường : chính quyền trung ương bắt buộc mọi nơi bỏ chữ riêng để nhận một lối viết chung. Đó là bước tiến xa nhất khiến cho những dân sống cách rất xa nhau với những phương âm rất khác biệt đến đâu đi nữa vậy mà khi xem vào mặt chữ liền hiểu ra ngay, y như ta đọc ba, Pháp là Trois, Anh là Three... thì không hiểu nhau nhưng xem số ba liền hiểu liền. Vì lẽ đó mà chữ nho đã trở nên đạo quân tiên hô mở rộng phạm vi cho Hán tộc khiến cho quyền lực văn hóa cũng lại lọt trọn vẹn vào tay người Tàu. Thế là cả bốn thứ quyền lực : binh bị, chính trị, kinh tế, văn hóa đều nằm trong tay người Tàu cả, thì sức mấy mà những dân chung quanh địch nổi. Đó là những yếu tố giải nghĩa sự trỗi vượt của người Tàu, nó không trái ngược với việc qui cho Viêm Việt cái công sáng tạo Nho giáo về nhiều phương diện, nhưng nó chỉ nói lên những ưu thế đã giúp cho người Tàu lợi dụng được những phát minh kia mà thôi,

10. VẬT BIỂU :

a) Thứ hay Điều. Bây giờ chỉ còn nói đến vật biểu để chỉ cái sức mạnh trên, sức mạnh làm bằng võ lực, kinh tế, chính trị, nhiều hơn là văn hóa. Hay nói khác là văn hóa được trợ lực quá hùng hậu do ba quyền lực kia, nên sức mạnh võ biên vẫn trội hơn sức mạnh văn hóa. Vì thế họ nghiêng về vật biểu thú. Vật tổ của dân Mông Cổ là con chó sói, hậu duệ của Mông Cổ là người Tàu cổ sơ cũng thờ vật tổ là con chó sói Đại Bản... Khi Hiên Viên chiến Si Vưu thì ông dẫn bốn thú dữ : hùm, beo, hổ, báo. (tôi ngờ rằng người Tàu đã mượn hèm rồng của ta, có lẽ vào lúc Hoàng Đế lập ra Văn Ki Chữ Vân là tiếng của Lạc Việt : đó là giả thuyết làm việc). Ngược với phương Nam thiên về vật biểu chim hoặc thú hiền (nai, lân, qui). Câu « Hồ mã tề bắc phong, Việt điều sào nam chi » có liên lạc với hai vật biểu kia đến đâu ? Nói vật biểu là có ý tránh vấn đề vật tổ quá rắc rối ; còn khi xét như là vật biểu, hay trang trí hoặc nghệ thuật thì người Tàu thiên trọng về thú hơn chim. Như có thể thấy rõ trong nghệ thuật miền Thảo Nguyên làm bằng thú (xem *L'empire des Steppes* p. 623 637) hoặc (*A history of Far-Eastern* by Sherman e. Lee chương *The Steppes and the Animal Style*).

b) Cái giống của thần. Bây giờ bàn đến một biểu thị khác là cái giống của thần linh. Nếu xét bao trùm thì có thể nói giữa thú và nam quyền có liên hệ nào đó, cũng như giữa nữ quyền và vật biểu chim vậy. Vì thế sau hai vật biểu thú và điều, ta có thể thêm vào một biểu thị khác nữa là thần nam hay nữ. Những nơi thuộc vật biểu thú cũng là những nơi nữ quyền bị chà đạp nhiều. Còn bên vật biểu chim thì nữ quyền bớt bị sút mẻ mà dấu hiệu là có nữ thần, như thái-dương-thần-nữ của Nhật và nhiều dân

khác trong khối Viêm Việt. Ta thì có « Cứu thiên huyền nữ ». Thần nữ của ta không được chú ý là vì đã bị nhân thoại lấn át, nhưng trong nhân thoại yếu tố nữ vẫn nổi như Âu Cơ, Mị Nương, Mị Châu v.v...

Phía Bắc tuy có thần nữ nhưng vừa hiếm hoi hoặc là đang trong giai đoạn biến thể, thí dụ Tây Vương Mẫu, tuy là thần nữ nhưng « tóc như báo, răng như hồ » ! Hẳn điều đó tiêu biểu giai đoạn nam quyền đang lấn át nữ quyền. Tóc báo, răng hồ chỉ những yếu tố nam quyền đang tràn lên nhận chìm Tây Vương Mẫu như một nữ thần xuống mà chỉ còn lưu lại tên để gọi một nước nhỏ ở miền cực Tây như nhiều học giả nhận xét.

c) Số phớ hay số hóa. Sau đây còn một thứ biểu hiệu lu mờ hơn nữa tuy nhiên cũng nên nhắc tới cho có, đó là số. Theo vị số tiên thiên của ngũ hành thì hai số đông nam là 3-2, hai số tây bắc là 4-1. Tức tây bắc có sự trội hơn về số chẵn. Số chẵn quen gọi là số phớ, tức là còn chờ sự hòa hợp chỉ xảy ra ở các số lẻ thí dụ số 3 là hòa hợp giữa 2+1, số 5 là 3+2. Vì thế quen gọi số lẻ là số hóa.

Xét về hậu cứ ta thấy bắc phương thiên về số phớ nhiều hơn như :

- 24 sao
- 4 hướng với quan tứ nhạc
- 12 tháng
- 10 tuần 10 ngày
- 12 mục (12 quan cai trị đời Chu)
- 12 luật nhạc
- lối đếm từng 10
- 8 bát quái
- 6 lục thần

Trên đây chỉ là mấy thí dụ trích từ quyển *The Languages of China Before the Chinese* của Terrien de Lacouperie (tr. 114) mà chúng tôi chưa có thì giờ nghiên cứu lại tường tận. Nhưng nói chung thì nó giúp cho ta có một ý niệm đại khái ít ra như khởi điểm cho những cuộc nghiên cứu sâu rộng hơn. Cho tới nay tôi vẫn có cảm tưởng là Đông nam nghiêng mạnh về những số hóa 3, 5, 9. Đôi khi cũng thấy phương Bắc dùng, nhưng không được hệ thống hóa để thành ngũ hành, Lạc thư v.v... nên một là họ mượn về sau, hoặc nữa là dùng những số đó phát phơ không có chủ đích tiêu biểu mạnh như vùng Lạc Việt.

KẾT LUẬN :

Trở lên là 10 yếu tố mẫu có thể dùng để định tính văn minh Hán tộc : nói về văn hóa thì rõ rệt là nó ở đợt ý hệ tức thiên trọng lý trí mạch

lạc suy tính theo công ước khắt khe. Còn Việt nho trước ở đợt bái vật và sau này vươn lên đợt tâm linh nên thích hồn nhiên, đột khởi, tự do. Xét về chính trị thì Tàu thiên về pháp hình : trọng võ hơn văn. Vì thế đối với hai nét tâm sinh trong chữ tính thì Hán tộc đại biểu cho sinh, Việt tộc cho tâm. Tác động của sinh là vòng ngoài = trọng lý trí, hình thức, tổ chức ta có thể gọi là xác thể. Tác động của tâm là vòng trong = coi trọng tình người, tác động bằng ngấm dần vào như kiểu hồn thiên. Khi so sánh hai tính chất trên tôi liên tưởng tới câu thơ của Paul Valéry :

« O grande âme,

Il est temps que tu formes un corps »

« Hỡi linh hồn cao cả,

Đã đến lúc phải mặc lấy một xác thân ».

Linh hồn cao cả đó là nền văn hóa Viêm Việt mới bột phát chưa kịp đồ khuôn, thì Hoa tộc tràn vào và mặc cho nó một xác thể. Nhưng xác này lại khác tính chất với linh hồn.

Khi Isaac sờ tay Jacob thì nhận xét rằng « tiếng là tiếng Jacob nhưng tay lại là tay Esau ». Khi chúng ta dùng « mục nhập tâm » mà xét nho giáo thì cũng có thể nói « Xác là xác Hán tộc nhưng hồn lại là hồn Viêm Việt ».

Số sau : Phương pháp huyền sử



SAIGON ẨM QUẢN

CÔNG TY NẶC DANH VỐN : 20.000.000\$00

35, Nguyễn-Bình-Chiều — SAIGON

B. T. : 22.208 — 22.498

**TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH
NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY**

KHOA-CỬ VIỆT-NAM

(tiếp theo)

Của ĐỖ-BẰNG-ĐOÀN
và ĐỖ-TRỌNG-HUỀ

II. DIỄN TIẾN CUỘC THI.

NHƯ trên đã nói, thi Hội là khoa thi cao cấp nhất, sĩ tử toàn quốc phải về kinh đô dự thí. Vì vậy về đời Lý, Trần, Lê, trường thi Hội ở Thăng Long, ngày nay là Hà Nội. Về đời Nguyễn thi Hội ở ngay tại trường thi Hương Thừa Thiên. Còn trường thi Hương thì ở các trấn hay tỉnh. Tỉnh lớn, sĩ số đông, thì mỗi tỉnh có một trường. Tỉnh nhỏ, sĩ số ít, thì hai ba tỉnh chung một trường.

Về đời Lê, cứ sắp tới khoa thi Hương, mới lo làm trường. Trường thi dựng trên một khu đất trống, chỉ có nhà tranh và rào nửa. Bốn phía ngoài rào tre nửa thật kín. Bên trong chia làm 4 lớp. Hai lớp trong rào phen tre là nơi các quan trường ở suốt thời gian thi. Hai lớp ngoài là chỗ học trò tự tay dựng lều ngồi thi, lớp nọ cách lớp kia một hàng rào thưa; giữa có hai con đường cắt nhau, thành hình chữ thập; có một cái nhà tranh ở giữa gọi là nhà Thập đạo để làm nơi thu bài thi.

Sang đời Nguyễn, các triều Gia Long và Minh Mạng cũng theo cách thức đó, cứ gần đến khoa thi, mới cho sửa soạn trường thi, làm nhà tranh, dựng rào nửa. Nhưng đến

đời vua Thiệu Trị thì bắt đầu sửa sang trường Thừa Thiên rất chỉnh đốn để làm nơi vừa thi Hương vừa thi Hội. Các nhà dành cho quan trường ở, nhà Thập đạo, nhà thí viện, nhà giám viện đều xây cất khang trang và những hàng rào tre nửa xưa kia đều được thay thế bằng những bức tường gạch. Chỗ học trò ngồi thi, dựng 7 dãy nhà dài tường gạch, mái ngói, mỗi dãy 17 gian: thi Hương cứ 4 người ngồi một gian, thi Hội thì mỗi người một gian. Các trường Hà Nội, Nam Định, Nghệ An, Gia Định cũng theo mẫu mực đó, chỉ khác một điểm là các vị dành cho học trò ngồi thi không cất nhà gạch hay nhà tranh mà vẫn để trống, mỗi khoa thi học trò vẫn phải tự tay dựng lều như trước.

Một cách đại cương, trường thi Hương đời Nguyễn chia làm 3 khu: khu trong cùng là nội trường, khu giữa là ngoại trường, khu ngoài là khu của thí sinh ngồi làm bài.

Ở giữa nội trường có nhà giám viện là nơi các quan nội trường họp hội đồng, hai bên có 2 nhà của quan phúc khảo, đằng sau là nhà quan sơ khảo. Sau nhà sơ khảo có nhà quan giám sát để kiểm soát các quan nội trường.

Ở giữa ngoại trường có nhà thí viện là nơi các quan ngoại trường họp hội đồng. Bên trái là nhà chánh chủ khảo, bên phải là nhà phó chủ khảo. Rồi đến nhà các quan phân khảo, nhà quan giám sát và nhà lại phòng. Giáp với nội trường có một căn xây kín bốn mặt là nơi các quan đề tuyển cất giữ bài thi và ráp phách.

Khu của thí sinh chia làm 8 vi, có một con đường chữ thập ngăn cách tám vi, giữa con đường chữ thập này có nhà Thập đạo. Thẳng trước cửa nhà Thập đạo có một cái cửa gọi là cửa tiền : học trò làm bài thi xong, do cửa này mà ra khỏi trường thi. Bốn vi đằng trước gọi là vi giáp nhất, giáp nhị, ất nhất, ất nhị; bốn vi đằng sau gọi là tả nhất, tả nhị, hữu nhất, hữu nhị. Mỗi vi có một cửa mở ra ngoài để cho học trò vào thi và một cửa ở trong đi lên nhà Thập đạo. Trong trường có 3 cái chòi cao. Chòi giữa, ở cạnh nhà Thập đạo, là nơi các quan ngoại trường ngồi coi học trò làm bài. Hai chòi hai bên dành cho các quan Giám sát ngự sử ngồi kiểm soát cả quan trường lẫn học trò.

Các viên chức ở trường thi gọi chung là quan trường. Quan trường chia làm hai ban : một ban phụ trách chấm bài, một ban phụ trách trông coi việc thi.

Ban phụ trách chấm thi gồm có một chánh chủ khảo, một phó chủ khảo, 4 phân khảo, 2 giám khảo, 4 phúc khảo và 8 sơ khảo. Mỗi quyền thi của học trò được chấm nhiều lần để quan trường kiểm soát lẫn nhau. Quan sơ khảo chấm trước nhất bằng đầu

son ta ; rồi đến quan phúc khảo chấm bằng đầu tím ; quan giám khảo chấm lần thứ ba đầu hồng đơn ; chánh phó chủ khảo chấm sau cùng bằng đầu son tầu. Chánh phó chủ khảo có quyền tối hậu quyết định lấy đồ hay đánh trượt. Cách chấm chia bài thi làm 4 hạng ưu, bình, thứ, liệt. Ưu là hạng nhất, bình là hạng nhì, thứ là xoàng, liệt là đánh hỏng. Nhưng dù 3 lần chấm trước các quan sơ khảo, phúc khảo và giám khảo đã phê liệt mà lần thứ tư quan chánh phó chủ khảo phê bình cũng vẫn đỗ. Ngược lại 3 lần chấm trước được phê bình hay thứ mà lần sau cùng chánh phó khảo phê liệt thì vẫn trượt.

Thí sinh làm bài thi trong một tập vở gọi là quyền có ghi rõ tên tuổi của thí sinh và cả tên họ nghề nghiệp của cha và ông nội. Thẻ thức này gọi là cung khai tam đại. Trước ngày thi các quan phân khảo soạn các quyền thi, chép tên mỗi thí sinh vào một cái thẻ gỗ, đem những thẻ đó trộn đều lên rồi chia làm 8 phần tương ứng với 8 vi, tên nào vào vi nào phải viết lên một tấm bảng treo trước cửa vi đó. Khoảng 10 giờ đêm trước hôm thi, các quan trường mặc quần áo đại triều, ngồi trên ghế tre, trông coi các lại-phòng gọi tên và phát quyền cho thí sinh vào thi. Học trò đã vào trường rồi, các quan họp hội đồng ở nhà Thập đạo lấy đầu bài thi đem yết lên 8 cái bảng dựng trong 8 vi.

Ban phụ trách trông coi việc thi gồm có 2 viên đề tuyển, 4 quan giám sát ngự sử. Đề tuyển trông coi việc rọc phách và ráp phách. Việc này thật là nghiêm mật nên chức đề tuyển bao

giờ cũng được trao phó cho những người không đỗ đạt để tránh mọi sự quen biết, gửi gắm hay thông đồng. Các viên đề tuyền đánh dấu vào các quyền thi, rọc phách, ghi tên họ thí sinh, đem cất kín, chỉ đưa bài văn cho ban chấm thi. Chấm xong, đề tuyền mới lấy phách ráp lại. Các quan giám sát ngự sử khám xét kiểm soát mọi việc trong trường thi, kể cả thí sinh lẫn quan trường. Tuy không dự vào công việc lấy đỗ hay đánh trượt, nhưng từ chánh chủ khảo trở xuống, hễ ai làm điều gì vi pháp, các quan giám sát ngự sử đều phải kể tội mà tâu với triều đình. Việc canh phòng trật tự trong trường thi giao cho những viên đội thê sát dưới quyền chỉ huy của quan giám sát ngự sử. Giúp việc các quan trường kê trên còn có chừng 3, 4 chục viên lại phòng đề làm những công việc lật vật như xếp quyền, gọi tên, sao chép giấy tờ, yết bảng v.v... Trong suốt thời gian thi, tất cả quan trường từ chánh chủ khảo xuống đến lại phòng đều phải ăn ở trong trường, không được bước chân ra ngoài, không được giao thiệp với người ngoài. Bên ngoài trường thi có các quan đề đốc, lãnh binh dẫn lính tuần hành ngày đêm đề canh phòng.

Học trò đi thi phải sắm sửa đủ các đồ dùng như lều đề che mưa nắng, chõng và chiếu đề ngồi làm bài, bầu nước đề uống, yên viết, tráp đựng bút lông, nghiền mực, giấy nháp, đồ ăn đủ cho một ngày. Quan trọng hơn hết là một cái ống gỗ đeo lưng lủng ở cổ đề đựng quyền thi gọi là ống quyền. Thí sinh tuyệt đối

không được mang theo sách vở hay giấy có chữ vào trường thi. Đêm vào thi, thí sinh phải tự mình mang lấy các đồ đạc kê trên, kiểm cửa vì nào có yết tên họ mình thì đứng chờ sẵn ở đó. Khi nghe lại-phòng gọi đến tên, phải dạ to rồi bước vào lãnh quyền. Lính thê sát khám xét thí sinh trước khi cho vào. Thí sinh bỏ quyền vào ống, tiến vào trong vì của mình, đóng lều, kê võng, trải chiếu, đợi đến khi trống báo hiệu đã có đầu bài thi đi chép về mà làm vào quyền. Làm xong đem quyền nạp ở nhà Thập đạo rồi theo cửa tiền mà ra về. Các viên lại phòng thu quyền, đóng dấu, bỏ vào hòm đề giao cho các đề tuyền rọc phách và phân phối cho ban chấm thi.

Thí sinh phải đỗ kỳ đệ nhất mới được thi kỳ đệ nhị, đỗ kỳ đệ nhị mới được thi kỳ đệ tam, đỗ kỳ đệ tam mới được thi kỳ đệ tứ cũng gọi là kỳ phúc hạch. Vì vậy mỗi kỳ cách nhau hàng tuần và trung bình mỗi khoa thi Hương kéo dài chừng hơn 1 tháng. Kết quả tùy theo số lượng người đỗ đã ấn định từ trước mà lấy quyền giời đỗ Cử nhân, quyền trung bình đỗ Tú tài. Tên họ những người đỗ cử nhân được viết lên một tấm bảng bằng gỗ, đằng sau có vẽ hình con hổ nên cũng gọi là bảng hổ; tên họ những người đỗ Tú tài viết lên một tấm bảng bằng phen tre. Cả hai bảng đem treo ở cổng trường thi cho mọi người đều biết.

Những người đỗ Cử nhân được xướng danh, được ban mũ áo và giấy văn hài, dự cỗ yến do quan đầu

tính khoản đãi, và cuối cùng được hàng tòng rước vinh quy về làng.

Chấm thi xong, các quan trường soạn những quyền đồ Cử nhân, Tú tài và những quyền được vào kỳ thứ ba đóng cả vào hòm gửi về bộ Lễ. Bộ Lễ họp hội đồng với Nội Các và Khoa-đạo duyệt xét lại các quyền rồi tâu vua chuẩn y.

Diễn tiến thi Hội đại khái cũng tương tự như thi Hương. Nhưng vì phải đồ Cử nhân mới được đi thi Hội, nên thí sinh đi thi Hội được triều đình trọng đãi hơn. Vào thi Hội, thí sinh không phải mang lều chõng mà chỉ cần đem theo bút mực; mỗi người ngồi riêng một gian nhà ở đó đã có sẵn yên và chiếu. Đầu bài thi sao ra nhiều bản phát tận tay cho từng người. Những người đồ thi Hội được đưa vào cung vua thị Đình. Thi Đình chỉ diễn ra trong vòng một ngày và chỉ có một bài văn sách do chính vua ra đầu bài. Đầu bài văn sách thi Đình có hai đoạn, đoạn trên thường hỏi về việc trị nước và cách dùng nhân tài trong các triều đại trước, đoạn dưới hỏi về những biện pháp khả dĩ làm cho dân giàu nước mạnh trong tình thế đương thời. Bắt đầu thi từ 7 giờ 30, đến hơn 9 giờ có lính thị vệ bưng trà và bánh điểm tâm đến từng phòng cho thí sinh ăn lót dạ. Đến trưa, lính thị vệ bưng cơm nước tới từng phòng. Và khoảng 4 giờ chiều lại thêm một lần trà bánh nữa, trước khi thu quyền. Kết quả chấm thi do chính nhà vua duyệt xét. Tên họ những người đồ tiến sĩ được chép vào giấy vàng vẽ rồng,

dán lên một cái bảng cũng vẽ rồng và thếp vàng rồi rước ra ngoài cửa cung niêm yết ở Phu-văn-lâu 3 ngày cho nhân dân đều biết.

Những người đồ Tiến sĩ được xướng danh, được vua ban mũ, áo, đai, võng, cò, biền và lọng, được dự yến ở sảnh đường bộ Lễ, được cỡi ngựa dạo chơi vườn Ngự Uyển và cuối cùng được hàng huyện rước vinh quy về làng.

Người đồ đầu thi Hương gọi là Thủ khoa hay Giải nguyên, đồ đầu thi Hội gọi là Hội nguyên; đồ đầu thi đình gọi là Đình nguyên. Đồ đầu cả ba gọi là Tam nguyên. Đó là một vinh dự hiếm có trong khoa cử. Tính ra từ đời Lê đến đời Nguyễn có gần 200 khoa thi Hội, số người đồ Tiến sĩ lên tới hơn 3000 người vậy mà trước sao chỉ có 10 người đồ Tam nguyên.

O
O O

III. ĐẶC TÍNH TRONG ĐỨC CỦA KHOA CỬ VIỆT-NAM :

Khoa cử nhằm kén chọn nhân tài để giúp việc trị nước. Mà theo truyền thống Nho giáo, người làm việc nước phải có đầy đủ cả tài năng lẫn đức hạnh. Ngay từ lúc bắt đầu đi học trẻ nhỏ đã phải tiên học lễ hậu học văn, nghĩa là phần đức dục được coi nặng hơn phần trí dục. Đến khi ra đời cũng vậy : người quân tử phải lập đức trước rồi mới tính tới chuyện lập công danh sự nghiệp.

Trong khoa cử, tinh thần trọng đức ấy của Nho giáo đã phối hợp

một cách tài tình với chế độ đại gia đình của ta khi xưa và luật nhân quả báo ứng của Phật giáo để tạo ra một niềm tin tưởng mà ngày nay chúng ta có thể cho là ngây thơ, nếu không hiểu được ý nghĩa sâu xa của nó. Học trò ngày xưa tin tưởng rằng thi đỗ không phải chỉ nhờ nơi tài học mà còn nhờ vào đức hạnh của mình, nhờ cả đức hạnh của cả ông bà tổ tiên mà mình được thừa hưởng cái quả tốt gọi là âm đức. Dù cho học thật giỏi mà chính mình hoặc ông bà tổ tiên đã làm điều bạc ác, thất đức thì cũng không thể nào đỗ được. Ngược lại, dù học kém mà chính mình hoặc ông bà tổ tiên đã làm điều thiện thì vẫn có hy vọng đỗ. Niềm tin tưởng ấy không phải chỉ bằng bạc trong dân gian mà còn được chính quyền công khai nhìn nhận và hỗ trợ. Mỗi khoa thi, khi sĩ tử đã tề tựu trước cổng trường, và các quan trường đã yên vị, 1 viên đội Thẻ sát đứng trên chòi cao bên trong cổng trường bắc loa hô lớn :

Báo oán giả tiên nhập,

Báo ân giả thứ nhập,

Sĩ tử thứ thứ nhập.

nghĩa là :

Những linh hồn muốn báo oán
vào trước,

Những linh hồn muốn báo ân
vào sau,

Thí sinh vào sau trót.

Hồ xong mới gọi tên thí sinh vào lãnh quyền.

Lịch sử khoa cử còn để lại nhiều giai thoại báo oán báo ân rất ly kỳ. Ở đây chỉ xin kể lại vài chuyện làm

thí dụ. Trước hết là một chuyện báo oán. Dưới đời Tự Đức, ở làng Đông ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà đông có một bà quả phụ họ Phạm ở vậy thờ chồng nuôi hai con trai tên là Phạm tường Lân và Phạm tường Cán. Nhà bà Phạm có một mảnh vườn nhỏ trồng khoai. Người hàng xóm nuôi hai con heo nái, ngày ngày heo cứ chui sang ăn lá khoai Bà Phạm lấy tre rào lại không cho heo sang phá vườn, nhưng heo húc luôn cả rào để tiếp tục sang vườn ăn lá khoai Bà vác gậy đuổi, heo sợ bỏ chạy, nhưng hễ vắng người lại chui sang. Bà tức mình lấy mấy thanh nứa vót nhọn đầu làm chông đem cắm ở cửa vườn, nghĩ rằng nếu heo chui sang đạp nhằm chông, bị đau sẽ sợ mà không dám phá nữa. Hôm sau một con heo quen thói chui sang, cất mình bước qua đám chông nứa, nhưng bụng nặng quá ngã khụy xuống đám chông, lòi con ra mà chết. Người hàng xóm nuôi heo cũng không phân nản hay đòi bồi thường chi cả, nên việc đó bỏ qua, lâu ngày không ai nhớ tới nữa.

Ít lâu sau con trai cả của bà là Phạm tường Lân đi thi Hương. Lân vốn nổi tiếng học giỏi, là một trong bốn người hay chữ được đương thời xưng tụng là tứ kiệt. Họ hàng bè bạn ai cũng đinh ninh thế nào Lân cũng đỗ.

Kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa, Lân nháp xong, chép vào quyền đăng hoàng, xem đi xem lại lấy làm vừa ý. Ông cầm bút toan viết mấy chữ cuối cùng rồi đem nộp quyền, bỗng nhiên rung mình, người nổi gai như lên cơn sốt. Một luồng gió lạnh từ

bên ngoài thổi tạt vào lều, ông thấy một con vật nhỏ bằng con chuột theo luồng gió chạy vào bám lấy cổ áo ông mà cắn xé. Ông tối sầm mặt mũi, ngã xuống chổng, lên cơn sốt lỵ bị. Trong lúc mơ màng thấy con vật lấy chân đập vào nghiêng mực làm cho mực bắn tung tóe vào quyền. Gần tối, cơn sốt mới đỡ, ông gương ngồi dậy thì mực đã giây bẻ bết vào quyền. Thế là phạm tội tì ố, nghĩa là để quyền thì dơ bẩn, không những bị đánh trượt mà tên tuổi bị nêu ra bằng nhỏ.

Ông buồn rầu về nhà hỏi mẹ và các tôn trưởng trong họ xem ngày trước tổ tiên có làm điều gì thất đức hay không. Mọi người đều trả lời là không vì họ Phạm đời đời lương thiện, lại chẳng phải là quan lại hay phú hào thì còn làm gì mà thất đức. Khoa sau ông lại đi thi. Làm bài vừa dứt lại lên cơn đau bụng dữ dội, ngã khuỵu xuống. Rồi lại thấy con vật từ ngoài theo gió chạy vào y như năm trước.

Khoa thứ ba ông đỗ được kỳ đệ nhất. Nhưng vào kỳ đệ nhị lại bị con vật quái ác làm cho quyền tì ố. Lấy câu học tài thi phận để tự an ủi, ông bỏ hẳn từ đó không thi cử nữa.

Em ông là Phạm tường Cán thấy anh hay chữ mà đi thi ba khoa liền không đỗ, cho là thi cử bất công, bèn quyết chí bỏ nghề văn để theo nghiệp võ. Cán có học vốn lại sức lực hơn người nên học binh thư, binh pháp và luyện tập các môn võ nghệ chóng tấn tới lắm. Cuối đời Tự Đức, triều đình mở khoa thi võ ở trường Diển Võ Hà Nội. Kỳ đệ

nhất thi chạy nhảy và xách quả tạ, kỳ đệ nhị thi múa côn, lăn khiên, đấu quyền và đánh kiếm; Cán đều đỗ hạng ưu. Đến kỳ đệ tam thi bắn cung và súng hỏa mai. Thường ngày ông vốn nổi tiếng thiện xạ, nên chắc chắn là sẽ đỗ. Không ngờ vừa cầm lấy cây súng hỏa mai, tay châm lửa vào bụi nhụi toan bắn, bỗng thấy một thiếu phụ bụng chứa gần đến ngày sanh ở đâu xuất hiện, lù lù đứng chắn ngay trước mặt, khiến ông hoa mắt, buông rơi mũi lửa. Kết quả không những trượt thi mà còn bị đánh 30 roi về tội không biết bắn mà dám đi thi võ.

Hồng thi một cách nhục nhã, ông lấy làm uất hận, về nhà thuật lại với mẹ và anh. Bấy giờ bà mẹ mới nhớ chuyện 20 năm trước cầm chông làm chết con heo nái đang chữa của người hàng xóm và lúc đó mới hiểu rằng oan hồn của nó theo báo oán hai con.

Và sau đây là một chuyện báo ân. Cuối đời Mạc (thế kỷ XVI) ở làng Phú vệ, huyện Chí linh, tỉnh Hải dương, có vợ chồng Vũ Quế, tính tình rất nhân hậu, tuy nhà chỉ vào bậc trung bình không lấy gì làm giàu có nhưng hay giúp đỡ những người nghèo đói hoạn nạn. Ngoài 30 tuổi mới sinh được một con trai đặt tên là Vũ Hạnh. Hạnh lên 9 tuổi bắt đầu đi học nhưng có tật đặng trí, học trước quên sau, cha mẹ đều biết là không hy vọng gì đỗ đạt. Bấy giờ trong nước loạn lạc, dân gian đói khổ. Mỗi khi quân họ Trịnh từ Thanh hóa ra đánh nhà Mạc, đi qua nơi nào là nơi đó nhà cửa điêu tàn, đồng điền hoang phế. Khắp miền

Nam sách, Chí linh, dân cư vắng vẻ, cách hàng dặm mới còn được một nóc nhà. Quân lính cũng như thường dân chết không ai chôn, xác nổi lềnh bềnh trên sông cái. Vũ Quế có hơn 2 mẫu vườn ở gần bờ sông, trồng đậu khoai. Sáng nào ra làm vườn cũng thấy xác chết dạt vào, ông bà cùng người nhà vớt lên đem chôn cất trong vườn tử tế. Dần dần những nắm mồ vô chủ phủ kín cả một góc vườn.

Tới khi con cháu nhà Mạc thua chạy lên Cao Bằng, họ Lê khôi phục kinh đô Thăng Long, liền mở khoa thi để kén người giúp việc. Năm 1606 Vũ Hạnh đã 30 tuổi, ngờ ý muốn đi thi Hương ở trường Hải dương. Họ hàng đều khuyên chưa nên thi vì sức học còn kém quá. Nhưng thầy đồ dạy Hạnh gạt đi và bảo rằng :

— «Cứ đề cho anh ấy đi thi cho quen ; dầu không đỗ cũng chẳng mắc phải tội vạ chi mà ngại!».

Cả nhà nề lời thầy đồ, phải sắm sửa cho Hạnh đi thi. Vào kỳ đệ nhất, ông chép xong đầu bài kinh nghĩa, nhưng lóng ngóng mãi không biết đặt câu thể nào, ngồi cắn bút ngủ gật. Đương mơ màng chợt thấy hai người ăn mặc ra vẻ quý nhân đến bên vỗ vai nói :

— «Tiêu chủ viết đi, chúng tôi đọc cho mà viết».

Ông nửa mê nửa tỉnh, mở quyển ra, cứ theo người đứng bên trái đọc đến đâu viết đến đó, cũng chẳng hiểu mình viết những gì. Người đứng bên phải kiểm soát xem chữ nào sai chỉ cho sửa lại, gặp

những chữ khó còn bảo viết nháp trước rồi mới cho chép vào quyển. Tai ông nghe rõ hai người bàn với nhau :

— «Liệu làm hay vừa vừa, đủ đỗ sinh đồ thôi, chớ đề tiêu chủ đỗ Hương cống phải đi thi Hội thì mệt lắm».

Khi viết xong, ông thấy người tỉnh lại như thường, vội đem nạp quyển rồi ra về. Đêm ngủ mơ thấy hai người đó tới nói :

— «Chúng tôi chịu ơn chủ nhân rất nhiều nên đi theo giúp cho tiêu chủ».

Luôn ba kỳ sau hai người đó vẫn xuất hiện và đọc cho ông viết như kỳ đệ nhất. Hôm yết bảng quả nhiên ông đỗ Sinh đồ. Tin báo về làng, cha mẹ họ hàng vừa ngạc nhiên vừa mừng rỡ. Ông về thật chuyện cho cha mẹ nghe. Lúc đó Vũ Quế mới biết sở dĩ con ông đỗ là nhờ những tướng sĩ tử trận được ông chôn cất trong vườn hiện về báo ân.

Lấy con mắt khoa học ngày nay mà xét, những truyện báo oán báo ân kể trên đều có ít nhiều tính chất huyền hoặc. Nhưng dù huyền hoặc, những chuyện đó cũng chứng tỏ rằng cái tinh thần trọng đức của cổ nhân được thể hiện ngay cả trong khoa cử. Nó cũng chứng tỏ rằng dân tộc ta có một niềm tin bất khuất ở công lý và tạo nên một cái thẳng hữu hiệu đã cảm chân được thú tính con người trên bờ tội ác.

IV. KẾT LUẬN :

Tính từ khoa thi đầu tiên mở năm 1075 đời vua Lý nhân Tông đến khoa thi cuối cùng mở năm 1919 đời vua Nguyễn Khải Định, khoa cử có trước 845 năm lịch sử. Đó là một trong những sự kiện vững bền nhất và có ảnh hưởng lớn lao nhất đối với xã hội ta. Trong 845 năm ấy có bao nhiêu khoa thi, các đời vua tổ chức thi cử thế nào, nhờ khoa cử mà kén chọn được bao nhiêu hiền tài, những bậc hiền tài ấy giúp dân giúp nước những gì ? Những điều ấy các sách chính sử, dã sử, đăng khoa lục, lịch-đại danh-nhân và gia phả của các tư gia đều có ghi chép. Nhưng tiếc rằng các sách ấy không chuyên chú viết riêng về khoa cử nên tài liệu lẻ tẻ, tản mác, người sau muốn khảo cứu phải mất rất nhiều công tìm kiếm.

Khoa cử bãi bỏ đã hơn nửa thế kỷ, cơ hồ không ai nhắc tới nữa. Con cháu chúng ta mắt không nhìn thấy, tai không nghe thấy làm sao biết được tổ tiên học hành thi cử ra sao ? Chưa nói chi đến chuyện xa xôi, ngay những dụng cụ thông thường của sĩ tử khi xưa như cái lều, cái chõng, ống quyền, yền viết ngày nay nhiều bạn sinh viên thanh niên cũng khó lường được được hình dáng. Chúng ta tự nhận là một dân tộc văn hiến thế mà đối với nền văn hóa cổ truyền của nước nhà lại mập mờ sao lãng, bao nhiêu di sản của ông cha dần dần để cho mai một, e rằng đắc tội với người đời trước, hồ thẹn với người đời sau,

Bàn về khoa cử có người cho là nguồn gốc Thù, Tù; Có người bảo là mủ rách Hân, Đường. Có người khen là tinh hoa của đất nước ; có người chê là trần hủ của cở nhân. Nghị luận như vậy thiết tưởng có phần chủ quan và phiến diện. Khoa cử chỉ là một phương tiện, một định chế phục vụ cho một mục đích. Mà phương tiện nào, định chế nào cũng có điều hay và điều dở cũng như huy chương nào cũng có mặt phải và mặt trái.

Cái dở lớn nhất của khoa cử là gây ra một lối học quá thiên về tư chương mà bỏ rơi thực nghiệp. Cái dở thứ hai là tạo nên tinh thần khoa bảng, một lòng tôn sùng bằng cấp đến độ trở thành lối bịch. Cả hai cái dở đó còn di hại đến tận ngày nay. Ngày nay, ở cuối thế kỷ thứ 20 này khi mà ở các nước tiền tiến cuộc cách mạng kỹ thuật đã hoàn thành, sĩ số các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp của chúng ta so với sĩ số các trường phổ thông vẫn còn ở trong một tỷ lệ đáng đề cho chúng ta bùi ngùi và lo sợ. Ngày nay khi mà cái ký ức nhân tạo của một bộ máy điện tử có thể thay thế được hàng ngàn hàng vạn bộ óc có trí nhớ miễn tiếp nhất của con người, ngày nay khi mà cái đáng quý nhất, cần phát triển nhất nơi con người không còn là ký ức mà là óc phán đoán và suy luận, óc sáng tạo và phát minh — thì ở nước ta vẫn tồn tại một lối học, một lối thi và cả một kỹ nghệ giảng dạy luyện thi chỉ nhằm đào luyện ký ức, cốt làm sao đạt cho kỳ được mảnh bằng mà thực chất không hơn một tờ giấy lộn. Và chính quyền khi cần bổ dụng nhân tài vào những

chức vụ đòi hỏi những phán đoán sáng suốt hay những sáng kiến táo bạo, nhiều khi đã tỏ ra lúng túng, không biết làm gì hơn là lựa chọn những mảnh giấy lộn lộn nhất.

Tuy thế cái hay của khoa cử cũng không phải là ít. Tình nghĩa thâm trọng giữa thầy trò, gương trung hiếu tiết liệt của sĩ phu, phẩm giá cương thường, văn chương sự nghiệp của các danh nhân xuất thân từ khoa cử chắc chắn vẫn được đời đời ngưỡng mộ. Chu văn An, Mạc đĩnh Chi, Nguyễn Biều, Nguyễn Trãi, Trạng Trình, Lê quý Đôn, La Sơn phu tử, Nguyễn công Trứ, Tam nguyên Yên đồ, Phan bội Châu: đó là những lương tướng, hiền thần, những triết nhân, những văn hào, những nhà cách mạng vĩ đại không những đã làm vẻ vang cho dân tộc ta mà còn làm vẻ vang cho nhân loại.

Vậy thì vấn đề đặt ra không phải là xác quyết rằng khoa cử hay hoặc dở. Điều quan trọng là khoa cử có giúp cho các vua chúa của ta

đạt được mục đích khi đặt ra khoa cử hay không? Mục đích của vua chúa khi đó là tuyển chọn những nhân tài rập theo một khuôn mẫu nhất định để giúp việc trị nước theo một đường lối nhất định trong một xã hội nông nghiệp khép kín. Phải thành thật nhìn nhận rằng trong gần 1000 năm khoa cử đã phục vụ đắc lực cho mục đích đó. Đến khi nhân loại chuyển mình bước sang một giai đoạn tiến hóa khác, các nhà lãnh đạo dân tộc ta vẫn khư khư giữ nguyên quan niệm cũ về nhân tài, giữ nguyên đường lối cai trị cũ vẫn khép kín cái xã hội nông nghiệp nhỏ bé của mình trong một thế giới bắt đầu đổi mới. Như vậy làm sao khoa cử có thể giúp ích cho quốc gia, có thể cứu vãn được đất nước? Lỗi đó không phải ở khoa cử mà là ở những nhà lãnh đạo đã không ý thức được hướng đi của lịch sử.

ĐỎ BÀNG ĐOÀN
và ĐỎ TRỌNG HUỆ



UỐNG KHỎI CHÍCH

là là, Kiệt ly - có đàm, máu

VEREX

NGƯỜI LỚN — CON NÍT

56' AN 500. 811/010P. 29-10-69

Từ quyền

LỊCH-SỬ THÀNH-LẬP ĐẤT VIỆT

đến quyền NGUỒN - GỐC MÃ LAI CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM

(Xem từ số 15)

NGUYỄN BẠT-TỤY

B. PHẦN NỘI DUNG QUYỀN « NGUỒN GỐC MÃ LAI CỦA DÂN-TỘC VIỆT - NAM ».

TRONG phần bình-phẩm hình-thức quyền Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt nam của ông Bình-nguyên Lộc ở *Phương Đông* số 15, tôi đã nhấn mạnh vào sự thiếu thận-trọng của người-viết, khiến quyền sách bị trình-bày quá lồi-thôi. Tôi cũng đã đưa ra một mẫu tài-liệu đối-chiếu ngôn-ngữ để ta thấy thế nào là một việc-làm-kĩ-càng trong một quyền sách muốn « có tham vọng là sách chuyên-môn », như ông BNL¹ đã ngờ ý.

Ngay khi đọc bài phỏng-vấn ông ở tờ *Bách-Khoa* tôi đã rất ngạc-nhiên về giọng thách-thức gần đến huênh-hoang của ông : « Tôi không sợ thua Hà-nội vì chỉ sự nỗ lực mới là đáng kể, chớ thắng hay bại không có gì xấu hổ hết. Nhưng tôi tin rằng tôi thắng. Đây không phải là sự tự tin của kẻ điếc không sợ súng, mà là của kẻ đã dày công học hỏi. Tôi thách thức Hà-nội bác bỏ được thuyết của tôi, thì tôi sẽ phục họ, bằng không thì dân Việt-nam toàn quốc sẽ được lợi vô cùng mà biết tổ tiên ta là ai »².

Đến khi mua quyền sách về đọc hết một chương đầu, tôi đã thấy nản lòng và muốn thôi không xem tiếp nữa, thì G.s. Giản-Chi, một người bạn văn, đã khuyến-khích tôi bớt chút thời-giờ làm sáng-tỏ đề-xét quan-trọng này. Tôi cho là phải, vì đề đến ngoài Bắc bác bỏ thuyết ông BNL thì chẳng hóa miền Nam này không có mất hết sao. Hơn nữa văn hóa miền Nam vốn đã « bết » vì những chánh-sách văn-hóa quá kém-cỏi, mà những công-trình nghiên-cứu đường-dẫn chỉ đếm được trên đầu ngón-tay, trong khi những sách lãng-nhãng mọc lên như cỏ-dại, thì nhờ cỏ-dại cũng là bôn-phận của những người phụng-sự văn-hóa.

Nói cho công-bằng, về nội-dung, quyền sách có một chỗ nghe được là khi ông BNL bác-bỏ thuyết của ông Nguyễn Phương, người viết quyền

1. Từ đây tôi mạn phép dùng chữ-tắt BNL này thay cho tên ông Bình-nguyên Lộc.

2. « Đàm thoại với Bình-nguyên Lộc, tác giả "Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt nam" người đã thách thức miền Bắc bác được thuyết của ông. *Bách-khoa* số 538, 1-12-1971, tr. 44.

Việt-Nam thời khai sinh, từ tr. 179 (B. Ta không phải là Tàu không hề có di cư ở ạt), qua tr. 212 (C. Bất tương đồng Hoa Việt), rồi tr. 221 (D. Nước Tây Âu mơ hồ và Tượng quận bí mật) đến tr. 286. Đó là về phần sử, mà không cần phải chuyên môn, phàm những ai biết suy-xét cũng trả-lời ông Nguyễn Phương được.

Ông BNL cũng thành-công về một số chi-tiết phong-tục : nếu ông biết tự hạn-chế trong vai lãnh-vực thuộc tầm tay ông, có-lẽ ông đã làm được những việc hữu-ích. Chính ông cũng đã nghĩ đến điều đó, nên trong bài phỏng-vấn, tr. 44, ông BNL đã có nói : «Nếu sách của tôi sai, cũng còn được ba trang hữu-ích trong 900 trang chờ lẽ nào không». Nhưng «ba trang» ấy không đủ để bù-đắp tất-cả những sai-lầm, cả về đại-cương lẫn về chi-tiết, có ảnh-hưởng không tốt đến cả những người đọc ông mà thiếu óc xét-đoán.

Cũng trong bài phỏng-vấn, tr 45, ông BNL đã đề-dặt nói : «Một lần nữa, tôi nhấn mạnh rằng tôi thách-thức Hà-nội bác bỏ được thuyết của tôi. Nhưng chỉ dám thách về đại cương mà thôi, còn chi-tiết thì dĩ-nhiên cũng phải có sai, nhiều hay ít chưa biết». Là một người Hà-nội, nhưng đã ở miền Nam từ 30 năm nay và đã coi số phận mình như gắn liền với miền Nam rồi, tôi thấy chính mình nên nhận lời thách-thức ấy, đề anh-em miền Nam đóng cửa khuyên nhau. Đó cũng là đề giới-học miền Nam nghe thêm được một tiếng chuông, kéo một thuyết, đã sai-lầm và đã trình-bày một cách phản khoa-học, mà còn được đem lên cả màn-ảnh tivi thì ảnh-hưởng tai-hại của nó không biết sao mà lường được.

Vậy tuy đây chỉ xét về đại-cương, những chi-tiết sẽ được đề-cập trong những bài-viết sau này về nguồn-gốc dân ta trên mặt báo **Phương-đông**. Ta sẽ lần-lượt xét về : thái-độ tri-thức, đường-lối suy-luận và thói-quen quả-quyết của ông BNL, trước khi phân-tách cái học cái biết của ông về học-người và học-ngữ.

1. THÁI-ĐỘ TRI-THỨC THIẾU KHIÊM-TÓN.

Trước hết tôi muốn có vài lời về thái-độ «ba gai» quá-đáng của ông BNL, đề dùng chính tiếng của ông mà tôi thấy trong bài phỏng-vấn, tr. 44 : «Trong quyển sách này, tôi có giọng văn «ba gai» cố ý.» Nhưng «ba gai» cũng có nhiều cách và cũng phải tùy khả-năng của mình, tùy trình-độ học-vấn của người. Nếu giở quyển sách ra thì có biết bao nhiêu chỗ ông chê người này «sa lầy» (chẳng hạn tr. 141), người kia «chưa học», trong khi cái học của ông vẫn chưa đến đâu, nhiều khi còn đầy sai-lầm, như bất-cứ một người chuyên-môn nào cũng có-thể nhận thấy.

Chẳng hạn, tuy ông đã biết viết, tr. 9 : «Ông H. Maspéro, một nhà bác học mà chung tôi rất khâm phục, đã phát cớ đi trước hết đề về (yl)² cái nguồn ấy, vào năm 1918», ông đã xác định một cách vô-căn-cứ, tr. 113, rằng «Ông H. Maspéro là một nhà bác học chưa học khoa chủng tộc học». Ông

1. Nguyễn Phương, Việt-nam thời khai sinh. Phòng nghiên-cứu sử, Viện Đại-học Huế, 1965.

2. Y lời, ứng với tiếng sic của Âu-Mĩ, đề chỉ một tiếng hay một lời mà mình cho là sai, nhưng cứ y thế mà dẫn.

chỉ là một thứ hậu-bối non-nớt, chưa rõ tiền-bối học và biết đến mức nào, mà dám thốt một lời như thế thì thử hỏi có nên chăng ?

Là một người mới «đọc», chưa phải là «học» — nói gì đến «khảo» — về vài ngành chuyên-môn mà không phải ai cũng bước vào được, ông đã dám hạ bút viết, tr. 9: «Chúng tôi làm việc lại, khác hơn tất cả mọi người, là dùng khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học, mà là khoa khảo tiền sử đúng, chứ không phải khảo tiền sử dở dang của Colani, Mansy (yl), Goloubew, Jansé, những vị ấy đã đưa các sử gia Pháp và ta đến những sai lầm không lối ra từ nửa thế kỷ nay». Câu nói này mà lọt vào tai một người nước ngoài đã đọc cuốn sách của ông thì không biết người ta sẽ nghĩ sao về giới-học xứ này ?

Bởi vậy, những tiếng dốt mà ông gán cho người này người khác, những người đang bậc thầy của thầy ông xa, thật đáng trách và, ở ít ra là một chỗ, đã thành «gậy ông đập lưng ông». Nay nhé, tr. 479, ông viết : «Ông Coedès cho rằng những ngôn ngữ Sơ Đẳng, Bà Na, Ra Đê, Gia Rai vẫn vẫn là dialectes Môn-kmers (yl), tức: phương ngữ của chủng tộc Môn-Cơ-Me. Nhưng như ta đã thấy, qua những thí-dụ điển hình trên đây và sau đây thì không phải thế. Những ngôn ngữ ấy có giá trị ngang hàng với ngôn ngữ Cao Miên và đều dùng gốc Mã Lai Bách Việt mà ra cả.

«Mặc dầu là Viện trưởng của Viện Viễn đông Bác cổ, ông G. Coedès còn dốt ngữ học hơn đàn em của ông nhiều lắm...»

Vì ông BNL không dẫn sách và số trang có đoạn trích-dẫn — cái bệnh thiếu thận-trọng của người mới tập

biên-khảo — tôi không thể kiểm-chứng lại và không bình-phẩm gì về hai tiếng Ra Đê và Gia Rai mà ông BNL đặt vào «dialectes Mon-Khmers». Cũng gát ngoài chủ-trương của ông về «Mã Lai Bách Việt», tôi chỉ hỏi ông BNL: «Vậy ông hiểu Môn-Cơ-Me là thế nào ?» Tiếng ấy, mà ngày nay người ta thay bằng tiếng Austroasiatique (Á-nam), vốn chỉ gồm cả «ngôn-ngữ Cao Miên» của ông lẫn các «ngôn-ngữ Sơ Đẳng, Bà Na, v.v.,» là những ngôn-ngữ ngang hàng với «ngôn-ngữ Cao Miên», như chính ông có nhận-xét. Hơn nữa, ông cũng đã thấy tôi đề Mon-Khmer đồng-nghĩa với tên Âu ở bảng đối-chiếu các hình-thức diễn-tả ý-niệm «sông» mà tôi trình-bày ở cuối bài bình-phẩm sách ông, ở Phương-đông số 15.

Vậy ông Coedès «dốt» ở chỗ nào, hay chính ông BNL «quá giỏi» nên không hiểu nổi Môn-Cơ-Me là gì, mà tưởng nó đồng-nghĩa với Cao-Miên ? Tôi không bênh gì ông Coedès, mà chỉ nêu ra đây một thí-dụ khách-quan để ông BNL tập lấy tính thận-trọng trong sự bình-phẩm các nhà-học «thật», kéo người Âu-Mỹ không cười gì riêng ông, mà còn coi-thường thêm cả giới-học xứ này — vốn đã bị coi-rẻ từ lâu, vì đầy những nhà-học «giả».

2. ĐƯỜNG-LỐI SUY-LUẬN ĐẦY CHỦ-QUAN.

Tr. 65, ông BNL đã biết viết : «Tinh thần khoa học rất cần trong một công việc khoa học, ai cũng biết thế, nhìn nhận rằng là (yl) đúng, nhưng thường thì người ta bị chủ quan và định kiến đưa vào chỗ lạc lối mà không hay biết». Nhưng trên thực-tế thì ông chẳng có chút tinh thần khoa-học nào, và đường-lối chủ-quan của ông thật không ai bằng. Ta hãy

xem ông phát-kiến ra thuyết «Nguồn gốc Mã Lai» của ông cách nào :

Có được một tài-liệu về số-chỉ sọ, quyển *État actuel de la crânologie indochinoise*, ông BNL tưởng rằng cứ căn cứ vào sọ là ghép tất cả các giống dân vào dòng Mã-lai được. Nhưng ông đã quên rằng khoa quan-sát, nhất là quan-sát để đối-chiếu, phải dựa vào nhiều điều-cho (data) và kái-luận phải căn-cứ vào những điểm sai-biệt nhiều hơn là vào những điểm tương-đồng. Số chỉ-sọ (cephalic index) chỉ là một trong những điều-cho về học-người (anthropology), bên cạnh vóc người, loại máu, màu da, vv. Rồi học-người cũng chỉ là một phương-diện của sự quan-sát về các giống dân, bên cạnh học-dân (ethnology), học-vật-cổ (archaeology), học-cốt-cổ (Palaeontology), học-ngữ (linguistics), v.v. Đúc-kết tất cả những điều-cho ấy lại thì người ta mới đủ tư-cách quyết-định rằng một sắc dân thuộc giống nào, như tôi sẽ trình-bày ở các bài kế-tiếp.

Có được cái «khám phá mới lạ» về sọ ấy rồi — mấy tiếng này tôi mượn ở lời-chua dưới nhan ngoài bìa sách ông — ông BNL đi tìm nguồn-gốc của giống dân mang tên Mã-lai. Ông thấy rằng «Mã Lai chủng xuất phát từ chân cao nguyên Tây Tạng, trái hẳn với các sách xưa cho rằng họ xuất phát từ Nam dương» (tr. 389). Ở chân cao-nguyên ấy ông lại «khám phá» ra rằng «Hi-Malaya là núi của người Malaya» (tr. 374).

Nhờ ông ta mới hiểu rằng những người Ấn quá «dối» nên đã nhận chằng tên núi ấy là của ông bà mình đặt ra bằng tiếng Phạm, theo quan-niệm : hima «tuyết» + laya «chỗ ở». Ngay đến các giáo-sư ngữ Phạm ở Pháp, như N. Stchou pak, L. Nitti và

L. Renou¹, đã cho Himalaya là «montagne neigeuse», hay ông M. Williams², người viết quyển điển-tiếng Phạm-Anh rất công-phu mà cả thế-giới biết tiếng, đã giảng Himalaya sát-nghĩa hơn là «abode of snow», cũng đáng cho «sa lầy» trong... tuyết của các ông ấy hết, vì họ «chưa học» tiếng Mã-lai !

Thành-thử ông BNL đã kết-luận một cách thật quá sáng-suốt, tr. 374 : «Có lẽ Hi biến thành Hul, rồi thành Núi bằng vào những xâu chuỗi biến dạng kỳ-dị ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu». Kề ra cả cái chương ngôn ngữ ấy thật là «kỳ-dị», nên nhờ đó ta mới biết rằng nói gốc ở hi. Nhưng ta càng «ơ» ông BNL bao-nhiêu thì người Ăng-lê càng «oan» ông bấy-nhiêu, vì ông đã giết tiếng Malaya của họ mà gán cho người Mã-lai, vốn tự xưng là Malayu kia. Cái union of Malaya, của người Anh lập ra cho người Mã-lai năm 1946, đã thành Federation of Malaya năm 1948 mà gồm 9 bang, nên khi người Ăng-lê nói Malaya thì người Mã-lai phải nói tanah Malayu, nghĩa là «đất-nước Mã-lai».

Thì ra cứ việc «râu ông Ăng-lê cắm vào cằm bà Mã-lai», miễn chứng-tỏ được bằng mọi cách rằng người Mã-lai có ở vùng «Hi-Malaya». vì đến văn-tự Phạm ông BNL cũng bất-chấp kia mà. Phương-pháp «cắm râu» này ắt cũng là một khám-phá mới-mẻ của ông BNL, nên ông còn áp-dụng nó vào tiếng Malayalam, chỉ một ngữ-miền của người Dravidian ở bờ biển tây-nam Ấn-độ, vùng Malabar. Tr. 379, ông

1. N. Stchoupak, L. Nitti và L. Renou, *Dictionnaire Sanscrit — Français*. Paris 1959, tr. 689.

2. Sir Monier Monier-Williams, *A Sanscrit-English Dictionary*. Oxford 1960, tr. 1299.

nhận-xét : «Malayalam có thể hồi xưa không dài đến thế mà chỉ là Malaya mà thôi.» À, bây giờ ta mới biết các ông Malabà là Mã-lai, vì cùng họ «Mala» cả, và họ cũng là bà-con ruột-thịt với ta vì ta cũng là Mã-lai, tuy ta có sáng nước da hơn họ một chút và không biết uốn lưỡi rrrr như họ,

3. THÓI-QUEN QUẢ-QUYẾT KHÔNG DỄ-DẶT.

Dường-lối chủ-quan trên đây đã khiến ông BNL không thật cả với mình lẫn với người, khi ông đưa ra các chi-tiết về học-người và học-ngữ nhiều khi mâu-thuân với chính chủ-trương của ông, như ta sẽ thấy ở các bài tiếp. Nó đã đạt đến tuyệt-điểm của nó khi ông BNL xác-nhận điều này điều khác như thế đó là những sự-thật cả.

Tr. 374, sau khi đã nói đến những người Mã-lai ở Hi-Malaya, ông cho ta biết rằng những người ở Ấn-độ ấy là «bọn Mã-lai rời đất tổ trước tiên hơn hết» và đó là «Mã-Lai đợt I Ấn-độ». Tr. 375, ông còn nói rõ thêm : Họ có văn-tự nhưng chưa đọc được vì chưa ai dè rằng họ là Mã-lai, vì muốn đọc cò tự phải biết ngôn ngữ của kẻ viết chữ». Bởi vậy «Nếu quyền sách này mà tới tay các nhà bác học đang cất giữ văn tự đó thì họ sẽ học tiếng Mã-lai và sẽ đọc được.» (tr. 375). Theo tinh-thần lời quả-quyết này chắc ông BNL đã biết một phần nào tinh-cách của «cò tự» ấy, nhất là khá thông-thạo tiếng Mã-lai. Nhưng cả cái chương «ngôn-ngữ tỉ-hiệu» của ông đã cho thấy rằng ông là một con số-không xè ngôn-ngữ, thì không hiểu ông đã cấ-h-cứ vào đâu mà quả-quyết như vậy ?

Còn về những người Mã-lai ở Tàu thì «từ Hoa-Bắc có một nhóm cũng đi Ấn độ, nhưng chỉ đến Đông Ấn rồi lại lộn

sang Đông Dương... hóa ra đợt I Trung Hoa tức là đợt II Ấn Độ. (tr. 390), Rút-cục tất-cả đều là Mã-lai : Khuyển-nhung, Miến-điện, Cao-miên (tr. 389), dân nước Sở (tr. 390), và «chỉ đến 1931 thì... người ta mới khám phá ra rằng sọ Mã-lai, sọ Việt và sọ Thái giống hệt nhau (tr. 405).

Vạn-tuế cái sọ ! Nhờ mi mà ta được biết rằng, với 4 ngàn năm văn-hiến phát-xuất từ một ông Tàu — một ông Tàu cũng đủ làm cả một nền văn hiến cho ta vì là con cháu vua Thần-nông bên Tàu — miền Nam này mới có một tiêu-thuyết-gia phát-minh ra rằng có những giống Mã-Lai đợt I gồm cả «Thượng, Việt, Tạng, Thái (tr. 390), và những giống Mã-lai đợt II «chính là người Nam Dương ngày nay» (tr. 556), Bởi vậy, ta cứ «lấy tập tự vựng Việt ngữ, trừ đi các tiếng Mã lai Nam Dương thì lòi ra ngôn ngữ của vua Hùng Vương là người của đợt I. Mà ngôn ngữ của đợt I của vua Hùng Vương không có gì là bí hiểm. Đó là Môn ngữ, Miến ngữ, Khơ Me ngữ, và Thượng Việt ngữ, Tạng ngữ, Nam Ấn ngữ» (tr. 556).

Ôi, thật là một cái học cái biết rộng hơn trời biển. Các nhà-ngôn-ngữ «dốt» đã dám chia ra những nhóm Á-nam (Austroasiatic), Nê (Autrooesian), Thái, Mân-Mèo, Miến-Tạng, quả là chẳng biết gì. Còn khi tôi cất công đi 10 năm trời thăm từng sắc dân để ghi-chép nếp-sống và ngôn-ngữ họ thật là đã làm một việc dã-tràng xe cát, và thà cứ như ông BNL ung-dung ngồi dưới cái đáy giếng mà nhìn lên cái vung bầu-trời là ổn hơn cả.

Như vậy, những giống người đủ loại máu, màu da, chiều-cao, đủ các loại tiếng đơn-văn (monosyllabic) hay phức-văn (plurisyllabic), cò-thê (isolating), bay ken-thê (affixing), nhất là

đủ các lối tư-tưởng xuôi hay ngược, v.v., đều là bà-con trong nhà hết, mặc dầu khi chào-hỏi nhau thì người nào người nấy đều «ngần tò-te» ra cả. Ông BNL đã muốn vậy thì họ đành chịu vậy chớ sao, và cùng lắm họ sẽ tự nhủ thầm : «Chu chớa, eng ni ở mò, hỉ ? Sợ eng ngẩn thì mực eng, chớ mần rãng ma nhận bà-con dặng?».

Nhưng ông BNL thì không cần biết đến những chi-tiết lặt-vặt do. Cứ sợ ngẩn là Mã-lai, nên khi người Mường có sợ-vừa với số-chỉ 79, 98, ông đã buong một câu, tr. 451, như thế ông là một nhà chủng-tộc-học thông-thạo : «Qui vị sẽ thay ở chương Mường tại cả phụ nữ và bản dân Mường đều thuộc chủng Melanê, chỉ trừ dân ông cấp lãnh đạo mới là cô Mã lai, nên chỉ số trung bình của họ mới không giống Việt-nam, mặc dầu họ ta Lạc Việt, thơ nai ở trông đồng».

Ông BNL không biết gì về người Mường, chỉ căn-cứ vào một, nhận-xét của cô J. Cuisinier, người viết quyển *Les Mueurs, Géographie humaine et sociologie*, mà không kiểm-soát xem

nhận-xét ấy đúng hay trật. Sau đó, tr. 735, ông còn nhắc lại, như thế ông có thấy người Mường, và thấy không trừ một ai : «Và kỳ lạ lắm là toàn thể phụ nữ kể cả phụ nữ qui phái cũng xấu xí và bé nhỏ y hệt như bản dân». Đề ông bỏ cái lối mà người ta gọi là «ăn ốc nói mò» ấy đi, và để ông có một ý-niệm xác-thực về phụ nữ Mường, ông nên bớt chút thì-giờ lên làng Hòa-bình, cách tỉnh-lỵ Ban-mê-Thuột 5cs, để xem mặt-mũi phụ-nữ Mường ra sao. Trong khi chờ đợi, tiện đây tôi mời ông xem hình vai người phụ-nữ Mường ở cả Hòa-bình lẫn Phú-thọ, không lựa-lọc lấy người đẹp, để ông dò lại những bình người Melanê (Nê-đen) ở vai quyển sách về «nhân-chủng-học» của ông, xem «toàn thể» có như ông tưởng không. Kề ra «kì lạ» thật, vì người áo đen bịt khăn trắng ở Hòa-bình và người bịt khăn đen ở Phú-thọ chẳng nhưng không «xấu-xi» mà còn không «bé-nhỏ» nữa : xét vóc ông qua tấm-hình ở bài phỏng-vấn nói trên, có lẽ ông không cao hơn họ là bao.



Một phụ-nữ Mường Hòa-bình (khăn trắng áo đen)
và ba phụ-nữ Mường Phú-thọ (áo trắng).

Từ người Mường đến những giống người khác cũng vẫn một giọng «quả-quyết» không chút dè-dặt. Tôi chỉ cử thêm một thí-dụ nữa về người La-la. Tr. 446, không biết họ là gì, ông dám hạ bút viết : «Người Thái Bắc Việt chia ra làm nhiều nhóm mang tên khác nhau như Thổ Lô Lô, nhưng cũng thuộc tộc một dòng máu Thái». Nếu ông thật có «đọc» — đừng nói đến «học» vội — vài sách viết về học người hay học ngữ ở «Việt nam», ông ắt phải biết rằng họ thuộc dòng Miến-Tạng, và vốn là người Nam-chiếu, mà người Quảng đông gọi là Lô Lô. Ông lượm đâu được tiếng Thổ Lô Lô hay đã bày đặt ra nó thì tôi không biết, nhưng tôi có thể mách ông cả một chương về *Les langues tibéto-birmanes* do Henri Maspéro viết trong bộ *Les langues du monde*⁷, tr. 529-566. Ngữ «Lô lô» sẽ thấy phân tách ở những tr. 554-555 tuy không được tỉ mỉ nhưng cũng đủ để ông xét lại tên Thổ Lô Lô của ông. Liền đó ở tr. 569 có kê cả một loạt bài hay sách viết về Lô-lô mà ông có thể tìm đọc nếu ông không chê những người viết là những «ông Tây dốt».

Trong bài «Vài nhận-xét về cuốn Nguồn gốc Mã-lai của dân-tộc V.N của Ô. Bình-nguyên Lộc» ở tờ Bách-khoa⁸, ông Bằng-giang có trích một câu của ông BNL: «Hiện nay ở Chợ-lớn có đến 80 phần trăm người Việt gốc Hoa không biết tiếng Việt» (tr. 504) và có

góp ý-kiến qua mấy câu-hỏi: «Con số này lấy ở đâu ra, sách báo nào? Hay là tác giả tự mình tìm hiểu? Và tìm hiểu bằng cách nào?»

Nhưng đâu đã hăng lời quả-quyết của ông BNL, tr. 281: «Tất cả người Tàu di cư xuống Đông Nam Á đều là người Quảng Đông và Phúc Kiến, ai tìm được một người Hà Bắc hay Hồ Bắc hay Thiểm Tây ở Đông Nam Á, chúng tôi dám đưa đầu ra cho họ chặt.» Chỉ ở một góc Sài-gòn mà cái Chợ-lớn sát nách chưa chắc gì ông BNL đã biết hết, huống hồ nói đến Việt-nam, rồi đến Đông-nam Á. Cứ xem sự có-mặt của những người Sơn-dông mãi võ, mà khu-vực cư trú cũng ngang độ-vĩ với Hà-bắc, Sơn-tây và Thiểm-tây, thì đủ biết rằng người Hoa-bắc không nhiều thì ít phải có ở miền Nam này. Riêng ở Đalat cũng có một người Sơn-dông bán than ở đường Phan đình Phùng và ở Tùng-nghĩa một người khác làm than.

Nhưng ông bạn BNL đừng lo mất đầu, vì tôi vẫn muốn ông còn tai để nghe tôi thảo-luận với ông về học-người, rồi về học-ngữ nữa.

NGUYỄN BẠT-TỰ

Đà-lạt, ngày 5.8-72

7. *Les langues du monde* (2 tập). Centre National de la Recherche Scientifique, Paris 1952.

8. Bách-khoa số 371, ngày 15-6-72, tr. 49-50.

Đón coi PHƯƠNG-ĐÔNG số 17 và 18

đặc biệt về Y-LÝ ĐÔNG PHƯƠNG

Tham dự hai buổi Thuyết trình và một buổi Tranh luận về cùng vấn đề.

Ngày giờ và địa điểm sẽ đăng trên Chính Luận và các nhật báo khác. Vào cửa tự do.

Trả lời ông Nguyễn bạt-Tụy về bài phê-bình

quyền : lịch-sử thành-lập đất Việt,
lửa-thiênng X.B. 1970.

TRẦN KIM THẠCH

Kính thưa Linh-mục Chủ-Nhiệm,

Đề tỏ lòng kính mến Linh mục Chủ nhiệm trong lời kêu gọi ĐỐI THOẠI và giữ tinh thần khoáng-dạt của ĐỒNG PHƯƠNG, chúng tôi xin Linh mục Chủ nhiệm cho phép đăng bài trả lời đính kèm để bạn đọc rộng đường phê phán bài TỪ QUYỀN LỊCH-SỬ THÀNH-LẬP ĐẤT VIỆT ĐẾN QUYỀN NGUỒN GỐC MÃ-LAI CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM của cụ Nguyễn Bạt Tụy, trên tờ Phương Đông ngày...

Trân trọng và ghi ơn,

TRẦN KIM THẠCH

Trưởng Ban Địa-chất học.

L.T.S. Phương Đông vốn tôn trọng ý kiến các học giả trong việc xây dựng nền học đồng phương, nên sẵn sàng đăng bài trả lời sau đây của giáo sư Trần kim Thạch,

Chỉ mong rằng tranh luận thay vì chia rẽ chúng ta, sẽ làm chúng ta hiểu nhau và xích lại gần nhau hơn.

C.C. Sắp in bài của giáo sư Trần kim Thạch, thì chúng tôi nhận được bài của hai vị khác yêu cầu bỏ bài của giáo sư và đăng bài của hai vị này đầy đủ hơn. Vì không kịp hồi ý kiến của chính Giáo sư Thạch, nên chúng tôi đành để bài thứ hai lại sau. Xin chân thành cáo lỗi với hai tác giả.

TRONG tờ Phương-Đông số 14, tháng 8 năm 1972, ông Nguyễn bạt-Tụy có phê bình quyền lịch sử thành lập đất Việt của tôi viết với các đồng nghiệp Lê quang Xáng và Lê thị Đình. Về cách thức phê bình trong bài đó, xin đề bạn đọc phán xét. Sau đây, tác giả chỉ mong nói lên những điều thuộc phạm vi chuyên môn mà ông Nguyễn bạt-Tụy đã đề cập.

I. VỀ ĐẠI CƯƠNG QUYỀN SÁCH

Chỉ trích. Quyền nhì (tức LSTLBV) là một công việc dịch và chép

những kiến của các nhà khảo cứu về học-chất-đất người Pháp.

Trả lời. Quyền này chỉ là một sách phổ thông viết cho học sinh lớp Mười Vạn Vật và sinh viên lớp Dự bị Vạn-vật-học đọc thêm. Chúng tôi đã có nói trước, khi vào đề, rằng : Trong thiên biên khảo nhỏ bé này, những giai đoạn quan trọng của địa sử nước ta sẽ được mô tả... Đây không hẳn là một bộ Địa sử hoàn hảo, vì khảo cứu khoa học hiện thời chưa cho phép thực hiện một công tác qui mô như vậy. Chắc chắn chúng tôi không dịch, vì trong phần Thư mục tóm lược, có cả bài khảo cứu của chúng tôi. Nhưng quyền sách có dựa trên một số bài khảo cứu dày công của Fromaget, Fontaine và Saurin là những nhà địa chất lỗi lạc người Pháp đã bỏ cả cuộc đời nghiên cứu đất đá và địa sử nước ta. Trước 1960, không có một địa chất gia Việt nam nào được đào tạo về khảo cứu địa sử, không biết dẫn hợ thì còn viện dẫn ai ?

II. HÌNH THỨC.

Chỉ trích. Quyền sách ấn loát lồi thối, trình bày lem nhem.

Trả lời. Với kỹ thuật ấn loát hiện tại của nhà in tự túc, không có vốn liếng cao, thì quyền LSTĐV chỉ có thể ấn hành như tờ Phương-đông, không hơn được. Có như vậy mới bán hạ giá cho các bạn trẻ hiếu học. Kỹ thuật làm bản kẽm rõ không thể đẹp như offset được, miễn là bình vẽ rõ ràng thì thôi.

Chỉ trích. Những khoảng giữa đoạn đề cách quá xa không những cho thấy là nhà xuất bản vụ lợi quá đáng mà còn khiến người đọc có cảm tưởng rằng các người viết đồng lõa với nhà xuất bản trong việc coi thường người đọc.

Trả lời. Không rõ ý định kỹ thuật của nhà in, nhưng điều kiện chuyên môn đã buộc các phần mô tả phải ở cạnh các hình vẽ. Có đoạn hình nhiều hơn chữ, nên nhà in phải rải chữ ra. Mỹ thuật buộc nhà in không thể in khít chữ chỗ này, rải chữ ra chỗ khác, cho nên phải rải đều. Vả lại, tiền bán không cao hơn sách thường với giá ghi bán là 180 đồng một quyền sách dày 125 trang, dồi dào hình vẽ.

Nhà xuất bản Lửa Thiêng đã được nổi tiếng trong giới biên khảo là cả gan cho ra những quyền sách chuyên môn (phần lớn thuộc Đại học), tức là sách in tốn kém (chữ đặc biệt, hình vẽ nhiều vô kể), mà bán ít người mua. Nếu cần trục lợi, nhà Lửa Thiêng không phải nói rộng thêm một trang hay đôi dòng, để kiếm lời, mà chỉ cần xuất bản những loại sách nhảm nhí và vô trách nhiệm.

Chỉ trích. Còn dấu thành đáy biển, nhưng người đọc dò tìm mãi chẳng thấy "còn dấu" dấu.

Trả lời. Sự thay đổi của lịch sử địa cầu cho thấy có nhiều vùng đất liền bị sụp xuống thành biển, rồi sau đó, đáy biển sẽ trở thành núi cao. Do đó, chúng tôi dùng nghĩa bóng "còn dấu đáy biển" để cho thấy sự thay đổi, xáo trộn dữ dội như vậy. Nếu bạn đọc thực tình cố đi tìm còn dấu, thì thật đáng tiếc.

Chỉ trích. Đến trang 99, ta thấy chú thích một bản đồ như sau : "bản đồ cổ-địa-lý của Việt nam nhân cuộc hải xâm thời Hùng vương (4.500 năm)." Sau

đó, ở trang 104, các người viết đã nói với người đọc một cách tự nhiên : «Trước đời Hùng vương một khoảng lâu là thời Toàn tân».

Trả lời. Chúng tôi dùng chữ Hùng vương như một mốc thời gian phổ thông và nhẹ nhàng dễ gần với bạn đọc hơn. Có Hùng Vương hay không xin để các nhà viết sử minh định. Nhưng 4.500 năm của cuộc hải xâm Flandrien thì đã được định bằng than phóng xạ nơi Hải học viện Monaco. Theo các nhà địa-sử-học Pháp, thời Toàn tân bắt đầu cách đây 8.000 năm. Vậy thời đó xuất hiện trước 4.500 năm, mà chúng tôi vì von là thời Hùng Vương.

Chỉ trích. Trong ngữ ta, không có con nào gọi là con **ngon**, mà chỉ có con **ngon** với cái cổ...

Trả lời. Xin nhận lỗi chính tả này. Người sửa bản thảo có sơ xuất vào phút chót. Ngay trong bài của Ô. Nguyễn Bạt-Tuyết, trang 113, dòng thứ 8, ấn công đã sắp : « không vì hằng trước hết nói đến cái **lầm**... ». Chúng tôi chắc chắn rằng đó là lỗi ấn công.

Chỉ trích. ...quả thông, trái thông (cône de pin) mà các giáo sư của ta gọi là **còi thông**,...

Trả lời. Cây thông thuộc nhóm Hiên Hoa Khỏa Tử, với hoa còi lõ kết thành nhiều vẩy cứng. Không có nhà thực vật học nào dám gọi chùm vẩy đó là **quả**, hay **trái** (theo kiểu quả chuối, trái dừa). Giáo sư Phạm hoàng Hộ, trong quyển CÂY CỎ MIỀN NAM VIỆT NAM trang 114, gọi là **chùy** (tiếng Hán-việt), chúng tôi gọi là **còi** (tiếng nôm) để tránh chữ **trái** sai lạc về mặt thực vật học, và với mục đích gợi ý cứng rắn của chùm vẩy đã hóa thành đá đó, nằm lẫn trong các lớp đá cát.

Chỉ trích. Con nhum (oursin) bị gọi là **cầu-gai** vì có lẽ các vị ấy chẳng có dịp nào gần gũi dân chài lưới.

Trả lời. Chữ **con nhum** chỉ là tiếng địa phương rất giới hạn. Chúng tôi chọn chữ **cầu-gai** vì nó tượng hình một con vật hình cầu, tua tua gai. Ngoài ra, tiếng đó nằm trong bộ Danh Từ Động Vật Học của Trường Đại học Khoa học Saigon. Đó là tiếng khoa-học thông dụng.

Chỉ trích... tiếng Hùng sơn đề dịch Huronian, đã khiến người đọc hiểu lầm là « Núi Hùng ».

Trả lời. Theo cách đặt tên các thời địa chất, địa sử gia dựa vào sự thành lập núi của vùng nào đó trên mặt đất. Dãy núi này phải mang địa danh của vùng. M. Gignoux (Géologie Stratigraphique, tr. 36, hình 6 và tr. 47 dòng 14) đã gọi là chaîne Huronienne. Dãy núi ngắt ngưỡng này ngày nay đã bị mài mòn và sụp xuống thành hồ sâu, trong đó có hồ Huron. Nếu người đọc « hiểu lầm » là Núi Hùng thì quả đúng ý người viết.

III. NỘI-DUNG

Chỉ trích. Bản kê các thời chất đất ở đầu quyền...

Trả lời. Tuổi tuyệt đối đo bằng tính phóng xạ của đất đá bao giờ cũng được đo lường với một sai số lớn. Càng lùi về quá khứ bao nhiêu càng có sai-

số lớn bấy nhiêu. Ví dụ :

- Phần kỷ (Crétacé) dài 65 ± 2 triệu năm
- Cam kỷ (Cambrien) dài 100 ± 2 triệu năm

(theo A.Holmes, Principles of Physical Geology, tr. 360-361)

Lại nữa, các tác giả Anh, Pháp, Đức, Nga, Hoa kỳ.... không bao giờ đồng ý nhau về chiều dài của các thời kỳ địa chất, vì bị kèm-lởa trong những phát kiến địa phương. Ví dụ thời Trung sinh (Mésozoïque) qua các khảo cứu gia (lính bằng triệu năm).

ITE	Holmes	Stokes	Théobald-Gamma	Gignoux
155	165	167	125	135

Chúng tôi đưa ra con số 130 triệu năm là tổng hợp kết quả của hai tác giả Pháp Gignoux và Théobald-Gamma, tức là $(125+135) : 2$ bằng 130 triệu năm. Các thời-kỳ kia cũng được dung hòa như thế. Tuồng nên biết rằng Théobald-Gamma là hai thạc sĩ địa chất học của Pháp và M. Gignoux là địa chất gia lỗi lạc nhất của thế kỷ này ở Âu châu, giáo sư tại ĐHQ Sorbonne.

Ai cũng biết rằng A.Holmes là cha đẻ của khoa định tuổi đất đá (giải thưởng Vetlesen 1964, tương đương giải Nobel, địa chất học), chứ không phải nhóm ITE. Tuy vậy không thể bảo ITE sai vì đã đưa ra con số khác với Holmes, bằng có là đất đá Hoa kỳ không giống đất đá Anh quốc. Theo ITE để bảo rằng các tác giả khác sai là cuồng tín.

Chỉ trích. Ở trang 21. Ô. Trần kim Thạch giảng cho người đọc... mất một khoảng thời gian là T bằng 7.600.000.000 năm. Ông và các cộng sự của ông đã học đầu được lối tính có đời của Uranom thì không biết, chứ các nhà khoa học tài ba nhất đều chỉ dám nói đến nửa đời.

Trả lời Giải thích một tuổi tuyệt đối của đất đá có hai cách. Cách rườm rà là bằng bán mệnh (nửa đời) như Ô. Nguyễn bạt-Tụy trình bày trong hai trang 116-117 bằng cách liệt kê một số vật lý gia không phải là cha đẻ của tuổi tuyệt đối dùng cho địa chất học. Cách thứ hai, thực tế, dễ hiểu và khiêm nhường hơn, là suy toàn mệnh từ chu kỳ hủy biến của bán mệnh, rồi từ đó tính tuổi tuyệt đối trên lượng chì còn sót lại trong đá. Cách này do Carl O. Dunbar đề xướng (nơi quven Historical Geology, J.Wiley and Sons xuất bản, Asia Foundation ở Saigon tặng) ở trang 28, từ dòng 11 đến dòng 31. Con số toàn mệnh 7.600.000.000 năm được học ở đó. C. O. Dunbar là một trong ba nhà địa-sử-học và là một nhà giáo Hoa kỳ, lừng danh trong thế kỷ này.

IV. TẠM KẾT LUẬN

Chúng tôi nghe danh hai Ô. Nguyễn bạt-Tụy và Ô. Bình nguyên Lộc đã lâu, nhưng chưa được dịp gặp gỡ. Cả hai vị chắc chắn là bậc đàn anh của chúng tôi trong làng văn và giới học thuật Miền Nam. Quyền sách nhỏ của chúng tôi không dám quyết đoán về nguồn gốc của người Việt nam, vì nó chỉ trình bày

một cái nhìn phớt qua về lịch sử thành lập đất đá của nước ta. Nay Ô. Nguyễn bát Tuy cố tình lôi chúng tôi vào trong vòng đả kích Ô. Bình nguyên Lộc về vấn đề trọng đại nói trên. Thật là không may cho chúng tôi. Nhưng sau bài đả kích đột ngột, hẹp hòi của Ô. Nguyễn bát-Tuy, chúng tôi càng hãnh diện về nền đại học khoa học Việt nam hơn (tuy nó vẫn còn rất nhiều khiếm-khuyết), vì ít ra, nhờ đó, chúng tôi được cái nhìn bao dung cùng khách quan, và đức tính khiêm nhường lẫn thận trọng của người không-học-đại.

Trần kim Thạch, Giáo sư Thực thụ
Trường Đại học Khoa học Saigon.

L.T.S. Đương khi in dở dang, chúng tôi được biết bài này đã đăng trong Bách Khoa ngày 1-9-1972. Lẽ ra một bài không nên gửi đăng hai báo một lượt, nhất là khi không có sự thỏa thuận của Tòa báo.

Thánh Công Đồng Chung Vaticanô II

HIỆN CHẾ — SẮC LỆNH — TUYÊN NGÔN

+ BẢN DỊCH MỚI của Phân Khoa Thần Học PIÔ X. Đàlạt.

- * theo bản chính thức La ngữ.
- * với phần nhập đề tổng quát.
- * với các ghi chú, lời giới thiệu và chú thích cho từng văn kiện,
- * với bản trích dẫn Thánh Kinh, bản phân tích chủ đề, bản mục lục chi tiết các văn kiện.

+ SÁCH dày 1.150 trang, khổ 14 x 20, kỹ thuật ấn loát tinh vi...

+ PHÁT HÀNH vào tháng 10/1972. Giá 1.200\$.

Địa chỉ liên lạc :

- LM Phil. Gomez, S.J., Giáo Hoàng Học Viện, H.T. 88, Đàlạt.
- LM Ant. Vũ hùng Tôn, Trường Suối Nhạc, Nhà thờ Ngã Sáu, Chợlớn.
- Tòa báo Phương Đông.

Nguyễn-trường-Tộ và học thuyết tri hành

THÁI VĂN KIỀM

CÁCH đây vừa đúng một trăm năm, một ngôi sao sáng đã vụt biến mất dưới bầu trời Á Đông, giữa lúc nước ta đang trải qua một cơn khủng hoảng vô tiền khoáng hậu. NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ — một chí sĩ ưu thời mẫn thế — đã tảo vong một chiều thu ảm-đạm. Buồn chán vì thế sự suy vi, nhân tình đạm bạc, Tiên-sinh đã ôm hận ra đi trong sự lãng quên của một xã-hội tươn hèn, mê muội, đang chìm đắm trong hư vinh ảo mộng, đang say sưa với những giá trị lỗi thời.

NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ sinh năm Minh-Mạng thứ 9 (1828) ở thôn Bùi-Chu, huyện Hưng-Nguyên, tỉnh Nghệ-An, giữa lúc thịnh thời của nhà Nguyễn, nhưng cũng nhằm lúc xã hội Việt-Nam đang bắt đầu chuyển mình do sự tiếp xúc miễn cưỡng với Tây Phương, một đảng ưa sống trầm lặng với nội tâm và dĩ vãng, một đảng thích sống động với ngoại cảnh và hiện tại để chuẩn bị cho tương lai. Cả buổi thiếu thời của NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ đã được hun đúc bởi giáo lý Khổng Mạnh, trong lúc Tiên-sinh vốn là đạo dòng, nhờ Ki-Tô Giáo mà hấp thụ những tư-tưởng mới mẻ của nền học thuật Âu Tây.

Xét ra cuộc đời của NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ là một sự minh chứng

của học-thuyết TRI HÀNH, mà Tiên-sinh đã thực thi với tất cả nhân-lực, tâm-hồn và lý-trí. Tiên-sinh là kẻ sĩ đã thu góp cả hai nền học-vấn Đông Tây, thông kim bác cổ. Hoài-vọng của Tiên-sinh là đem cái sở học của mình ra ứng dụng cấp thời vào cuộc cạnh tân xã hội, cải tạo quốc gia, đang đi vào con đường suy vong, trước làn sóng xâm nhập của nền văn minh cơ khí Tây Phương.

I.— SỰ TRUYỀN-BÁ HỌC-THUYẾT TRI HÀNH SANG VIỆT-NAM.

Trước hết chúng tôi xin tìm hiểu chữ Tri theo quan niệm của NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ như thế nào. Nhờ tánh hiếu học, cần mẫn, có óc xét đoán, suy luận, quan sát và phê bình, mà NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ đã thấu hoạch được một nền học vấn uyên thâm về Hán học cũng như Tây học.

Tiên sinh có thể tự hào như Đức Khổng tử ngày xưa, đã từng nói rằng «Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học» (Luận ngữ, thiên Vi Chính, quyển 2), có nghĩa là : Ta đây khi 15 tuổi đã chuyên chí vào việc học. NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ có lẽ còn hiếu học sớm hơn cả Đức Khổng Tử. Người đã theo học từ thời thơ ấu với thân sinh, cụ Nguyễn

quốc Thư, một đồng y có tiếng hay chữ, cho tới 17 tuổi, rồi theo học ông Tú Giai, ông Cống Sinh Hiệu, ông cựu Tri Huyện Địa Linh, cho tới năm 27 tuổi thì được đề cử thi Tú Tài trường Nghệ, nhưng bị xóa tên vì theo đạo Ki-tô.

Qua năm 1859, Đức Giám mục Gauthier (tức Cố Hầu) nhận thấy NGUYỄN TRƯỜNG TỘ là một nhân tài quán chúng, bèn đưa sang La Mã và Phán, đề học hỏi thêm các môn học của Tây Phương. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ đã ở lại Âu Châu 3 năm, và đã tận dụng thời gian lưu ngoại này, để theo học hầu hết các môn thực dụng, kỹ thuật, khoa học, khả dĩ sau này lúc về nước, có thể đem ra thực hành tại quốc nội, nhằm canh tân xã hội, phát triển xứ sở.

Hồi đó, rất có thể NGUYỄN TRƯỜNG TỘ (1828 — 1871) đã được đọc những thư chỉ nói về học thuyết Tri Hành hợp nhất của Vương Dương Minh, và đã tiềm nhiệm phần nào những tư tưởng của họ Vương, khả dĩ thúc dục Tiên sinh xuất ngoại bao phen đề học hỏi và đã mạnh dạn gởi nhiều Điều Trần lên vua Tự Đức, nhằm cải tạo xã hội và canh tân xứ sở.

Nguyên dưới đời nhà Minh có một học giả tên là Vương thủ Nhân (1472-1528), tự là Dương Minh, nhận thấy tình trạng ngưng trệ của Trung quốc bị chi phối bởi một nền giáo dục hướng quá nhiều về nội tâm và dĩ vãng, bèn xướng lên thuyết «Tri hành hợp nhất» (Identité de la connaissance et de l'acte, hay là : synthèse de la connaissance et de l'action),

có nghĩa là : Tri với hành phải hợp làm một. Vương Dương Minh giải thích : Cỗ nhân sở dĩ phân ra tri với hành làm hai, là ý muốn cho người nhân thấy cho được rõ rệt mà thôi. Nay nếu đem hai cái ý ấy phân tích hẳn ra làm hai ngành đề mà học tập, thì tức là đã làm sai lạc cái ý của cỗ nhân. Bởi thế ông mới nói thêm : «Tri là chủ ý của hành, mà hành tức là công phu của tri», nghĩa là : Tri là bắt đầu của sự hành, mà hành tức là thành công của tri vậy. Người học giả một khi đã hiểu được như thế thì khi nói đến chữ Tri tức là đã có chữ Hành ở trong, mà khi nói tới chữ Hành tức là đã có chữ Tri ở trong đó vậy.

Thuyết «Tri hành hợp nhất» và Trí lương tri (Introspection de la conscience) của Vương Dương Minh đã được Chu Chi Du, tức Chu-Thuấn-Thủy (1600-1682), truyền bá sang Việt-Nam. khi ông ta bắt phục quân Mãn-Thanh bạo tàn bèn qua lánh nạn tại Hội-An (Faifoo), từ năm 1646 cho tới năm 1658, dưới thời chúa Thượng và chúa Hiền.

Nguyên là Vua Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) ngự trị Quảng Nam Quốc, hạ chiếu chỉ trưng dụng nhân tài đề khuôn phò xã tắc. Nghe lời tấu của quan Phủ Phổ Hội An cho biết rằng tại đây có trú ngụ học giả kiêm tiết gia Chu Chi Du, Vua Hiền Vương bèn hạ lệnh trưng dụng vào ngày 29 tháng Giêng năm Đinh Dậu (1657). Tối mồng 3 tháng Hai, quan Phủ Hội An hồi thúc Tiên sinh lên đường. Tiên sinh từ chối, tự viết lý lịch trao cho quan Phủ, đại ý nói rằng : «Chu

Chi Du, tự Thuần Thủy, quê quán huyện Dư Diêu, phủ Tuần Giang, tỉnh Chiết Giang. Năm 17 Sùng Trinh nhà Minh, Chi Du được lệnh trưng dụng nhưng không đi. Năm thứ nhất Hoàng Quan, vẫn không đi. Lần thứ ba, bổ nhiệm chức Phó Sứ Ấn Sát Hình bộ Tỉnh Giang Tây, kiêm chức Trung Giám Binh Bộ Kinh Quốc Công, cũng không đi. Vì Chi Du là một vị trịnh sĩ không nhậm chức quan nhà Minh, lẽ nào lại nhậm chức quan Việt Nam, vì danh tiết nên Chi Du không thể ra mắt lạy vua Việt».

Quan Phủ và Quan Cai Tàu Hôi An cứ theo lời tâu lên nhà Vua. Vua Hiền Vương nổi giận, buộc nhất định phải đi. Ngày mồng 8 tháng Hai, quan Cai Tàu, cùng Ông Chu Chi Du ngồi chiếc thuyền dọc, theo các doi cát mé biển lên đến kinh đô Phú Xuân. Ngày mồng 10 diện kiến (ra chầu). Ông chỉ xá mà không quỳ lạy. Nhà Vua nổi giận, bảo bon đao phủ áp điệu Ông đến thành Tây giam vào ngục thất. Bá quan văn võ hội nghị cho rằng Ông ta quá ngạo nghễ, khinh miệt triều đình, phải giết để rửa hờn. Nhưng Ông ta quyết lòng tuân tiết, ngồi im, chờ đợi ngày hành hình. Mỗi ngày, quan ngục có áp điệu tội phạm chặt đầu trước mặt Ông để làm gương. Thế mà Ông chẳng hề lộ vẻ sợ sệt hay chịu khuất phục chi cả.

Trải một thời gian, nhà Vua có sai quan đến vấn nạn Ông về các kinh điển. Ông đáp thư rất chu đáo tường tận. Nhà Vua càng kính nể Ông, bèn hạ một lá chiếu tái cầu hiền, trong có câu rằng: «Xưa Ông Khương Thái Công giúp Chu, mà Chu thành

vương nghiệp. Ông Trần Bình theo Hán mà Hán hưng khởi...» Chu Chi Du trả lời rất tha thiết, cảm tạ nhã ý của vua Việt, nhưng tỏ ý chỉ cứu quốc của mình chưa hoàn thành, nên không thể nhận lời vua Việt mà nương náu ở đất Việt, thà rằng xin đi nơi khác.

Vua cảm động tiếp nhận tâm thư phê chuẩn; rồi hai đảng cầm cự cả trăm ngày. Rồi cuộc Ông ra đi ngày 21 tháng 4 năm 1658. Ông gởi lời cáo biệt vua, rồi trở lên Chu sơn quần đảo tìm Lỗ Vương nhà Minh. Dè dặt Chu sơn đã thất hãm, Vua bị giết, ông buộc lòng phải sang Nhật Bản, ở tạm đất Trường kỳ. Ông Thủy hộ Phiên Vương Đức Xuyên (Tokugawa) và quan chức đất Trường kỳ kính chuông ông, vời làm giáo sư giảng dạy về đạo thánh hiền, lễ nghi Trung Quốc. Ông ở đó đến già, mất vào ngày 17 tháng 4 năm Nhâm Tuất (1682), hưởng thọ 82 tuổi, chôn tại Trường kỳ (Nagasaki), nay ngôi mộ vẫn còn, và rất đông người Nhật và người Trung Hoa tìm tới bái lễ. Người Nhật gọi ông là Văn Cung Tiên sinh, tác giả hai bộ sách «Thuần Thủy Văn tập» và «An Nam Cung Dịch Ký». Tư tưởng của Vương Dương Minh, mà người Nhật gọi là Oyomei, và của Chu Thuần Thủy đã giúp rất nhiều cho Nhật Bản canh tân tiến bộ.

Tại nước ta, Lê quý Đôn (1726 - 1784) là nhân sĩ đầu tiên đã hấp thụ tư tưởng của Vương Dương Minh, qua cuộc truyền bá và sự hiện diện 13 năm trời của Chu Thuần Thủy

tại Hội An, là nơi mà sau này Quế Đường Tiên Sinh đã được cử vào Trấn Quảng Nam làm Tấn, tương Quân vụ, theo chân Hoàng ngũ Phúc.

II. NHỮNG BẢN TRIỀU CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ.

Nơi gương Vương Dương Minh, Chu Thuần Thụ và Lê quý Đôn, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ quyết tâm học hỏi tại nước người đề mà sau này đem cái sở học đó về thực thi tại quê nhà. Những điều học hỏi và nhận xét tại nước người đã được NGUYỄN TRƯỜNG TỘ ghi chép tỉ mỉ, tìm hiểu tận tường, và đã được trình bày trong hơn 20 tập Điều trần, kể từ năm 1863 cho tới năm 1871, có liên hệ tới mọi vấn đề xã hội, quốc kế dân sinh, như: Tôn giáo (29-3-1863), Lục Lợi 1-9-1866), Du học (12-7 — 9-8-1866), Thời sự (3-9-1866), Tề cấp Bát điều (15-11-1867), Giao thông sự nghi bầm minh 12-3-1867), Thông thương (30-3-1871), Tình hình Tây phương (16-9-1871), Tu chính võ bị (19-6-1871), Nông chính (4-10-1871, Kinh tế (20-8 Tư Đức năm thứ 24), Học tập trừ tài (14-10 — 12-11-1871), v.v... và một số Điều trần khác không ghi rõ ngày tháng.

Các bản điều trần, bao gồm tất cả lãnh vực hoạt động quốc gia : chính trị, xã hội, giáo dục, kinh tế, tài chánh, canh nông, quân sự, ngoại giao v.v... Có một số Điều trần đã được soạn gởi từ hải ngoại về nước, với những lời lẽ thống thiết như sau :

«Hàn công nói : Biết mà không nói là bất nhân, nói mà không hết lời là bất nghĩa. Cho nên thân tôi, tuy ở chốn giang hồ, mà lòng vẫn gởi nơi đề khuyết. Tôi không nở nhìn nước nhà đổ nát, trăm họ lưu ly, cho nên không xét phận hèn mọn mà dám phạm vào lời nói ngay thẳng. Nếu cho lời nói của tôi là khi trá hoặc có ai xúi dục, xin đem tờ biểu này treo nơi quốc môn đề sau này làm chứng..» (Điều trần về thời sự. 3-9-1866).

Trong bản Điều trần về Học tập trừ tài (14 - 10. — 12-11-1871) NGUYỄN TRƯỜNG TỘ nói rõ : Học ở thực sự thì có chỗ thực dụng, học viễn vọng thì chẳng đi đến đâu. Trồng đậu được đậu là lẽ tự nhiên... Nếu cứ mãi mãi nhai văn chấp chữ, quá câu nệ nơi văn tự, thì làm sao tận dụng chỗ khéo léo của trời đất cho được.

Nay cứ xem các sách vở về vật, lịch, thuốc men, minh thư, kỹ nghệ, khí cụ, thấy đều lưu truyền từ đời Đường trở về trước, từ Ngũ Đế trở về sau, cũng đủ tưởng tượng thấy chỗ chuyên môn đáng quý của những thời đó.

Rồi tiếp theo từ những đời Tống, đời Minh chỉ chuyên về mặt văn học ủy mị, yếu hèn, không phát lên được. Mãi cho tới đời Nguyên, đời Thanh, vẫn còn tiếp tục như thế. Dẫu có thể đó là vận hội xui nên, nhưng cũng tại thiếu người tài năng xuất chúng đứng ra chèo chống vậy.

Một trăm năm về trước, ta đã thấy NGUYỄN TRƯỜNG TỘ đề cập tới nhiều vấn đề quốc kế dân

sinh mà tới nay vẫn còn giá trị, và nếu đem ra thì hành cho đúng mức thì nước nhà sẽ tiến bộ nhanh chóng.

Trong lãnh vực Chánh - Trị, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ chủ trương một chế độ pháp trị, phân biệt hành pháp với tư pháp, nghiêm trị bất công, tham nhũng, cải tổ các cơ sở chánh quyền, làm sao cho địa vị Vua là quý, Quan là trọng, Dân là cơ bản quốc gia.

Trong lãnh vực Kinh-Tài, Ông chủ trương kiểm tra tài nguyên, khai thác triệt để các nguồn lợi quốc gia, kêu gọi đầu tư của tài phật quốc nội và hải ngoại, đặt Sở Thống kê để hàng tháng, hàng năm biết rõ mức trời trụt của các ngành, đặt quan thuế khắp các cửa biển, thông thương giao dịch với nước ngoài.

Trong lãnh vực Giáo-Dục, Ông đồng ý với Quan Trọng qua lời nói bất hủ : Cho người ta một con cá thì chỉ nuôi sống được một ngày, nếu cho người ta một cái lưới cá thì có thể nuôi sống cả đời. Ông chủ trương mở trường bách nghệ, dạy thêm nghề này, nghề nọ cho dân, canh tân, phát triển những nghề hiện hữu. Đồng thời Ông cũng chủ trương gởi sinh viên du học các nước, khuyến khích việc dịch thuật, đặt chữ quốc ngữ, phổ thông ngoại ngữ, như Y Pha Nho, Anh, Pháp, Qua-Oa (Java), Nhật, Miên, Lào, v.v..

Ông chú trọng nhiều về việc đào tạo con người có kỹ thuật thực dụng (homo faber, economicus, habilis), hơn là con người trí thức thuần túy (homo sapiens). Vì lẽ đó mà ông cũng chủ trương cải tổ hoàn toàn phương

thức thi cử và tuyển dụng nhân tài để xử dụng ưu tiên vào việc phát triển kinh tế.

Hơn trăm năm về trước, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ đã chủ trương trong lãnh vực Canh nông, việc khẩn hoang, xây đắp đê điều, dẫn thủy nhập điền, bảo vệ thiên nhiên, chỉnh trang lãnh thổ, song song với việc thiết lập hợp tác xã, ngân hàng nông nghiệp, mở các cuộc triển lãm và đấu xảo nông sản, cơ khí v.v..

Trong lãnh vực Xã Hội, ông đề cập tới việc thành lập những cô nhi viện, nhà dục anh, những cơ sở giáo hóa côn đồ và thiếu nhi phạm pháp, làm thế nào trừ khử ba tánh xấu gia truyền của người Việt là : ích kỷ, lười biếng và dị đoan mê tín.

Trong lãnh vực Quốc Phòng, bản Điều trần ngày 10-4-1871 có đề cập tới việc mở trường Võ Bị Tham Mưu, vì lẽ : « Tướng tại mưu bất tại đồng, binh tại tinh bất tại đa ». Ông nói : Việc binh chỉ nghe nói tới chỗ vụng mà mau lẹ, chớ chưa từng nghe nói tới chỗ khéo mà lâu lắt. Nếu như dùng tới tốc chiến mà thắng lợi được, thì dù có hại nhiều cũng còn có lợi lớn, còn hơn cứ kéo dài hồng chiêu dụ, đề còn mắc thêm mối lo nạn nuôi giặc phòng giặc nữa sao ? Ông cũng khuyến cáo nên gởi một phái đoàn xuất ngoại tìm mua những chiến xa, súng ống tối tân và ngựa tốt, học kỹ thuật chế tạo binh khí, đúc đạn dược, chế tạo tự lai hỏa, để một ngày sau có thể tự túc tự cường.

Trong lãnh vực Ngoại Giao, ông chủ trương kết giao thân hữu với một số quốc gia phú cường, và các lân bang, thực hiện những liên minh "hợp tung" theo kiểu Tô Tần và "Liên hoành" theo kiểu Trương Nghi.

Cái sức học rộng rãi quán xuyến, của ông đã được chứng minh qua mấy chục bản điều-trần, thay đều được lòng yêu nước thương nòi một cách thiết tha, có thể xúc động can khôn, lay văng nhật nguyệt. Nhưng than ôi ! Vua chúa quan lại ta hồi đó vẫn trơ trơ như đá, vẫn bàng quan tọa thị trước thể nước ngửa nghiêng, cơ đồ sụp đổ. Tuy thế, cho đến chết, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ vẫn làm tròn nhiệm vụ kẻ sĩ là phải nói lên đầy đủ những điều ích lợi mà mình đã học hỏi được, dù cho thiên hạ bịt tai diện bích cũng mặc kệ. Ông tự so sánh như hoa hướng dương lúc nào cũng hướng về mặt trời, dầu cho mặt trời không đoái hoài tới:

*« Nhật ngự tuy vô hồi chiếu xử,
Quỳ tâm nhưng hữu hướng dương thâm »*

III. — NHỮNG CÔNG-TÁC THỰC HÀNH BỞI NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ.

Mặc dầu bệnh hoạn, Ông đã năm ba phen đem cái tài năng sở học của mình ra ứng dụng vào nhiều công tác lớn lao, hiện nay vẫn còn tồn tại. Trong lãnh vực kiến trúc, ngay tại Saigon có Dòng Tu Nhà Trắng, tọa lạc tại đại lộ Cường Để, là một công trình kiến trúc vĩ đại, do Ông NGUYỄN TRƯỜNG TỘ xây dựng từ 1862 tới 1864, sau khi đi La-Mã và Pháp về.

Cũng vào thời đó, tại giáo xứ Xã Đoài, thuộc địa phận Vinh, Ông cũng đã ra công xây Tòa nhà chữ Thập, với một lối kiến trúc cổ điển Tây Phương, làm cho mọi người trầm trồ khen ngợi.

Gần đó, nhằm lúc về quê nhà, thấy thôn Xuân Mỹ dân tình nghèo khổ, đất đai chật hẹp. Ông bèn tìm một khu đất rộng mấy chục mẫu đăng di dân làng Xuân Mỹ tới đó, tạo thành một « khu trú mật » kiểu mẫu thời bấy giờ.

Những công tác vĩ đại nhất của Ông là việc đào Kênh Sắt, tức là Kênh gai, nối liền Cửa Lò với Vinh. Sở dĩ Ông đã đốc suất việc khai kênh này, là theo lời kêu gọi của Tổng Đốc An Tĩnh Hoàng Tá Viêm, năm Tự Đức 19 (1866), sau khi Ông này đã chịu thua vì gặp phải nhiều lớp đá cứng rắn NGUYỄN TRƯỜNG TỘ biết rằng vì mình không có cốt mìn như người Tây Phương thì chỉ có một cách là phải tránh những lớp đá, mà đào vòng quanh, tuy phải mất nhiều công, nhưng còn hơn là khoan tay mà nhìn, chẳng làm gì được. Sau mấy tháng đốc suất ngày đêm, không kể gian lao khó nhọc, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ đã hoàn thành công tác, một công tác mà trước kia CAO BIÊN cũng như Hồ Quý Ly đều phải bỏ dở.

Liên sau đó, vào tháng 6 năm 1866, Tổng Đốc Hoàng Tá Viêm đã tiến cử Ông lên vua Tự Đức, Ông được vua ban khen và thưởng cho Kim Khánh. Tới tháng 9 năm ấy, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, theo lệnh

của vua Tự Đức, hướng dẫn một phái đoàn sang Pháp, để mua các thư chí, tài liệu liên hệ tới khoa học, địa chất, hải quân, phương pháp biến chế quân nhu, võ khí, cùng tuyển mộ chuyên viên, kỹ sư, giáo sư về nước mở trường dạy học theo lối Âu Tây. Phái đoàn tới nơi chưa được bao lâu thì được lệnh gọi về nước, vì tình hình quốc nội quá rối ren.

Ngoài ra, đã có lần NGUYỄN TRƯỜNG TỘ đảm nhận trách nhiệm thông ngôn giữa Triều đình Huế và Phái bộ Charner, phiên dịch tài liệu của đôi bên, tìm mọi cách giữ quốc thể, bảo vệ uy tín cho Triều đình. Nhưng vì công việc quá ư tế nhị, mà cũng chẳng được bên nào tin cậy cả, mặc dầu tấm lòng của Tiên sinh trong trắng như "nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ", lại thêm công việc thương thuyết chẳng đem lại kết quả khả quan như hằng mong muốn, Tiên sinh bèn từ dịch rút lui về quê quán, mang nặng tâm sự của một kẻ :

*Ăn sung nằm gốc cây sung,
Lấy anh thời lấy, nằm chung không
nằm !*

Năm 1868, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ được chỉ định sang Pháp công cán lần thứ hai. Rồi cuối năm 1870, ông lại được lệnh hướng dẫn một đoàn du học sinh sang Tây Âu, nhưng lần này ông không đi được vì bệnh tình trầm trọng.

Năm sau, ngày 10 tháng 10 năm Tân Vị (22 - 11 - 1871), NGUYỄN TRƯỜNG TỘ lìa trần sau một năm

tê liệt trên giường bệnh, hưởng thọ 43 tuổi.

IV. BÀI HỌC NGUYỄN TRƯỜNG TỘ.

Cái chết của NGUYỄN TRƯỜNG TỘ giữa lúc quốc sự đa đoan, trong triều ngoài quận rối như tơ vò, đã tạo nên một khoảng trống lớn trong giới sĩ phu đương thời ; nhưng tiếc thay vua quan hồi đó chẳng mấy ai để ý tới. Tuy nhiên "mạng ấy yều mà danh ấy thọ", NGUYỄN TRƯỜNG TỘ để lại cho hậu thế một bài học đáng cho ta suy ngẫm và lưu truyền.

Rất tiếc cho Người "sinh bất phùng thời", đã gào thét hết hơi giữa bãi sa mạc mênh mông. Rất tiếc cho người đã đến quá sớm giữa một thế giới quá cũ, đúng như lời than năm xưa của một thi sĩ Tây phương "Je suis venu trop tôt dans un monde trop vieux".

Rất tiếc cho Người đã từng gặp Y Đằng Bác Vân (Ito Hirobumi) trong một chuyến Tây du, đã "cùng một lứa bên trời lận đận", mà người thì đã thành công rực rỡ trong cuộc canh tân nước Nhật Bản, còn mình thì phải chịu hăm hiu số phận, vì đã lỡ sinh ra giữa đám người mù quáng, chẳng khác nào :

*Phụng hoàng đậu chốn cheo leo,
Sa chân lỡ bước phải theo đàn gà.*

Thuở đó, các cấp lãnh đạo quả là một đàn gà mờ, chỉ biết "đá thuộc lòng" theo ngữ vựng đặc biệt của giới đá gà vùng Phú Xuân Tân Vạn.

Giữa một xã hội nhiều nhương, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ đã thực hành cấp tốc phương châm của Saint Marc de Girardin : Phải hành động trong lúc thanh xuân, đề thuật lại trong buổi về già (II faut agir dans la jeunesse et raconter dans la vieillesse), vì có lẽ Người đã biết mình chẳng sống được bao lâu, cho nên Người đã vội vã thuật trong những bản điều trần, viết bằng máu, nước mắt và lời than bi thiết của một nhà ái quốc chân thành.

Đối với xã hội đương thời, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ là một lãnh tụ chủ nghĩa xét lại (revisionnisme), là một kẻ đầu não của thái độ « không - chấp - thuận - thường - trực » (contestation permanente). Người không những là một kẻ canh tân (réformateur) mà còn là một chỉ sĩ chủ trương một cuộc cách mạng toàn diện (révolution intégrale), nhằm biến cải hoàn toàn xã hội Việt Nam.

Vì Tiên sinh đã đến quá sớm trong lúc thiên hạ còn đang mê ngủ, cho nên tiếng gọi của Tiên sinh chẳng ai nghe thấy. Tiếng gọi của tiên sinh hòa lẫn với tiếng dế kêu thổng thiết, với tiếng cuốc u hoài vọng lên giữa đêm trường tịch mịch. Nhưng ít nhất, trước khi mặt trời ló rạng, vẫn còn sao mai lấp lánh từ trên nền trời xanh thẫm để chiếu sáng phần nào con đường của người đơn thương độc mã.

Trước khi vĩnh biệt cõi trần, Tiên sinh đã để lại một sự nghiệp to tát, một bài học quý giá mà chúng ta có thể thu gồm trong 8 chữ « Tri chu hành toàn, Tri lương hành thiện », nghĩa là: « Biết đến nơi làm đến

chốn, biết điều lành làm điều phải », nói một cách khác, phải lựa chọn những điều cần phải biết và « phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông », đề sau này ứng dụng vào những công việc sẽ phải làm theo thứ tự ưu tiên, theo một kế hoạch đã được ấn định, nhằm canh tân xã hội, kiến thiết quốc gia.

Suốt đời Tiên sinh đã nêu gương một nhà ái quốc chân chính, nặng lòng vì nước vì non, không màng danh lợi phù phiếm, chỉ biết nói lên sự thật phũ-phàng, chường tai gai mắt đối với giới cầm quyền bảo thủ đương thời, vì Tiên sinh nghĩ rằng « Trung ngôn nghịch nhĩ lợi ư hành ».

Với một tinh thần dân tộc rất cao, mà không bài ngoại, Tiên sinh đã sớm biết những liên hệ mật thiết ràng buộc những quốc gia trong cộng đồng nhân loại. Vì thế mà Tiên sinh đã chủ trương thiết lập một nền bang giao quốc tế rộng rãi. Với tinh thần đó, Tiên sinh đã bao phen vượt trùng dương đi khắp đó đây để học hỏi, quan sát tường tận nếp sống xã hội cùng chế độ chính trị, tình trạng kinh tế của nước người, thấu thập những điều hay việc lạ, khả dĩ ứng dụng cho công cuộc trùng hưng xứ sở.

Bình sinh NGUYỄN TRƯỜNG TỘ đã tận tâm tận lực phục vụ quốc gia dân tộc, không cần biết tới sự khen chê của người đời, miễn là công việc mình làm không trái với lương tâm và phù hợp với quyền lợi của Tổ Quốc, thì dù sao cũng đã có mình biết và Trời biết là đủ rồi. Vì

thế Tiên sinh đã có thề tự ví mình
với cái máng xối :

*Ngửa lòng trả nợ nước nhà,
Người tuy chưa thấy, Trời đã thấy cho.*

Tiên sinh quả là một hải đăng
giữa cơn sóng gió, leo lắt suốt trăm
năm qua, nay đã bắt đầu tỏ rạng nhân

ngày kỷ niệm húy nhật của Người,
và cũng kể từ ngày hôm nay nhân
dân Việt Nam sẽ luôn luôn ghi nhớ
bài học vừa cao cả vừa thâm trầm
của NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ.

Việt-Điều THÁI-VĂN-KIỆM.



Học-Thuật Việt-Nam Quốc-Bảo

NẾU BẠN

- Đã Nghe — Đã Thấy — Đã Đọc — Đã Biết
KINH DỊCH LÀ MỘT KỶ THU

NAY BẠN MUỐN

- Học — Hiểu — Đạt — Nắm cho kỳ được toàn bộ LÝ-THUYẾT
lần CHIÊM-NGHIỆM — Khoa Dịch Lý Học — đề tạo dựng
cho mình một Bản Lãnh Siêu việt — một Kiến Thức Tuyệt
Vời (Bồ túc được mọi Kiến Thức).

BẠN HÃY ĐẾN

- Số 194/19 E đường Bạch-Đẳng — Gia-Định.
- Hỏi Ông XUÂN PHONG — HỒNG TỬ UYÊN.
- Ghi tên theo học (LỚP DỊCH LÝ — DU NGOẠI THỰC
NGHIỆM).
- KHÓA Trục thụ — Khai giảng mỗi chiều Thứ Bảy và sáng Chủ Nhật
Hàm thụ

HÁT BỘI

(Xem từ số 7)

HỒ-HỮU-TƯỜNG

CHƯƠNG IV

THỜI KỲ PHÁT-TRIỂN CỦA HÁT BỘI.

CHÚNG ta có thể nói rằng hát bội sanh vào giữa thế kỷ XVII với thủy tổ là Đào Duy Từ, và trải qua một thời kỳ ấu trĩ, trong ấy nó tiến từ hình thức « hát cương » sang qua hình thức « hát bội » đánh dấu bằng sự xuất hiện của những tuồng đều là tuồng đồ, dầu là tuồng tích, nhưng phải là « tuồng bồn » nghĩa là một sáng tác của một kịch gia. Thời ấy, nghề ấu loát còn ấu trĩ, số người mua những bản tuồng rất ít, không xứng đáng để có người xuất vốn khắc bản gỗ để in, nên chỉ hầu hết tác phẩm văn nghệ thấy đều lưu truyền trong hình thức chép tay. Số phận của những tuồng bồn càng hẩm hiu hơn. Cho nên, ít có tuồng bồn nào được lưu truyền cho đến ngày nay.

Thiếu chứng cứ lịch sử cụ thể ấy, chúng ta không thể dựa vào đâu, để nói quả quyết rằng tuồng bồn xuất hiện năm nào, tức là nói rằng « hát bội » xuất hiện chính thức năm nào.

Gia dĩ, những năm sau đó là những năm mà cuộc phản tranh Trịnh Nguyễn đưa nước nhà vào những cuộc chinh chiến rồi loạn ly không ngớt. Ngay ở Đàng Trong « triều

đinh » của Chúa Nguyễn cũng không rỗi rãi để khuyến khích văn nghệ. Nên những bồn tuồng, dầu có được hoan nghinh, cũng không được nâng niu bao nhiêu. Vậy, chúng ta chỉ cần ghi nhận sự hiện hữu của một thời kỳ ấu trĩ của hát bội, tức là thời kỳ « hó » cương », mà không vội ấn định thời kỳ ấy chấm dứt đúng vào năm nào. Tuy nhiên, những nhà nghiên cứu về lịch sử văn nghệ của nước nhà, nên đề tâm mà phân định minh bạch cái thời kỳ ấu trĩ này.

Sang qua thời kỳ thứ hai, hát bội đã hình thành trong hình thức tuồng bồn. Nhưng hát cương vẫn còn sống mãi (ngay cho đến đầu thế kỷ XX) với những gánh hát nhỏ, hát dạo ở thôn quê, hoặc những gánh tài tử, gặp mùa cây gặt đồng ken, thì ra đồng áng mà làm ấu như mọi nông dân, và khi xong công việc đồng án, thì tham gia vào những trò giải trí, trong đó hát bội là bộ môn được quần chúng hâm mộ.

Trong thời kỳ này, tuồng bồn được trình diễn trước khán giả chọn lựa. Trong những cuộc tế lễ, cúng thần, người tổ chức bao giờ cũng chú trọng thuê cho được những gánh

hát được tường bền. Vì họ kể rằng thần thuộc về hạng khán giả rất sành nghề. Cúng thần, mà muốn những gánh hát cương, thì dường như là khinh dễ thần thánh. Và những gánh bầu Tèo ít khi dám hát cúng thần, vì lẽ đó.

Do nơi tập tục này, mà chúng ta có thể có một phương pháp để xét nét tường nào xưa kia thuộc vào loại «tường bền», khi mà chúng ta không có cách nào khác. Nếu một tường mà được những ông như xưa kia cho rằng được đem ra hát để cúng thần, thì ta có thể nói rằng thuở trước, tường ấy đã là một tường bền. Lắm ông như không rành truyền thống này, lại dựa vào một lý do huyền bí nào đó để từ chối hay chấp nhận một tường nào đó «khi hát cho thần coi».

Suốt một trăm năm mươi năm, hát bội phát triển, tuy chậm chạp, song rất vững chắc. Nó lan tràn, theo chiều rộng, nhờ những gánh hát nhỏ, đi hát khắp thôn quê, thường dùng hình thức hát cương, và hát bất cứ tường nào mà khán giả ưa thích. Chính là cái hình thức hát cương này làm cho bộ môn sân khấu này có một sức sống mãnh liệt, khi mà dân tộc bận rộn trong việc chiến chinh và loạn ly, không có văn hào nào nghiêng mình chăm lo săn sóc cho.

VAI TRÒ CỦA PHONG TRÀO TÂY SƠN

Trong giai đoạn phát triển này, lịch sử của dân tộc Việt Nam trải qua ba mươi năm đánh dấu bằng sự nổi dậy của nông dân, dưới sự lãnh đạo của ba anh em Nhạc, Huệ, Lữ, và

được gọi là phong trào Tây Sơn (1771 - 1802). Thật là một gian đoạn chiến chinh và loạn ly đến cực độ.

Đối với bộ môn hát bội, phong trào Tây Sơn này có ba ảnh hưởng.

A. Ảnh hưởng thứ nhất thuộc về sự truyền bá bộ môn này trong dân gian. Hát bội, như ta đã thấy, phát xuất từ vùng Tây Sơn, xưa là phủ Quy Nhơn, nay là tỉnh Bình Định. Đến ngày nay, hễ muốn thưởng thức hát bội cho đúng điệu nghệ thì cần đến vùng này. Những điệu «hát nam», «lý mọi», «hát bài», là loại dân ca địa phương đem thăng vào sân khấu. Người vùng này, chẳng cần học tập chi thêm, vẫn có thể «hát bội» được phần nào. Lại có thể nói rằng hát bội lại rất phù hợp với «địa phương tính» của nông dân vùng này. Đó là những yếu tố cho phép ta quả quyết rằng trước phong trào Tây Sơn, hát bội đã đến giai đoạn rất phổ cập và rất phồn thịnh trong dân gian vùng Tây Sơn này. Kịp đến khi phong trào Tây Sơn phát khởi, thì cũng chính là đám nông dân này là những người hưởng ứng đầu tiên. Phong trào lần lần lan rộng, thì những công thần đầu tiên lần lần lên cấp. Chúng ta chỉ duyệt lại lại danh sách của những nhân vật tiếng tăm thời đó, cũng thấy rằng những Bùi thị Xuân, Bùi đắc Tuyên, Võ văn Dông, Ngô văn Sở, Phan văn Lân, Trần quang Diệu, thầy là người quanh vùng đó mà thôi. Những tướng đã như vậy, mà những sĩ quan cấp dưới cũng có thể là những nông dân trong vùng cả. Sau đó mới kết nạp anh hùng tứ xứ.

Quân đội Tây Sơn đánh dẹp đến đâu, thì giữa trận mạc, tất bày ra trò giải trí, vừa có tác dụng tuyên truyền trung, hiếu, tiết, nghĩa, vừa luôn luôn tập hợp nhau lại, để khỏi tản mác trong dân gian mà gây tình tệ, vừa quần tụ dân chúng đến quanh mình. Việc dựng một sân khấu, với chút ít trang trí, vài chiếc ghế, một giàn nhạc đơn sơ, nhứt là cái trống chầu mà quân đội bao giờ cũng mang theo để trợ oai cho những hành quân, là một việc rất dễ. Trong đám ba quân, bao giờ cũng có những nhơn tài của hát bội, nhứt là những anh hề làm cho khán giả cười lẫn. Do đó, mà đi suốt từ Nam ra Bắc, từ mũi Cà Mau đến ải Nam Quan, nơi đâu quân đội Tây Sơn cũng làm cho bộ môn hát bội được thâm nhập trong quần chúng.

Từ đèo Hải Vân xuôi Nam, giọng nói gần như nhứt trí, thì không nói làm chi, ngay đến đất Bắc, giọng hát cũng phải bắt chước cho gần giống giọng phát âm của vùng Tây Sơn, đó là bằng chứng cụ thể của cái ảnh hưởng này đến nay còn lưu lại. Một bằng chứng khác, là mấy vai «hề», những «công tử», đến bây giờ, vẫn còn nhái cho ra giọng Huế. Bởi vì, khi khởi xuất, dân cách mạng Tây Sơn vốn chống với triều đình của chúa Nguyễn đặt tại Huế, nên bất cứ hình ảnh của quan liêu và công tử thái tử. thấy đều điển hình là do nơi cái lò đó đúc ra.

Có thể nói rằng giai đoạn Tây Sơn đã giúp cho bộ môn hát bội lan tràn rất mau lẹ khắp toàn cõi Việt Nam, đồng thời làm cho có những sự trao đổi nội bộ rất có lợi. Mặc

dầu là hát cương, song những câu hát hay, do những sáng kiến cá nhân được bắt chước mau lẹ. Do đó, mà toàn bộ đồng tiến một cách vừa tập thể, vừa mau lẹ, vừa nhứt trí, làm cho từ Nam chí Bắc, gây được một truyền thống chung. Mặc dầu hát bội rất tượng trưng trong điệu nghệ, phải học tập rất nhiều mới diễn xuất được, song nhờ cái truyền thống tập thể này, mà đến nay, không có bao nhiêu sai biệt.

B. Loại ảnh hưởng thứ hai thuộc về sự cải thiện những ông nhơn. Thời kỳ này là một thời kỳ loạn ly, võ trọng hơn văn, nên những người đi theo con đường văn học thường là những người khó chọn sanh kế. Lỡ quan, lỡ lính mà cũng lỡ làng, không làm kẻ sĩ được, mà cũng khó sanh nhai bằng những nghề nông, công, hay thương. Một số tìm lối sống qua ngày trong cái lối sống bị chê là «xướng ca vô loại», mà đồng thời có thể làm thỏa mãn nghệ sĩ tính trong một nếp sống phiêu lưu từ làng nọ sang làng kia. Do đó mà một số kép và đào khá đông được có chút học thức.

Nhứt là những người có khiếu văn chương, có văn học, thông hiểu truyện sử và nhứt là có đôi chút tâm sự, lại rèn giữa câu văn, lời hát. Họ trở thành những ông nhơn, tuy không lưu danh muôn thuở, song đã góp phần rất phong phú cho những câu hát cương càng ngày càng thêm tinh luyện. Lắm câu trở thành những viên kim cương quý giá.

Có thể thu nhặt những câu hát cương như thế mà phân tích giá trị

văn chương để làm một luận án văn chương, về một loại văn chương tuy là vô danh, song không phải hẳn là « binh dân ». Bởi kẻ sáng tác là những nhà văn ẩn dật trong đám đông những ông nhưn của thời, và sáng tác tập thể, theo những khổ nhạc của hát bội.

C. Loại ảnh hưởng thứ ba thuộc về đề tài của những « tường đồ » không khỏi phản chiếu cuộc tranh đấu chính trị của thời ấy. Mỗi lực lượng chính trị lúc ấy, như phái theo chúa Nguyễn, phái theo Tây Sơn v.v... thấy đều cố gắng tranh lấy chánh nghĩa cho mình, và trình bày đối phương dưới màu sắc của phe « nịnh » hoặc phe « hôn quân ». Những từng lớp do dự thì làm đối tượng cho tuồng tích Hoàng Phi Hổ phản Trụ đầu Châu, để cho những nhân vật trên sân khấu đưa ra những lập luận giúp cho khán giả đi theo đường mà ông nhưn mong muốn.

Nhờ ba loại ảnh hưởng này, mà suốt ba mươi năm của thời đại Tây Sơn, hát bội tiến những bước vững chắc. Và khi Triều Nguyễn nhứt thống sơn hà, với sự ủng hộ của Lê Văn Duyệt, hát bội đạt được một trình độ khá cao với tuồng Sơn Hậu

LÊ VĂN DUYỆT VÀ TUỒNG SƠN HẬU.

Lê Văn Duyệt không phải là một văn nhân mà là một võ tướng. Sinh trưởng năm 1764 gần vàm Trà Lọt (xã Hòa Khánh, tỉnh Định Tường, Lê Văn Duyệt được chúa Nguyễn Phúc Ánh tuyển làm thái giám năm 1780, bởi vì ngay thuở sơ sanh. Người đã có tật kín ái nam. Lúc ấy, được 17 tuổi. Ít lâu sau, vì lạnh lẽ

có sức khỏe, biết võ nghệ, nên đòi làm cai cơ, coi hai đạo quân thuộc nội. Sống trong thời chinh chiến, gần nơi mà các tướng lãnh bàn luận quân cơ suốt ngày, vốn có thiên tư, Lê Văn Duyệt hấp thụ binh thư chiến pháp. Một hôm, nhân bình luận tài nghệ của những tướng lãnh, ông được chúa Nguyễn đề ý là có tài, nên cho đi chiêu mộ binh sĩ góp công đánh Tây Sơn. Từ ấy, từ võ công này sang võ công khác, Lê Văn Duyệt được cất nhắc lên đến tước đình phẩm trật là chương tả quân dinh, và khi Gia Long thống nhứt sơn hà, thì Lê Văn Duyệt được lãnh chức tổng trấn Gia Định Thành.

Ông có hai cái thú, mà ông rất đam mê, là chơi gà và xem hát bội. Và khi xem hát, luôn luôn ông cầm châu, và phê phán tài nghệ của đào kép rất công minh và sáng suốt. Dân miền Nam, đến nay hãy còn kể lại giai thoại cầm châu sau đây :

Hôm ấy, thượng công Lê Văn Duyệt cầm châu coi gánh hát diễn tuồng Võ Thành Lân. Kép Hứa Văn, thủ vai trung thần, bị bọn nịnh soán ngôi vua rượt chạy. Phóng ngựa tới bờ sông, nghệt lối, không thuyền, may mà gặp cá nổi lên rước. Bởi là hát cương, nên kép ta liền cất giọng hát nam rằng :

*Ô mã qua miền hải ngoại,
Công Tiên Hoàng tỏ rạng đường non.*

Vẫn là hát cương, mà ngồi trên lưng cá, anh kép lại lơ đễnh, nhớ lối cỡi ngựa nên khoan thai hát nam tiếp :

Vơn vợ, cá lội như cỏ...(họ 1)

Tức thì thượng công cầm dùi trống gõ mạnh vào dăm trống một tiếng rất mạnh báo hiệu rằng kếp ta đã sai. Cởi cá chớ cởi ngựa sao mà «họ»? Kếp Hứa Văn tự hiểu lỗi của mình. Bụng bảo dạ rằng lát nữa đây khi vắng hát sẽ phải nằm dài mà ăn đòn. Nhưng lạnh trí, đề cứu vãn, kếp ta thân nhiên hát nam tiếp theo, họa may gõ tội được. Bèn «họ» một tiếng thứ hai to nữa, rồi làm bộ giựt mình :

(Họ 1) ... *Tường đầu ô mã, ai ngờ
lý ngư !*

Một loạt trống đánh liên tiếp thùng thùng thùng. Thượng công vừa cười vừa nói lớn «Hay, hay, tha tội, tha tội».

Giai thoại này, giới sinh hát bội ở miền Nam truyền tụng mãi, chứng tỏ Lê văn Duyệt sành hát bội bậc nào. Ông có tổ chức riêng biệt một ban hát và tuyển chọn ròng những nghệ sĩ điêu luyện, và toàn là kếp đàn ông, và khi thủ vai đào, thì giả gái. Nhưn tường là nhưn Sắt, cầm đầu là kếp Chiêu. Tất cả nghệ sĩ này đều được sung vào quân ngũ để ăn bổng lộc, và kếp Chiêu được phong làm Đội Nhứt.

Hát mỗi ngày, tường bốn lúc ấy chẳng có bao nhiêu, nên nghệ sĩ bắt buộc phải rút ở truyện Tàu, hát cương những tường tích. Do đó mà ông Lê chán, mới bảo Đội Chiêu cho hát tường mới. Đội Chiêu mới cậy một quan hầu cận, không biết là ai, đảm nhiệm sự sáng tác. Tương truyền rằng dường như Phó Vệ Úy Lê văn Khôi, con nuôi của ông có

vai trò quan trọng trong việc sáng tác này.

Lê văn Khôi, tên tộc là Nguyễn hữu Khôi, người gốc Cao Bằng, chiếm cứ một vùng như một Từ Hải. Khi Lê văn Duyệt kinh lược hai trấn Thanh Nghệ (1819) thì Khôi kéo quân đến hàng đầu. Ông mến tài văn võ và tánh cương cường của Khôi, nên nhân làm con nuôi. Lê văn Khôi rất ghét vua Minh Mạng càng ghét bọn quan tại triều đình Huế thường phù cha mà nghịch vua, và muốn cha xưng vương một cõi. Thừa dịp ấy mượn tường *Sơn hậu* mà nói lên cái chí của mình. *Sơn hậu* là thành Gia Định, Lê văn Duyệt là Phán định Công, đáng lẽ làm cha của vua Minh Mạng, nên trong tường là quốc trưởng, Lê văn Khôi là Phán Diêm, và «lũ họ Tạ» là bọn quan lại ở triều đình, theo mắt của Khôi, toàn là lũ nịnh. Lúc bình sanh, Lê văn Duyệt rất thích xem tường *Sơn hậu*, nên chỉ, đến bây giờ, mỗi khi lễ giỗ, ban quí tể vẫn cố gắng tổ chức hát cho được ba lớp *Sơn hậu*, để cúng thần. Chỉ có những năm gần đây, hát bội xuống dốc, không có đủ đào kếp điêu luyện, nên đành thiệt thòi.

Bởi tường *Sơn hậu* là một tường rất khó diễn xuất. Mỗi nhơn vật có một cá tánh đặc biệt, không ai giống ai, lại khó mà làm cho bộc lộ tâm tình. Sau này, Đào Tấn có sửa lại nhiều đoạn. Và lắm ông nhưn, vì bạn hát mình thề diễn xuất nổi bản chánh, nên có thể theo sự tích mà viết lại. Thành ra trong dân gian, lưu truyền nhiều bản, không biết bản nào là bản chánh. Trọng bản chữ nôm còn

giữ tại đền thờ, thì không thấy tên soạn giả, và cũng không khắc năm nào. Chỉ thấy rằng bản này do Minh Chương Thị đính chánh. Bửu Hòa các thơ cuộc ở Quảng Đông khắc bản và nhà Quảng Thanh Nam ở Chợ Lớn phát hành. Ở thư viện British museum tại London, có một bản chép tay, do Lê Quý phụng mạng vua Tự Đức mà chép, cũng không biết năm nào.

Ngoài tuồng *Sơn hậu*, cũng trong giai đoạn này, và nhờ sự khuyến khích của Thượng công Lê văn Duyệt, tổng trấn Gia Định, gần như là vua một cõi, nên hát bội được đưa vào hàng « quốc kính » ở miền Nam. Nhiều vở tuồng đồ cũng được sáng tác nhưng không rõ là tuồng nào, và do ai. Phải chăng là do ban hát đặc biệt nói trên ?

Khi nghiên cứu những bản tuồng đã xuất hiện trong thời kỳ này, thì thấy rằng một số lớn có tánh cách « bồn cương ». Những câu « viết, hựu viết... » có tánh cách đặc thù, mà đào kép khó cương cho hay, thì tác giả viết trành rẽ và đầy đủ. Còn một số khác, và thường là những câu hát khách, thì chỉ ghi hai chữ vãn, vãn mà thôi. Như vậy, hát đến đây, đào kép cứ lấy một câu hát sáo nào cho hợp cảnh, hợp tình mà hát cương vào vậy.

Nhờ sự ủng hộ đặc biệt của Lê Văn Duyệt, mà hát bội phồn thịnh đặc biệt tại miền Nam. Và do đó, cũng hơi lai đi khá nhiều, vì khi phát triển quá mau, mà đào kép thiếu huấn luyện viên có tài, tất nhiên lệch lạc truyền thống. Đến nay, hát bội miền Nam còn mang dấu của sự lệch lạc ấy.

TỪ TUỒNG SƠN HẬU ĐẾN HỌC BỘI ĐÌNH

Từ đó, hát bội phát triển đều đều theo bề rộng, và gây ảnh hưởng chẳng nhỏ. Có hai đặc điểm nên ghi :

I. Những nhà văn lòng danh tham gia vào sự sáng tác. Trước đó, đa số tuồng tích là hát cương, những tuồng bồn mới do sự sáng tác. Nhưng nghiên cứu câu văn và bố cục của hầu hết các tuồng này, chúng ta có thể cho rằng những nhà sáng tác là do mấy ông « nhữn », nên văn chương rất tầm thường, cốt chuyện nào cũng theo một tứ tuyên truyền. Dường như họ đương nhiên mà sáng tác theo chiều hướng tuyên truyền. Một triều đình suy kém. Bọn nịnh soán ngôi, kẻ trung thần chịu bao nhiêu điều đứng, phò hậu chúa, dẹp được đảng ngụy, và làm lễ tôn tôn vương.

Nhưng mà, dân chúng tạm được hòa bình, các bậc danh nho rồi rảnh, tham gia vào sự sáng tác. Những bồn tuồng loại sau này văn chương rất điêu luyện, bố cục phân minh. Có đặc điểm là nhà văn gởi tâm tình của mình vào tác phẩm. Nhờ những yếu tố này, mà tên của tác giả đến nay còn được ghi nhớ.

Tuồng *Kim Thạch Kỳ Duyên*, do danh nho, thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa sáng tác là bồn tuồng đầu tiên, theo chiều hướng này. Vẫn là ca tụng trung, hiếu, tiết, nghĩa nhưng một đôi chút ân tình riêng cũng được xen kín đáo vào. Tương truyền rằng khi cưới vợ, chính là thủ khoa bị tráo hôn, nên sự kiện này đã được làm

để cho cốt chuyện. Văn chương thật trác luyện mỗi câu cân đối phân minh.

Tuồng *Địch Thanh ly Thợn* của cụ tú Nguyễn Diêu là áng văn thứ hai, đến nay vẫn còn ăn khách sân khấu. Tương truyền rằng khi còn là sĩ tử, Nguyễn Diêu đến học tại Qui Nhơn, và tại đây dan díu với một cô, con gái của một bà bán cá. Khi đi thi, thì cô này có mang, và cụ hứa hễ thi đậu xong sẽ về xin phép cha mẹ mà cưới đàng hoàng. Cụ đậu tú tài, giữ lời hứa, nhưng bà mẹ tuyệt đối không cho. Vì hiếu với mẹ, mà cụ đành phụ lời hẹn hò. Cô gái thất vọng, đâm đầu xuống giếng mà tự tử. Từ ấy, lương tâm cắn rứt (tương truyền rằng vì ân oán giang hồ, mà vong linh cô được vào trường thi báo oán) nên từ ấy cụ thi rớt hoài, mặc dầu văn chương cụ rất lỗi lạc. Vì lẽ đó mà cụ sáng tác ra *bồn tuồng Địch Thanh ly Thợn*, cũng có tên là *Ngũ hồ bình liên*, mượn miệng của Địch Thanh mà giải thích cho hương hồn của người yêu, rằng mình vì chữ hiếu, nên mới phụ bạc lời thề.

2. Quốc sử cung cấp đề tài sáng tác. Trước đó, những tuồng tích thấy đều rút sự tích nơi sử hoặc truyện Tàu mà hát. Còn những tuồng đồ, tuy là sáng tác, song hoàn toàn do tưởng tượng mà bịa đặt ra. Và dầu là bịa đặt, những tên nước vẫn là mượn tên Tàu, và không có gì là có tánh chất dân tộc.

Tại miền Nam, trong khoản gần ba năm, có xảy ra một biến cố lịch sử vô cùng quan trọng. Ấy là vụ Lê Văn Khôi khởi nghĩa, chiếm cả lục tỉnh và chống với triều đình vua Minh Mạng bấy giờ. Sau đó, cuộc dấy nghĩa này bị dẹp tan và gần hai ngàn can phạm bị xử tử và chôn tập thể nơi gọi là « mả ngư ». Tuy vậy, lòng dân còn hướng về Lê Văn Duyệt và vẫn còn nuôi cảm tình với quân khởi nghĩa. Vua Minh Mạng muốn trấn tĩnh dân tâm, sắc cho một vị quan (đến nay không biết là ai) sáng tác *bồn tuồng Lê Ngau Khôi* và cho những ban hát đem hát khắp nơi, để làm công tác tâm lý. Đó là lần thứ nhứt mà quốc sử được đem lên sân khấu.

Dường như kết quả không đáp lại ý muốn, nên đến triều Tự Đức, tuồng này không được đem ra diễn nữa. Nhứt là sau khi vua Tự Đức cho phục hồi danh dự cho Thượng Công Lê Văn Duyệt.

Vua Tự Đức là một vị vua sành văn chương, nên có hạ lệnh cho một vị quan tên là Lê Quý, chép lại những *bồn tuồng* được diễn trong thời (không biết chép xong vào năm nào). Sau này, Anh quốc được bản chép tay của Lê Quý ấy, và bản này được nhập vào thư viện British museum ở London năm 1889, đóng thành 28 sách. Xin lược kê sau đây, để cho học giả tiện bề khảo cứu :

- Sách 1.— Tuồng *Tổng Tì Minh*, ba thư, 121 tờ
- Sách 2.— Tuồng *Lý Thiên Long*, bốn thư, 122 tờ
- Sách 3.— Tuồng *Mã Đãng Long*, ba thư, 72 tờ
- Sách 4.— Tuồng *Mã Sĩ*, ba thư, 104 tờ
- Sách 5.— Tuồng *Trần Nhạc Võ*, 82 tờ
- Sách 6.— Tuồng *Đà Hắc Báo*, 104 tờ
- Sách 7.— Tuồng *Đào Phi Phụng*, 109 tờ
- Sách 8.— Tuồng *Sơn Hậu*, ba thư 111 tờ
- Sách 9.— Tuồng *Hồ Thạch Hồ*, ba thư, 95 tờ
- Sách 10.— Tuồng *Lý Châu Ngọc*, ba thư, 76 tờ
- Sách 11.— Tuồng *Từ tình giáng thế*, ba thư, 93 tờ

- Sách 12. — Tuồng *Kim Vân Kiều*, ba thứ, 116 tờ
 Sách 13. — Tuồng *Võ Thành Lân*, bà thứ, 70 tờ
 và một Tuồng mất tờ nhan tên 42 tờ
 Sách 14. — Tuồng *Nhạc Hoa Linh*, năm thứ, 191 tờ
 Sách 15. — Tuồng *Lữ Châu Hy*, 24 tờ
 Tuồng *Tam cổ mao lư*, 18 tờ
 Tuồng *Giang lá cầu hôn*, 25 tờ
 Tuồng *Hoa Chức*, 23 tờ
 Sách 16. — Tuồng *Triệt giang*, 18 tờ
 Tuồng *Kim Châu phó hội*, 20 tờ
 Tuồng *Hoa Dung*, 23 tờ
 Tuồng *Nghĩa thích Nghiêm Nhan*, 12 tờ
 Tuồng *Lạc Phụng Ba*, 17 tờ
 Sách 17. — Tuồng *Đương Dương Trường bản*, 30 tờ
 Tuồng *Lê Ngụy Khôi*, ba thứ 105 tờ
 Sách 18. — Tuồng *Kim Thạch Kỳ Duyên*, 144 tờ
 Sách 19. — Tuồng *An Triều Kiếm*, ba thứ, 80 tờ
 và sách Tuồng *Bá biến diển âm*
 Tuồng *Đào Ân Huệ*, bốn hồi
 Sách 20. — Tuồng *Tửu Hội*
 và một số bài hát chầu mời, hát Phận v.v...

Trong tám sách sau, phần nhiều là tuồng chèo. Chỉ có vài tuồng hát bội, như tuồng *Ngự văn Quán*, 125 tờ (sách 27) và *Ngũ hổ Bình Liêu*, 59 tờ (sách 28). Như vậy, ta có thể kết luận rằng bản chép tay của Lê Quý này được xong vào khi tuồng *Ngũ hổ Bình Liêu* được đem lên sân khấu.

Đến nay, trừ hai tuồng *Sơn hậu* và *Ngũ hổ Bình Liêu* vẫn còn đưa lên sân khấu và còn ăn khách, những tuồng khác dường như mai một trong trí nhớ của khán giả và đào kép. Chỉ có tuồng *Kim Thạch Kỳ Duyên* được đem ra học đường mà giảng dạy vì giá trị văn chương, chứ không vì giá trị kịch nghệ.

TỪ NGŨ HỔ BÌNH LIÊU...

Từ tuồng *Ngũ hổ Bình Liêu* của cụ Nguyễn Diêu cho đến Học Bộ Đình, hát bội vẫn tiến triển đều đều. Một vài tuồng đã xuất hiện trong

giai đoạn này, như tuồng *Ngũ Ván Thiệu phu nhơn bị lên*, tuồng *Phong Ba Đình* tuồng *Đình Lưu Tử*... Hầu hết đến nay không lưu lại danh của tác giả, trừ ra tuồng *Phong Ba Đình* là tác phẩm của Nguyễn đình Chiêm (con trai của Nguyễn đình Chiếu)...

Nhưng những sáng tác này không có gì đặc sắc, và phải đợi đến Cụ Đào Tấn xuất hiện trên vòm trời hát bội, bộ môn này mới đến tuyệt đỉnh của nghệ thuật.

Nhìn lại khoảng đường đã qua, có thể hát bội thành hành trong khoảng hai trăm năm này, một phần là bởi vì nghệ thuật này thích hợp với dân tộc tính, một phần là do kỹ thuật ăn loát của ta lúc ấy (khắc bản gỗ đề in) còn thô sơ, phương tiện sân khấu là mối truyền thống gần như duy nhứt giữa tác giả và đa số quần chúng.

Dịch Đường thi

TRẦN TRỌNG SAN

ĐỐI với tôi, đã từ lâu, dịch Đường thi là một lạc thú tinh thần đặc biệt. Đọc được một bài thơ hay là đã cảm thấy một niềm vui nhẹ nhàng. Dịch được một bài thơ mà lột được tinh thần nguyên tác, thì niềm sáng khoái lại càng lớn lao hơn. Chính vì thế có những bài trước kia đã dịch rồi, mà một lúc nào đó lại thấy muốn dịch lại. Cái hay của bài dịch tùy theo mức độ cảm hứng khi đọc lại bài thơ mà thời gian cùng lịch duyệt ảnh hưởng đến rất nhiều.

Trong những năm dịch thơ Đường, tự nhiên thân thiết được một số kính nghiệm, tôi muốn ghi lại để trình bày cùng các bạn đồng thanh khi yếu, thích dịch Đường thi.

Hàn thường văn chương ngoại quốc cần có hai điều kiện : 1. Sự quen biết giữa hai dân tộc ; 2. Sự tương tự về ngôn ngữ của hai quốc gia. Người Việt chúng ta sở dĩ chuộng đọc tác phẩm cổ điển Trung quốc, là vì hai điều kiện nói trên đều hội đủ. Giữa Trung quốc và nước ta có một mối liên hệ lâu đời. Nói một cách khái quát, tiếng Tàu và tiếng ta cùng là tiếng độc âm. Ngoài ra, vì chữ Hán là một thứ chữ biểu ý (idéographique), nên bằng cách đọc Việt chúng ta có thể đọc hiểu văn chương cổ điển Tàu gần như người Tàu mà cách phát âm vẫn tư rất tạp đa. Từ đó chúng ta đã mượn dùng được các thể cách của văn chương Tàu, chúng ta đã dần dần quen thuộc với những ước lệ của nền văn chương này. « Muốn hiểu được nền văn chương nào, cần phải biết những ước lệ của nó ». (Basile Alexéiev, La littérature chinoise). Cái phong vị của thơ Đường nói riêng và văn chương Trung quốc nói chung, người Việt chúng ta thâm cảm được, vì những hình ảnh sử dụng trong đó đối với ta không còn xa lạ gì. Bóng trăng, dòng nước, lá liễu, cánh bướm... những biểu tượng ấy gọi rõ trong ta những ý tưởng ẩn tàng. Trình độ thưởng thức văn chương tùy theo sự thâm sơ của người đọc đối với những ước lệ đó. Cho nên cùng một áng thơ có tác dụng truyền cảm khác nhau tùy theo mỗi người với thời gian và cảnh ngộ riêng biệt. Do đó những bài thơ Đường xưa đã có nhiều người dịch mà nay ta vẫn dịch ; và nay ta đã dịch, mai một lại có lúc ta muốn dịch lại nữa. Có lúc ngẫu nhiên đọc lại bài thơ, ta chợt có cảm giác lạ lùng như thúc đẩy ta dịch lại, và khi được những câu xứng ý thì thấy lòng khoan khoái nhẹ lâng, không sao tả siết.

Dịch thơ ngoại quốc nói chung, có hai cách : một là « chuyển », hai là « biến ».

Chuyển là dời ý của nguyên văn sang câu dịch, giữ được trình tự các chữ trong câu nguyên tác càng hay. Thi dụ thiết đáng nhất về cách dịch này là những câu của thi sĩ Tản Đà dịch hai câu đầu trong bài thơ Tuyệt cú của Hồ Phủ.

Nguyên văn là :

« *Lưỡng cá hoàng ly minh thủy liễu,*

Sở hàng bạch lộ thưởng thanh thiên. »

Tản Đà dịch là :

*« Hai cái oanh vàng kêu liêu biếc,
Mấy hàng cò trắng vút trời xanh. »*

Dịch rất khéo vì giữ đúng được cách điệu của câu nguyên tác : trình tự các chữ, cách đối ngẫu ; chuyển được tục tự « cá » bằng chữ « cái », và giữ đúng được thanh của động từ ở « mắt » câu thơ : dùng chữ « vút » để dịch chữ « thưởng ». (Theo Thi pháp Trung quốc, chữ thứ 5 trong câu thơ 7 chữ gọi là « thi nhãn » : mắt câu thơ).

Những bài dịch thơ Đường của tôi cũng có khi dùng được cách ấy. Thí dụ bài *Độ Tang Càn* (qua sông Tang Càn) của *Giả Đảo*.

Nguyên văn như sau :

*« Khách xá Tinh châu dĩ thập sương,
Quy tâm nhật dạ ức Hàm-Dương.
Vô đoan cánh độ Tang-Càn thủy,
Khước vọng Tinh châu, thị cố hương. »*

Tôi dịch là :

*« Quán khách Tinh châu đã chục sương,
Lòng quê ngày tối nhớ Hàm-Dương.
Tinh cò lại vượt dòng Tang thủy,
Trông ngóng Tinh châu, ngõ cố hương. »*

Sở dĩ ở trên tôi nói « có khi dùng được », bởi vì theo kinh nghiệm của tôi, rất hiếm trường hợp áp dụng được cách dịch lý tưởng này : Trong tập *Thơ Đường* của tôi, số bài dịch được như bài « *Độ Tang Càn* » vừa kể là hy hữu. Thông thường chỉ dùng được cách « chuyển » này trong một vài câu ; và nhiều khi vì muốn cố giữ những câu đó mà nhiều câu khác phải dịch một cách gượng ép, trái ý. Trở lại bài dịch thơ « *Tuyệt cú* » của Tản Đà nói trên, ta thấy rõ rệt sự miễn cưỡng này.

Nguyên văn hai câu tiếp theo của *Đỗ Phủ* là :

*« Song hàm Tây Lĩnh thiên thu tuyết,
Món bạc Đông Ngó vạn lý thuyền. »*

Nghĩa là :

*« Cửa sổ ngắm lần tuyết ngàn thu phủ trên dãy núi Tây ;
Trước cổng, đậu những con thuyền xa xôi muôn dặm ở đất
Đông Ngó. »*

Hai câu này có cách đối tề chỉnh kỳ diệu, vẽ ra những hình ảnh tuyệt đẹp, mà Tản Đà đã dịch là :

*« Nghìn năm tuyết núi song in sắc,
Vạn dặm thuyền Ngó bến rập rình. »*

Mấy chữ « rập rình » hẳn là những tiếng mà dịch giả bất đắc dĩ phải

đặt, chỉ vì không thấy còn vần nào khả dĩ gieo được, mà lại không muốn bỏ uổng hai câu dịch « khoái trá » ở trên.

Cách chuyển là cách dịch lý tưởng, nhưng như ta đã thấy, sử dụng được không phải là dễ. Nếu gắng gượng dùng cách này, câu thơ dịch có thể rất « xát » nguyên văn, nhưng không khỏi sống sượng, thô kệch, không còn là thơ.

Vì thế người ta thường dùng cách « biến » trong khi dịch. Theo cách dịch này, ta « thay đổi » đi nhiều chỉ còn giữ lại đôi chút tinh ý, cách điệu của câu nguyên tác. Câu dịch vì thế có khi hay hơn cả nguyên văn, nhưng chỗ hay đích thực của nguyên văn lại không trình bày ra được. Gọi là « mô phỏng » thì có lẽ đúng hơn là « dịch ».

Đơn cử bài của Tản Đà dịch bài thơ « Phong Kiều dạ bạc » (Ban đêm đậu thuyền tại Phong kiều) của Trương-kế.

Nguyên văn là :

*« Nguyệt lạc, ô dề, sương mãn thiên,
Giang phong, ngư hỏa đối sầu miên.
Cô-Tô thành ngoại, Hàn-San tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền. »*

Nghĩa là :

*« Trăng lặn, qua kêu, sương đầy trời,
Hàng phong bên sông, ngọn lửa thuyền chài ở trước giấc ngủ buồn.
Ngoài thành Cô-Tô, chùa Hàn-San,
Nửa đêm tiếng chuông vẳng đến thuyền khách. »*

Tản Đà dịch là :

*« Trăng là, tiếng qua kêu sương,
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô-Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn-San. »*

Ta thấy rằng câu 1 bài dịch hay hơn câu nguyên tác ; cách diễn ý trong các câu 3, 4 ở đây không còn giống nguyên văn. Chỗ dụng tâm của tác giả khi đặt động từ « đáo » (đến) không còn thấy trong bản dịch.

Trong tập Thơ Đường, tôi cũng thường dùng cách này. Thí dụ mấy câu sau đây trong bài Trường hận ca của Bạch Cư Dị.

Nguyên văn là :

*« Thiên tuyền nhật chuyển hồi long ngự,
Đảo tử trù trừ bất năng khứ.
Mã-Ngôi pha hạ né thỏ trung,
Bất biến ngọc nhan không tử xứ »*

Nghĩa là :

*« Trời xoay, mặt trời chuyển, ngựa vua trở về,
Đến nơi đây, đứng đờng không đi lên được. »*

*Trong vũng bùn lầy dưới Mã-Ngôi pha,
Không trông thấy chỗ mặt ngọc chết ửng.»*

Tôi dịch là :

** Đất trời xoay chuyển trở về đây,
Ngựa ngấp ngừng theo với ý người.
Dưới Mã-Ngôi pha, bùn nước đọng,
Đâu là chốn cũ kiếp hoa rơi ?*

Cách chuyển đã được dùng trong các câu 2 và 4, tuy vẫn cố theo sát nguyên văn.

Trong hai cách dịch (chuyển và biến) cách « chuyển » có giá trị hơn, vì đó mới đúng là dịch. Cách « biến » chỉ nên dùng khi không thể dùng cách trên, và khi dùng, cũng cần tránh rời quá xa nguyên tác.

Sự ưu tiên của cách chuyển bao hàm sự ưu tiên sử dụng thể thơ của nguyên tác trong bài dịch, nhất là vì các thể thơ Đường đều đã được mượn dùng trong thi pháp Việt Nam (cổ phong, luật thi, tuyệt cú). Tuy nhiên, có thể chuyển, linh động trong khi chọn lựa thể thơ dịch. Tôi thường định thể thơ dịch căn cứ vào những câu dịch đặc ý nhất của những câu mà tôi cho là nổi trội nhất trong bài nguyên tác. Như vậy tôi không dịch theo thứ tự thuận từ đầu đến cuối, mà trước hết dịch những câu hay nhất của bài, nếu thấy xứng ý thì tựa vào đó mà định thể và vần, rồi mới trở lại dịch từ trên xuống dưới, lẽ dĩ nhiên phải lấy những câu đã dịch làm căn cứ, khi phải áp dụng niêm, luật (luật thi, tuyệt cú) hay phải lưu ý đến số chữ và vần của câu thơ (lục bát, song thất lục bát).

Kinh nghiệm cho biết khó có thể dịch hay một bài thơ ngũ ngôn của Trung quốc, nhất là luật thi, bằng chính thể thơ này. Bởi lẽ văn Hán hàm súc hơn văn Việt: tinh ý chứa đựng trong câu thơ 5 chữ Hán biến đổi chuyển được đầy đủ sang câu thơ ngũ ngôn Việt. Vì thế, trong trường hợp này tôi thường dùng các thể thất ngôn, lục bát và cũng có khi song thất lục bát. Thí dụ :

Bài ngũ ngôn luật thi nhan đề là Tập thi của Thẩm Thuyên Kỳ, tôi dịch bằng thể thơ thất ngôn luật thi. Hai câu đặc sắc nhất trong bài này là :

*« Thiếu phụ kim xuân ý,
Lương nhân tạc dạ tình ».*

Nghĩa đen chỉ là :

*« Ý mùa xuân nay của người đàn bà trẻ tuổi,
Tình đêm hôm qua của người chồng ».*

Nhưng những chữ « xuân ý » (ý xuân) và « dạ tình » (tình đêm) còn ngầm diễn tả niềm tưởng nghĩ ái ân của đôi lứa thiếu niên chính phụ, chính phụ. Cách đối ngẫu lễ chính của hai câu này nói lên sự tương đồng, tương giao tình cảm của hai trẻ đáng thương vì cách trở quan san.

Tôi dịch là :

« Xuân nay thiếu phụ tình man mác,

Đêm trước chinh phu ý tuyệt vời».

Sở dĩ tôi dùng lối thất ngôn luật thi, là cốt duy trì được cách đối trong nguyên tác và để có thể thêm vào những tiếng hình dung « man mác », « tuyệt vời », hầu diễn tả được một phần nào cái thâm ý của tác giả.

Tôi dùng thể lục bát để dịch bài ngũ ngôn luật thi « Trừ dạ tức Thạch-Đầu dịch » của Đới Thúc Luân, trong đó hai câu hay nhất là :

*« Nhất niên tương tận dạ,
Vạn lý vị quy nhân ».*

Nếu muốn sát có thể dịch bằng thể ngũ ngôn như sau :

*« Đêm một năm sắp hết,
Người muốn dặm chưa về ».*

Nhưng tôi thích hai câu dịch lục bát này hơn :

*« Đêm nay sắp hết một năm,
Người đi muốn dặm xa xăm chưa về ».*

Vì có âm điệu uyển chuyển nhịp nhàng, thích hợp hơn với tình buồn.

Đến bài ngũ ngôn cổ phong « Mộng Lý Bạch » của Đỗ Phủ, tôi lại thấy thuận tiện sử dụng thể thơ song thất lục bát. Mấy câu đầu là :

*« Tử biệt dĩ thôn thanh,
Sinh biệt trường trắc trắc,
Giang-Nam chương lệ địa,
Trục khách vô liêu tức. »*

Tôi dịch là :

*« Đã thồn thức khóc ai tử biệt,
Thường xót xa thương kiếp sinh ly.
Không nghe tin tức người đi,
Giang-Nam chương lệ, còn gì là thán ! »*

Thể song thất lục bát dùng ở đây có công dụng là giữ được sự đối xứng của hai câu trên và diễn tả được tình cảm buồn, niềm lo âu trong các câu dưới. (Hai câu dưới này bắt buộc phải dịch đảo ngược thứ tự và theo cách « biến »).

Những bài thơ thất ngôn của Trung quốc (tuyệt cú, luật thi, trường thiên) rất tiện dịch thơ sang thơ Việt bằng chính thể của nguyên tác. Cũng có thể dùng các thể lục bát và song thất lục bát ; cách đối của các câu thất và lối tiểu đối của các câu lục bát khiến dễ dàng chuyển những ý tưởng tương đương hay tương phản trong nguyên văn sang bài dịch. Tần Đà hay dùng các thể thơ Việt này để dịch các bài thơ thất ngôn trong Đường thi : bài thất ngôn tuyệt cú « Phong kiều dạ bạc » và bài thất ngôn luật thi « Hoàng Hạc lâu » đều dịch bằng thể lục bát ; bài thất ngôn trường thiên « Trường hận ca » dịch bằng thể song thất lục bát. Ngày xưa Phan Huy Vịnh cũng dùng song thất lục bát khi dịch bài « Tỳ bà hành », làm theo thể thất ngôn trường thiên.

Vì chú trọng cách dịch « chuyển », tôi thường dịch các bài thơ Đường thất ngôn bằng đúng thể của nó. Bài « Trường hận ca » trước kia Tân Đà dịch bằng thể song thất lục bát, nay tôi dịch bằng ngay thể thất ngôn trường thiên.

Bài « Lương châu từ » của Vương Hàn trước kia tôi dịch bằng thể thất ngôn tuyệt cú, về sau có dịch lại bằng thể lục bát. Mỗi thể thơ có cách điệu riêng, nên có thuận tiện khác nhau cho việc dịch và tác dụng khác nhau về mặt gợi cảm.

Nguyên văn :

« Bỏ đao mỹ tửu, dạ quang bôi,
Dục ẩm, tỳ bà mã thượng thôi.
Túy ngọc sa trường quân mạc tiếu,
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi. »

Dịch bằng thất ngôn tuyệt cú :

« Đầy rượu bỏ đao, đầy chén ngọc,
Muốn say, đàn đã giục ra đi.
Ai cười chiến địa mình say ngủ,
Chinh chiến xưa nay mấy kẻ về ? »

Dịch bằng lục bát :

« Rượu bỏ đao, chén dạ quang,
Muốn say, đã rộn tiếng đàn giục ai.
Sa trường say ngủ ai cười,
Từ xưa chinh chiến mấy người về đâu ? »

Tôi dịch bài « Càn Nguyên trung ngu cư Đồng Cốc huyện tác ca » của Đỗ Phủ bằng chính thể của bài này là thất ngôn cổ phong, vì nhận thấy chỉ có thể ấy mới bộc lộ hết được nỗi niềm cảm khái, bi ai của tác giả.

Đoạn thứ 7 của nguyên văn như sau :

« Nam nhi, sinh bất thành danh thân dĩ lão,
Tam niên cơ lấu hoang sơn đạo.
Trường An khanh tướng đa thiếu niên,
Phú quý ung tu trí thân tảo.
Sơn trung nho sinh cự tương thức,
Đản thoại túc tích thương hoài bão.
Ô hô thất ca hề tiểu chung khúc,
Ngưỡng thị hoàng thiên, bạch nhật tốc. »

Dịch là :

« Nam nhi, đời chưa thành danh thân đã già,
Ba năm bụng đói đường núi xa.
Trường An khanh tướng bao người trẻ,
Phú quý vinh hoa, ta sao trẻ !
Ông bạn nho sinh quen biết xưa,
Kể chuyện thời qua, thương hoài bão.
Than ôi, ta ca bấy lần hề, buồn trọn khúc, »

Ngẩng trông Trời cao, ngày qua mau ! »

Về việc lựa vần cho bài dịch, người ta thường dùng ngay vần của bài nguyên tác trong trường hợp có những vần cũng là chữ thông dụng trong tiếng Việt. Như trong bài dịch « Độ Tang Càn » kể trên, tôi đã dùng được cả ba vần trong bài nguyên tác (sương, dương và hương) : chữ « sương » ở đây khiến tôi nghĩ đến câu « cuốn ngõ rèm xuân trái mấy sương » của Chu Mạnh Trinh ; hai chữ « Hàm Dương » là địa danh ; hai chữ « cố hương » là tiếng Hán Việt quen dùng. Nhưng đó là trường hợp đặc biệt, ít khi gặp được. Thông thường, cũng như định thể thơ, tôi định vần cho bài dịch căn cứ vào vần những câu dịch đặc ý nhất của những câu đặc sắc nhất trong nguyên tác.

Nhận định về thi ca, các phê bình gia Trung Quốc thời xưa thường phân biệt ba phương diện là « cú », « cốt », và « thần ». Cú là phần hình thức, cốt là phần nội dung, còn thần là cái gọi là « ý tại ngôn ngoại ». Có những câu thơ đọc lên ta thấy là hay mà không thể nói rõ hay ở điểm nào ; cái thi vị mơ hồ, mỏng lung, bất khả phân đó chính là cái « thần » của câu thơ. Gặp những « câu thơ thần » đó, muốn dịch cho hết được cái hay, thực là thiên nan vạn nan. Nhưng khi đạt được phần nào mục đích, thì trong lòng cảm thấy sáng khoái vô hạn.

Tôi xin kể lại sau đây một vài giây phút vui sướng đó mà tôi từng trải qua trong khi dịch thơ Đường.

Trong bài « Xuân giang hoa nguyệt dạ » của Trương Nhược Hư có một câu rất thần tình là câu cuối bài :

« Lạc nguyệt dao tình mãn giang thụ ».

Nghĩa là : Mối tình lay động của ánh trăng tà giãi đầy trên hàng cây bên sông.

Tôi nghĩ đã dịch được một phần nào ý nghĩa của hai chữ « dao tình » kỳ diệu đó trong hai câu dịch sau :

« Trăng tà xao xuyến tình cây đôi bờ ».

Bài thứ bảy trong tám bài « Thu hứng » của Đỗ Phủ có hai câu ý nghĩa rất thâm trầm là :

*« Chức nữ cơ ty hư dạ nguyệt,
Thạch kinh lân giáp động thu phong ».*

Nghĩa là :

*« Khung cửa của nàng Chức nữ lơ lửng dưới bóng trăng đêm,
Vẩy con cá kinh đá rung động trong làn gió thu ».*

Vua Hán Vũ đế, để chuẩn bị đi đánh các rợ miền tây nam, cho quân sĩ tập thủy trận tại ao Côn Minh, phía tây nam thành Trường An ; trong ao này có tượng đá Chức nữ và Khiên ngư. Theo sách Tây kinh tạp ký, tại ao Côn Minh có con cá kinh bằng ngọc thạch, mỗi khi trời giông tố, thường vẩy đuôi kêu gào.

Trong hai câu thơ trên, Đỗ Phủ ngụ ý nói triều đình đương thời sao lãng việc đề phòng đề đến nỗi giặc An Lộc Sơn thừa cơ nổi dậy.

Tôi dịch là :

*« Trăng hững hờ soi then Chức-nữ,
Gió lao xao gợn vẩy kinh-ngư. »*

Thiết tưởng hai chữ « hững hờ » có thể tạm diễn tả được cái ý nằm trong chữ « hư » đặc sắc nhất trong câu thơ nguyên tác.

Trong bài Vịnh hoài cổ tích thứ ba của Đỗ Phủ nói về nàng Vương Chiêu Quân đời Hán có câu :

*« Họa đồ lĩnh thức xuân phong diện,
Hoàn bội không quy nguyệt hạ hồn. »*

Nghĩa là :

*« Xem bức tranh, vua Hán hơi nhận ra khuôn mặt nàng trong
gió xuân,
Nhưng nay chỉ còn hồn nàng trở về dưới ánh trăng với liếng
hoàn bội kêu vang. »*

Tôi dịch là :

*« Bức tranh thoáng gió xuân tỏ mặt,
Tiếng ngọc đưa ai nguyệt rọi hồn. »*

Chữ « thoáng » để diễn ý của chữ « tỉnh » ; ba chữ « nguyệt rọi hồn » theo đúng thanh của các chữ « nguyệt hạ hồn » để giữ âm điệu ảo não, thần kỳ của câu nguyên văn.

Ngoài ra một số câu thơ Đường tương đối bình dị hơn những câu trích dẫn ở trên, cũng đem lại cho tôi niềm hân hoan. thơ sừng sau khi dịch xong chẳng hạn :

Hai câu trong bài « Hiệp khách hành » của Lý Bạch :

*« Sự liễu phát y khứ,
Thâm tàng thần dịt danh. »*

Nghĩa là :

*« Khi việc xong, rũ áo bỏ ra đi,
Giấu kín thần thể cùng tên tuổi, »*

Tôi dịch là :

*« Việc xong, rũ áo ra đi,
Xóa nhòa thần thể kẻ gì tiếng tăm ! »*

Hai câu trong bài « Cảm kinh của Bạch Cư Dị :

*« Tự tông hoa nhan khứ,
Thu thủy vô phù dung. »*

Nghĩa là :

*« Từ khi mặt hoa đi rồi,
Mặt nước thu không còn bóng phù dung nữa. »*

Tôi dịch là :

*« Gương xưa lìa vắng mặt hoa,
Nước thu còn đó, dấu là phù dung ? »*

Sau khi xuất bản cuốn Thơ Đường, thứ hai gồm tác phẩm của ba thi hào đời Đường Lý Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị, một số độc giả đọc xong cho tôi nhận xét rằng vẫn thích những bài trong cuốn Thơ Đường thứ nhất hơn. Nhưng sau một thời gian, cũng các bạn ấy nhưng ý kiến đã thay đổi. Chính là vì những bài trong cuốn I bình giản hơn, do đó tương đối dễ dịch và người đọc dễ nhận ra chỗ hay dở của bản dịch. Còn những bài trong cuốn II nhất là tác phẩm của Đỗ Phủ, có kỹ thuật điêu luyện hơn, văn từ hàm súc hơn, nên khó thưởng thức và bởi vậy khó dịch hơn nhiều. Nhưng cái lạc thú của người dịch những áng thơ này gia tăng gấp bội, vì còn gì sướng khoái bằng những giây phút vào sâu, chìm lắng trong những « tắc lòng ngẹn xưa » để rồi phơi bày ra được cho đầu đời chút những khía cạnh tế vi, u ẩn trong đó !

Nền văn minh Đam-nhĩ

(Xem từ Phương-Đông số 15)

BÌNH NGUYỄN LỘC

NHÌN vào tai tượng thần Devi ở Saigon, từ Quảng Nam đưa về hồi tiền chiến, ta thấy chi tiết này lạ lắm. Tai thần không có đeo khuyên, đeo nút gì hết vì thần đó là thần Ấn độ. Nhưng tai vẫn được khoét lỗ to, lỗ ấy đã khép lại rồi, giống y tai người Mạ khi lấy nút ngà voi ra. Thế nghĩa là người nghệ sĩ Lâm ấp đã ngộ nhận, y biết chắc rằng thần Devi không có đeo gì ở tai hết, nhưng y lại tưởng con người luôn luôn phải có tai dai, bất kỳ người nước nào, và họ không đeo gì ở tai, là tại họ đã lấy món trang sức ấy ra, chớ nó vẫn có và phải điêu khắc cái lỗ ấy cẩn thận. Nếu chỉ là kiểu thức hóa như các nhà bác học Pháp tiền chiến đã nói, thì đã không có hai cái lỗ ấy làm gì. Tai dài là đủ rồi.

Như đã nói, sở dĩ Trung hoa cổ thời không tả dân Việt Hoa Nam Đam Nhĩ, như Trung Hoa nhà Hán đã tả dân Lê Hải Nam Đam Nhĩ là vì người Tàu cổ cũng Đam Nhĩ. Qua Kinh Thi chúng ta thấy xã hội Trung hoa đời Thương Chu quá giống xã hội đồng bào Thượng ngày nay về mặt nông nghiệp và kỹ thuật. Cũng nên biết rằng các yếu tố của một nền văn minh, lên không đồng lúc với nhau Nhà Chu đã lập được một nền triết lý, đạo Nho còn dùng được cho

tới ngày nay, ở nhiều mặt nào đó, nhưng không phải là các thứ khác cũng đều lên cao như thế đâu. Nhờ Kinh Thi ta biết được một điều kỳ lạ này là người Tàu đời Chu vẫn còn luân canh như đồng bào Thượng ngày nay chớ chưa định canh. Thế thì đủ biết họ có thể còn Đam Nhĩ hay không, mặc dầu không có tài liệu nào cho biết tai họ ra sao cả. Họ có những danh từ cho biết họ đeo khuyên ở tai, nhưng khuyên ấy như thế nào thì không ai biết cả, chỉ thấy đồng bào Mnong Gar đeo khuyên bằng kim khí, to bằng một chiếc xuyên đeo ở cổ tay của phụ nữ Việt nam, tức nặng không kém những cái nút ngà voi của người Mạ chút nào hết. Những chuỗi gươm ngắn đào được ở Đông sơn và ở Bắc Việt cũng cho thấy rõ rằng khuyên tai của ta cũng giống hệt khuyên của người Mnong Gar, và ta cũng Đam Nhĩ. Nhưng đó là tượng phụ nữ. Có lẽ đàn ông ta không còn Đam Nhĩ nữa như người Lê Hải Nam, người Mnong Gar, người Mạ nên sử nhà Hán mới không tả ta Đam Nhĩ. Danh từ Nhĩ hoàn đời Chu đã gạt gắm tất cả mọi nhà nghiên cứu.

Cà rồng cũng tai không là một dấu hiệu kém cỏi, và nói nhà Chu còn cả răng cang tai không phải là nói xấu họ. Ta đã thấy người Lâm

(Xem tiếp trang 322)

Bài thơ Nhân loại

*Những gì nữa có không. Không phải biết.
Biết có Ta. Và Ta có nhau đây.
Thơ ta có. Và Thơ ta bất diệt,
Trùm thời Xưa, bao quát cả thời Nay.*

•

*Thơ ta chở Không gian thuyền Vũ-trụ
Vượt Thời gian, chỉ biết có đêm ngày :
Vầng Nhật Nguyệt chuyển khắp ngôi tinh-tú,
Không mọc bên kia chẳng lặn phương này.*

•

*Quả địa-cầu tròn quanh một khối,
Thì chi chia biệt có Đông Tây.
Thơ tuôn chung một nguồn Nhân-loại ;
Lai láng hồn thơ bốn biển đây.*

•

*Vỗ nước uống chung dòng suối mát;
Tắm chung trong biển sóng hương say.*

•

*Cùng soi chung tắm gương trăng bạc.
Hình Thi-nhân lồng lộng giữa khung mây.
Một ngôn ngữ cất lên cùng điệu nhạc ;
Lời Thiên-nhiên chim gió tiếng vui vầy.*

•

*Rồi đem Thơ buộc tình thân-ái,
Người với Người-Thơ tay nắm tay.*

Đông-Hồ

La poésie de L'Humanité

*Que d'autres choses encore existent, peu importe. Nous
n'avons pas à le savoir.*

*Mais, sachons que nous existons, nous, les poètes
Qu'un destin solidaire a réunis en ce monde,
Que nous avons, à nous, la poésie
Qui, impérissable, transcende le Passé et même le Présent.*

•
*Notre poésie, qui emporte la barque du Cosmos
Par-dessus et l'Espace et le Temps,
N'a que faire de connaître et la nuit et le jour.
Le Soleil et la Lune, qui roulent parmi les constellations,
Ne se lèvent d'un côté, ni ne se couchent de l'autre.*

•
*La Terre, globe qui tourne sur lui-même,
N'a que faire d'opposer l'Orient à l'Occident.
Notre poésie, jaillie de l'Humanité, sa source commune
Répand à flots son Esprit, dont les quatres mers sont
toutes pleines
Et nous, les poètes, en y puisant à pleine mains, nous
nous abreuvons de son eau fraîche ;
Tous ensemble, nous nous baignons dans ses ondes
enivrantes ;
Tous ensemble, nous nous regardons dans le même miroir,
dans la lune argentée
Qui nous renvoie, resplendissante, l'image du Poète dans
son cadre de nuages ;
Tous ensemble, nous parlons le même langage aux sons
mélodieux,
Le langage de la Nature en liesse, des oiseaux et du vent.
Et, l'un à l'autre rivaux par les doux liens de la Poésie,
L'Homme et l'Homme-poète marchent, côte à côte, la
main dans la main.*

Dông-Hồ

(Tiếp theo trang 319)

Ấp cà răng cặng tai mà đã xây cất đồ sộ được thì biết người cà răng cặng tai có kém hay không.

Nhưng chuyện đời Chu là một chuyện khác. Ở đây, chúng tôi xin tìm biết về một thứ người Đam Nhị khác ở Mỹ châu. Họ đã lập ra một nền văn minh còn rực rỡ hơn nền văn minh Chu nhiều bậc. Họ giỏi về kiến trúc và xây cất đồ sộ 20 lần hơn người Chăm. Họ đã biết làm lịch cách đây 3000 năm và đã giỏi toán. Họ đã phát minh ra con số không mà không nhờ ảnh hưởng nào cả. Đó là nhóm Lạc dịch tức Lạc bộ Trãi, di cư đi Mỹ, cùng lúc với bọn đi Ấn Độ, tức trước bọn Si Vưu đi Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Họ tự xưng là Moyo và họ Đam Nhị như tượng đá họ cho thấy. Sự phát minh ra con số không là một biến cố lớn, mà trên quả địa cầu, chỉ có hai dân tộc là làm được, người Maya và người Ấn Độ (nhưng con số không của Ấn Độ bị thế giới tưởng lầm là của Ả rập).

oOo

Việc nghiên cứu các nền văn minh cổ ở Trung và Nam Mỹ đang còn tiếp diễn thì kết luận là quá sớm. Tuy nhiên có một số sự kiện đã được khoa học biết chắc, và một số nữa, họ không biết, nhưng họ có trình ra, và ta biết. Ở đó, người dân bản xứ đã lập ra mấy chục nền văn minh, và mấy trăm thành phố lớn, trước khi Tây Ban Nha tới tiêu diệt văn hóa của họ, chứ không phải chỉ có một nền văn minh độc nhất.

Nhưng bao nhiêu nền văn minh

ấy còn sống sót, mặc dầu văn hóa của họ đã bị tiêu diệt. Sách vở của họ đã bị cổ đạo Diego de Landa đốt hết hồi năm 1531, nhưng thạch bi ký thì còn, nhờ vậy mà các nhà bác học dựng lên được lần lần dĩ vãng của họ.

Trước hết người ta tưởng châu Mỹ đã có người sinh sống hàng trăm ngàn năm rồi, bằng chứng là người ta tìm được vũ khí thô sơ cạnh những con thú tiền sử bị thương. Nhưng khi định tuổi bằng chất C14 thì thấy là sai. Không có con người nào cổ hơn 20 ngàn năm ở châu đó cả, và những con thú tiền sử chỉ là hiếm hoi sống sót mà thôi. Nhưng 20 ngàn năm cũng đã làm cho một số trí thức thế giới ngộ nhận, như họ đã ngộ nhận ở bất kỳ nơi nào khác. Họ quên mất rằng tiền sử học không phải là sử học, và con người ngày nay, ở một nơi nào đó, không bắt buộc phải là con người của 20 ngàn năm trước.

Nhiều người cứ lẫn lộn về sự kiện ấy mãi, nên khi chúng tôi cho rằng chúng Mã Lai chỉ mới đến Đ.N.Á cách đây 5000 năm, họ cãi lại rằng tiền sử học đã cho biết rằng Đ.N.Á đã có người sinh sống cách đây 100 ngàn năm, 200 trăm ngàn năm, và có người biết nông nghiệp từ 20 ngàn năm rồi. Thì đúng là như vậy. Nhưng những con người ấy đâu phải là Mã Lai. Ở Mỹ cũng thế. Những con người của 20 ngàn năm trước không có vẻ gì là tổ tiên của những con người cổ lỗi 5000 năm hết.

Thứ nhất những số người cổ từ 5000 năm sắp xuống, có tánh cách

Mông cổ rõ rệt với sọ Brachycéphales. Như thế, họ phải từ Á châu tới đó. Mà tới hồi nào? Nếu đã tới từ 20 ngàn năm nay thì không có bằng chứng rằng chủng Mông cổ đã có mặt trên quả địa cầu từ 20 ngàn năm rồi. Người ta ước lượng chủng Mông cổ chỉ xuất hiện không hơn 10 ngàn năm.

Đó là bọn lai Mông cổ, chứ không phải là Mông cổ thật sự, vì có vài yếu tố Mông cổ không có mặt ở các sọ đó, thí dụ như loại mũi hình, tức mũi xếch (*nez retroussé*) của Mông cổ, thì họ không có. Họ cũng không có loại mắt búp, tức mắt mí lót (*yeux bridés*) của Mông cổ. Đúng là Lạc bộ Trãi, y hệt như Việt nam Đại Hàn và Nhật bản với lại Thượng Việt.

Thứ nhì, một bọn thiểu số không mang tánh cách chủng tộc Mông cổ, có sọ thuộc loại sọ dolichocéphale, loại sọ này là loại sọ của các chủng tộc ở Úc-châu như *Mélanésien* v.v...

Một thứ thiểu số nữa có sọ không rõ rệt nhưng dùng rất nhiều danh từ Nam dương trong ngôn ngữ của họ. Đích thị đó là Lạc bộ Mã bị lai căn với lu bù thứ người: Lạc bộ Trãi đã lai Mông cổ, bọn Dolichocéphale và thổ dân thật sự ở đó, hậu duệ của bọn đã có mặt từ 20 ngàn năm rồi, tức là họ hỗn chủng đến bốn lần, nên sọ của họ không mang biệt sắc rõ rệt như sọ Nam dương.

Tiền đây chúng tôi cũng xin nói rõ đề xóa ngộ nhận của một vài bạn đọc quyền sử của tôi. Loại sọ này

hay loại sọ họ không phải chỉ có một chủng tộc là có. Thí dụ loại sọ dolichocéphale trên đây đích thị là sọ Bắc Âu. Khi nói rằng sọ Brachycéphales là sọ Mã Lai thì nên hiểu rằng ở Phi châu cũng có sọ Brachycéphales, nhưng ở Á-châu thì chỉ có chủng Mã Lai là có sọ Brachycéphales mà thôi. Hơn thế, cạnh sọ còn đồ vật. Cạnh sọ Brachycéphales ở Phi châu không có đồ vật Mã Lai như cạnh sọ Brachycéphales ở Á châu.

Ở Mỹ, bọn có sọ Dolichocéphales lại không mang tánh cách da trắng của Bắc Âu, mà mang tánh cách da đen của Úc châu. Thế thì với loại của sọ không mà thôi, không định được chủng tộc, mà còn phải được bổ túc thêm bằng nhiều thứ nữa. Tuy nhiên, nó lại giúp phủ nhận một sự bà con ngộ nhận. Thí dụ nếu ta không là Mã Lai đi nữa, ta cũng không thể là Tàu, vì sọ ta brachycéphales còn sọ Tàu là *Mésocéphales*. Sự phủ định dễ làm hơn sự liên kết.

Sự liên kết thì khó hơn nhưng cũng không thể sai, bởi Dolichocéphales đen khác xa Dolichocéphales trắng. Tóm lại, không thể có sự lẫn lộn trong khoa chủng tộc học.

Trên đây là kết luận của các nhà chủng tộc học. Còn đây là kết luận của các nhà ngữ học, họ kết luận được vì các thứ dân đó còn sống sót và vẫn còn giỏi toán như xưa.

Ngôn ngữ của họ gồm có từ 120 đến 150 giọng họ, tất cả đều có về đồng gốc, mặc dầu hai ngôn ngữ của hai dân ở gần nhau, không được hai dân đó hiểu. Về danh từ thì người

ta tìm thấy một số danh từ Nam Dương. Đó là danh từ của thiếu số. Còn ngôn ngữ của đa số có cơ cấu y hệt như ngôn ngữ Bắc Á, nhưng danh từ lại không giống. Đây là một điểm mà các ông Tây trình ra, nhưng họ không biết mà ta biết. Họ không biết vì họ không hề biết ngôn ngữ Lạc dịch, còn ngôn ngữ Bắc Á mà họ nói chỉ đến, chỉ là Mông cổ ngữ. Chúng tôi biết họ có một số danh từ mà Lạc Dịch Nhựt và Lạc Dịch Đại Hàn còn giữ được nguyên vẹn. Một số khác ta và Thượng Việt còn giữ được, nhưng không nguyên vẹn. Vậy cái ngôn ngữ của đa số ấy chỉ là ngôn ngữ của Lạc bộ Trãi, mà chúng tôi đã nói hết ra trong quyển Lột trần Việt ngữ.

Và như thế thì họ là Mã Lai hỗn hợp, y hệt như Nhựt Bồn và Việt Nam, bằng chứng là có một thiếu số không mang tính cách Mông Cổ và có danh từ Nam Dương. Đó là Lạc bộ Mã chứ ai vào đó nữa. Và họ giống Việt Nam hơn là giống Nhựt bồn. Ở Việt Nam thì Trãi đa số, Mã thiếu số, không như ở Nhựt mà cả hai hóa đều đồng số như nhau.

(Có một chi tiết nhỏ nhặt này khá ngộ nghĩnh. Chúng tôi đã liên kết thần Shiva của Malayalam Nam Ấn với lại Si-Vuru. Ở Ấn có cái truyền thống này, cả Nam Bắc Ấn độ đều có, là họ đồng hóa các thần Devata với các Vua. Shiva cũng là một trong các Devata đó. Ở Trung Mỹ có một vị chúa thuộc đại tộc XIU. Shiva, SiVuru và XiU xem ra là dòng lãnh tụ của Lạc Dịch).

Còn đây là kết luận của các nhà khảo tiền sử và các nhà toán học. Lịch của tất cả các nền văn minh ở đó đều đồng gốc với nhau và dùng một cách kinh dị. (*L'arithmétique était extraordinairement développée et permettait des calculs astronomiques d'une exactitude stupéfiante*).

Còn riêng lịch của dân Maya thì họ cho đầu kỷ nguyên của họ nằm vào một năm mà tính theo Tây lịch là năm 3113 trước Chúa giáng sinh. Các ông Tây bảo rằng không biết tại sao họ lại đặt đầu kỷ nguyên của họ vào năm đó.

Không biết tại sao à ? Là tại vào năm đó chúng Mã lai rời núi Hi Malaya để di cư chớ còn tại sao. Bọn ở lại Hoa Bắc đến 113 năm sau, bị Hiên Viên đánh đuổi nên phải di cư đi Đại Hàn. Nhựt và Việt Nam, còn bọn đi Mỹ thì không gặp cái nạn đó. Giả thuyết của chúng tôi trên đây không ăn khớp với sự kiện không có sọ Mã Lai ở Hoa Bắc. Như thế thì họ đã di cư thành hai đợt, đợt đầu họ đi Mỹ luôn. Đợt sau, không biết đi đâu nhưng vừa ghé qua Hoa Bắc là bị đánh đuổi.

Tuy nhiên, không phải tới Mỹ rồi là họ văn minh lập tức đâu vì dấu vết của các nền văn minh cổ như ở Mỹ cũng không xa hơn 3000 năm. Vậy bọn Lạc Dịch tức Lạc bộ Trãi đã bỏ ra hai ngàn năm để tạo lập nền văn minh đó thì cũng xưa, không chậm, cũng chẳng nhanh.

Họ đi Mỹ từ ngã nào ? Các nhà đào bới ở Mỹ đoán rằng họ đi qua Tây Bá Lợi Á vì ở Bắc Tây Bá Lợi

Á, đất gần dính liền với tiểu bang Alaska của Huê kỳ, ở Bắc Gia Nã Đại.

Nhưng một cuộc nghiên cứu khác của một nhà bác học làm việc tại Nam Ấn lại cho thấy khác. Đồ vật của Maya giống đồ vật của Malayalam Nam Ấn. Thế thì chính bọn đi Ấn, bọn Dravidiens, đã từ Nam Ấn đi Mỹ, qua Thái bình dương ? Nhưng không. Nhà bác học này tên là M. Paris và bài nghiên cứu của ông được đăng liên tiếp trong hai số tạp chí BEEI, 1943. Ông đã thấy đồ vật của dân Malayalam ngày nay và đồ vật của hậu duệ của Maya ngày nay: họ có khăn chít đầu giống nhau, ghe thuyền giống nhau và đá nghiền bột giống nhau. Bọn Lạc Địch di cư cách đây 5000 năm làm gì có những thứ ấy ? Đó là đồ vật của dân Harappa và Mahenjo Daro họ di cư về sau sau khi bị Aryens diệt quốc, để bỏ sung cho Lạc địch ban đầu. Tại sao không có ông nào nghĩ rằng bọn Lạc Địch Đại Hàn chia thành 4 nhóm, một nhóm ở lại Đại Hàn, một nhóm đi Nhật, một nhóm đi Mỹ và một nhóm đi Việt Nam.

Những cuộc nghiên cứu theo lối của ông M. Paris làm cho nhiều người ngộ nhận, cả tờ tạp chí đăng bài cũng ngộ nhận trong một bản đúc kết chương trình làm việc trong năm năm của báo ấy.

Về giả thuyết của chúng tôi thì đại danh từ Tôi của Đại Hàn là Na đã cho thấy khá rõ sự thật:

Mạ : Any = Tôi

Sơ Đẳng : A = Tôi

Maya Mỹ : Ni = Tôi

Đại Hàn : Na = Tôi

Ở Nhật, vì Trãi thua trận, mất nước, nên bọn thắng trận đưa danh từ Tôi ở Nam Dương tới. Đó là Aku (xin xem một bài trước). Nhưng Aku chỉ là con đẻ xa xôi của Any. Tôi của Việt Nam lại chỉ là chất chít của Any. Thở dân Mỹ có truyền thuyết bảo rằng họ ở nơi khác đến đó bằng bè. Không hề có vấn đề Lạc địch đã biết thuyền thủng họ di cư. Có lẽ Nhật và Ta với lại Thượng Việt cũng đã có truyền thuyết đó, nhưng tất cả đều đánh mất, chỉ có thổ dân châu Mỹ là còn giữ được.

Chi tiết sau đây rất ngộ nghĩnh là bọn ấy có hàng thịt cày. y hệt như ở Bắc Việt. Họ chỉ thiếu có một món là nhuộm răng đen. Có lẽ họ đã đánh mất tục ấy, vì chính Đại Hàn, Nhật, Việt, Chàm, Nam Dương ngày nay cũng không còn nhuộm răng đen nữa.

Tất cả những nền văn minh đó có cái đặc điểm chung này, ăn khóp với những gì mà ta thấy sách Tàu cổ tả dân Lạc bộ Trãi và dân Việt ở Hoa Nam: đa số thờ mặt trời và giết người để cúng tế thần. Đặc điểm thứ ba mà chúng tôi thấy riêng là Đom Nhĩ. Người Tây Ban Nha cũng dùng từ ngữ riêng căng tai để chỉ họ. Đó là Orejones. Tây Ban Nha chỉ riêng bọn đeo những cây gậy lớn và dài ở tai; còn đeo nút ngà, hoa tai lớn, và khuyên lớn thì không được chỉ bằng tên riêng.

Chúng tôi tạm kết luận rằng giả thuyết của nhà bác học Pháp đúng với

giả thuyết của các nhà bác học Mỹ. Ta thấy địa bàn của bọn đó khá hùng biện. Ở Nam Mỹ, họ chỉ định cư ở miền Tây, tức duyên hải Thái bình dương, vì họ không vượt dãy núi Cordillères được. Thế nghĩa là họ tới đó qua ngã Thái bình dương? Nhưng họ lại không có mặt ở Gia Nã Đại, ở Huê kỳ, trừ Cực Nam Huê kỳ, mặc dầu hai nơi đó đất rất tốt. Vậy họ không thể từ Bắc Á mà tới, vì nếu họ đến từ Bắc Á, hẳn họ đã định cư ở hai nơi quá tốt đó. Họ chỉ có mặt ở Trung và Nam Mỹ vì họ từ Ấn độ, rồi Nam dương mà đến, và có một số ghé lại ở Đa Đảo. Quần Đảo-Marquises có vô số danh từ trùng với danh từ của ta, và đó là quần đảo gần Mỹ châu nhất của khu vực Đa Đảo.

oOo

Nói họ là Trãi và Mã hỗn hợp, nhưng xem ra thì không phải luôn luôn như vậy. Địa bàn của Trãi ở Trung Mỹ, nhất là ở Mễ Tây cơ, với nền văn minh lớn nhất là nền văn minh của dân Maya. Còn địa bàn của Mã thì ở Nam Mỹ với nền văn minh lớn nhất là nền văn minh Inca. Cả hai thứ Lạc đó gặp nhau ở cái nơi mà Trung Mỹ ráp ranh với Nam Mỹ.

Xem qua nền văn minh của Inca, ta thấy nó quá giống Nhứt bôn (đợt Thiên Hoàng) hồi đầu Tây lịch. Đền thờ Trời là cung điện to nhất nước, và vua phải cưới em gái ruột của mình. Đúng là huyền thoại Izanami-Iganagi của nhóm Thiên Hoàng, chỉ khác là ở Nhứt chỉ còn

lại huyền thoại, còn sự thực ra sao không thể biết được, còn vua Inca thì còn tồn tại cho đến ngày bị da trắng cướp nước và còn có hành động loạn luân đó.

Nước Inca chia ra thành 4 tỉnh, mỗi tỉnh gọi là Suyu. Người Nam Dương gọi bộ lạc của họ là Suku. Và chính bọn Incas này Đam Nhị bằng cả một cây gậy, nên Tây Ban Nha mới có từ ngữ Càng tal riêng để gọi họ : Orejones.

Bọn Lạc bộ Mã không bao giờ có mặt ở phía trong Nam Mỹ vì họ không vượt được dãy trường sơn Andes. Điều ấy chứng tỏ rằng họ từ Thái Bình Dương mà đến.

Cuộc di cư của hai thứ Lạc sang Mỹ đông gấp mười cuộc di cư đi Đại Hàn. Nhứt và Việt Nam vì họ đã lập ra ở đó hằng trăm quốc gia lớn và bé, và các cuộc đào bới, với lại các thành phố còn đứng vững, cho thấy có vài chục nền văn minh lớn trong hằng trăm quốc gia đó. Bọn Lạc ấy đáng được ta học nhiều hơn là bọn Lạc ở Đông Bắc Á vì nền văn minh của họ do chính tay họ tạo ra, chứ không có nhờ ảnh hưởng ngoại lai nào cả như Hàn, Nhứt, Việt đã học của Tàu; Nam Dương, Cao miên, Chăm đã học của Lương Hà.

Cái quốc gia bị Tây Ban Nha tàn phá trước tiên hơn hết là quốc gia của dân Azteques thuộc Lạc bộ Trãi. Dân này có nhiều danh từ giống Trãi Nhứt bôn nhất... Dân Azteques là hậu duệ của dân Tolteque.. Dân Tolteque là hậu duệ của dân

Teotihuacan, dân Teotihuacan là hậu duệ của dân Maya là dân di cư sau khi Xi Vuru bị đánh đuổi.

Bọn Lạc bộ Mã ở Nam Mỹ nên mất nước sau, vì Tây Ban Nha đổ bộ ở Trung Mỹ trước nhất.

Các nhà bác học thế giới không

hề có ai biết ngôn ngữ của Lạc dịch cả nên họ không biết nhiều thứ mà đáng lý ra họ phải biết. Nhưng ngôn ngữ Lạc dịch đang được 200 triệu người nói mà họ không biết thì cũng hơi đáng ngạc nhiên : Đại Hàn + Nhật + Việt Nam + Thượng Việt.

Sách báo nhận được

- Lịch sử chữ quốc ngữ (1620 - 1659) của Đỗ quang Chính, Ra Khôi xuất bản. sách trình bày đẹp, ấn loát công phu. Đây là cuốn sách không thể vắng bóng trong tủ sách nghiên cứu của quý vị Học giả, Giáo sư, Sinh viên và tất cả những ai yêu mến Chữ Quốc Ngữ. Giá thanh khí 390đ.
- Sinh vật xưa (căn bản cổ sinh học) của Trần kim Thạch, Lê quang Xáng, Lê thị Đính, Lửa Thiêng xuất bản. Sách dày hơn 400 trang, giá 750đ. Xin cảm ơn các tác giả và xin hân hạnh giới thiệu cùng bạn đọc.

BÉTALGINE

(B₁ + B₆ + B₁₂)

Chuyển trị :

Bệnh tê-thấp, đau thần kinh, đau lưng,
các tình trạng suy-kém, yếu tim, phù thũng.



Laboratoires TÉVÉTÉ SA

136, Yên-Đồ — Saigon

HÀNH HƯƠNG TÂY-TRÚC MỚI

(Xem từ số 6)

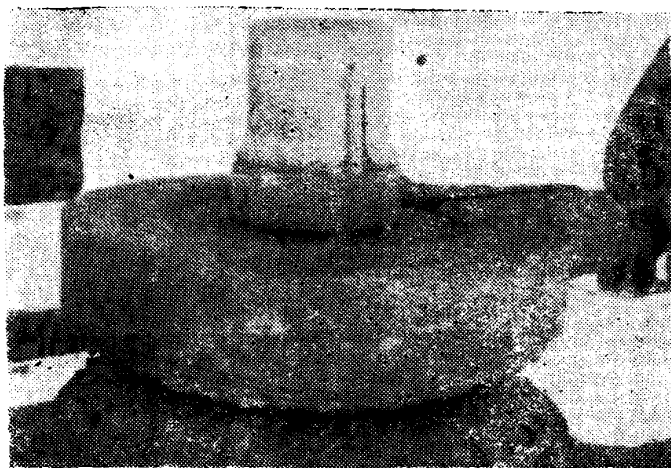
Hoành-sơn HOÀNG-SỸ-QUÝ



NHƯNG đây mới chỉ là khu đền giữa. Quanh đền, còn có một lối đi rộng 5 thước ngăn cách đền với công đá và giầy hành lang bao vây. Giầy hành lang này chìm sâu vào vách núi và dẫn qua vài ba tiểu động khá rộng rãi. Nếu kể cả sân, hành lang, công và những tiểu động này, thì đền Kailāsa là một tác phẩm điêu khắc lớn trên nửa triệu thước khối và nặng 2 triệu tấn, một điều vượt xa sức tưởng tượng. Đây là công trình của nhiều thế hệ và ỨC VẠN NGHỆ SỸ VÔ DANH. Những người ấy, với những dụng cụ nhỏ nhỏ, đã phải kiên nhẫn đục dần xuống thành một đường hào chữ nhật 380 thước 5 thước rộng và gần 50 thước sâu, để rồi từ đó đục vào giữa thành đền và đục sang ngang thành hành lang, công và tiểu động. Mỗi nhát búa là một sự căng thẳng, vì nếu không đủ sự nhẹ nhàng,

khéo léo, một tảng đá có thể bị nứt, một đầu cột phải chấp nối, và một nét chạm trở bị sứt mẻ không tài nào sửa lại được. Và trong trường hợp ấy, không thể nói tất cả khu đền dài với ỨC TRIỆU nét điêu khắc tỉ mỉ công phu kia, là một tác phẩm toàn khối nữa.

Xem xét mặt ngoài xong, chúng tôi lên thang, và đứng ở sân thượng gần công nhìn thẳng vào. Mắt chúng tôi bắt gặp trước tiên là đền Nandi, với cặp móng trắng và đầy thịt của tượng bò tót lộ ra ánh sáng. Xuyên qua tượng bò tót, chúng tôi tiến vào chánh điện qua những hàng cột chạm trổ tuyệt đẹp mang biểu hiệu xiên ba mũi của śiva ở phía chân. Hình cột tổ giác kiến trúc kiểu miền Nam, tuy vẫn không che dấu được ảnh hưởng rõ rệt của miền Bắc, nhất là ở đầu cột. Qua chánh điện, chúng tôi tiến vào thâm cung, nơi thờ linga của śiva, một linga như những linga chúng ta đã gặp ở « Musée Chàm » Đà Nẵng.



Hình 3. Một linga trong «Musée Chânel»

Bỏ đèn chính chúng tôi xuống thang, lần sang phía hành lang bên vách núi. Trời đã gần tối, và người gác đàn tôi yêu cầu chúng tôi đi ra cho ông khóa cổng. Nhưng rồi ông cũng chấp nhận «triền hạn» mười phút sau khi đã nhận «vi thiêng» một ru-py. Với mười phút ấy chúng tôi chiếu đèn pin đi xem vội được vài tiểu động, trong số có một cái tối om, xòe tay không trông thấy, nhưng lại quan trọng nhất do tác phẩm điêu khắc Trimūrti cao lớn gần gấp hai đầu người. Trimūrti là hình tượng ba đầu nói lên ba khía cạnh của Thần Chúa: đầu Brahmā sinh hóa, đầu Viṣṇu bảo tồn, và đầu Śiva tiêu hủy. Vì đây là đền thờ Śiva, nên đầu giữa của Trimūrti cũng là Śiva.

Dùng dằng, rồi cũng phải mười lăm hay hai mươi phút, chúng tôi mới ra khỏi đền Kailāsa. Lúc ấy trời đã xâm xẩm tối, nên chúng tôi không thể đi thăm nốt 18 động còn lại. Mười tám động này, tuy không động nào đáng sánh mảy may với Kailāsa, nhưng hầu hết đều đẹp hơn những động trước. Năm động Jaina-giáo làm sau cùng trong khoảng từ thế kỷ IX đến thế kỷ XI, Trong số có động 30 mô phỏng gần hoàn toàn Kailāsanātha trong một kích thước thu nhỏ. Và như thế, đền Kailāsa, với vị trí trung tâm, với khối lượng vĩ đại, và với giá trị tuyệt bậc được nhìn nhận, vẫn là đỉnh cao nhất của nghệ thuật xứ Ấn.

(còn tiếp)

GIÁO-DỤC MỚI

(Xem từ số 13)

HOÀNG VĂN-ĐỨC

GIÁO DỤC TÌNH-CẢM

- *Người xưa nói : Cao hơn hết là quên tình. Thực ra không hẳn là quên tình, nhưng là dẫn tình đem về tính vậy. Nho gọi là thu phóng tâm ; Đạo gọi là luyện hoàn đan, lâu ngày công-phu già-giận tự-nhiên đạt được như-như bất-động, y như Phật vậy không khác.*

BẠCH-TẦN LÃO-NHÂN

TRONG tất cả các phần giáo dục, giáo dục tình cảm là quan trọng nhất, cần thiết nhất. Nhưng trên thực tế người ta ít chú trọng đến và tìm hiểu nó một cách sáng suốt và có phương pháp. Sự kiện này có nhiều lý do :

1. Lý do thứ nhất là vì tư tưởng con người còn đang bị xao xuyên xáo trộn nhiều về vấn đề đặc biệt ấy ;

2. Lý do thứ hai là sự thực hành rất khó, muốn thành công phải kiên nhẫn và có ý chí.

Trong bản thể con người, tình cảm là một kẻ độc-tài luôn luôn có những đòi hỏi. Tình cảm còn là kẻ giữ uy quyền, có sức mạnh và hăng say. Nó là kẻ tích cực hành động, cho nên phần đông người ta tuân theo nó và luôn luôn làm cho nó vui lòng. Nhưng nó là một ông chủ khó tính, không biết điều, không ai thỏa mãn được. Hiện tại có hai ý niệm được cõ vũ, nhất là ở Tây Phương,

đồng lõa với nhau đề gia tăng uy quyền của nó :

1. Ý niệm thứ nhất là sống ở đời, mục đích chính cốt để được sung sướng.

2. Ý niệm thứ hai là con người sinh ra với một số bầm tính, khó mà sửa đổi.

Ý niệm thứ nhất là một chân lý uyên thâm đã bị bẻ queo đi một cách phiến diện nông cạn. Nó hàm ý rằng căn bản của mọi cuộc sống là yên vui, hạnh phúc. Yên-vui vốn là đức tính của Trời cho nên ta đừng làm lẫn mà tìm vui ở đời. Bởi vì sự tìm vui này một phần lớn lệ thuộc vào hoàn cảnh. Nếu ta quan niệm rằng sống là có quyền vui thì tự nhiên là ta sẽ có ý muốn chỉ sống đời sống mình, bất chấp hoàn cảnh, bất chấp tha nhân. Tâm trạng đó, một tâm trạng thuần do lòng vị kỷ nhỏ mọn tối tăm, xuân động sẽ tạo ra tất cả mọi tranh chấp, cơ cực và thất vọng. Và sau cùng, nó có thể đưa dẫn đến nhiều sự khốc hại khôn lường.

Trong cõi đời hiện hữu, mục đích của đời sống không phải để tìm hạnh phúc cho riêng cá nhân mình, nhưng là để thức tỉnh đến dần với chân lý, thức-tỉnh mình, thức-tỉnh người.

Ý-niệm thứ hai là muốn thay đổi tính tận gốc, thì phải tự-chủ, tự chủ từ tiềm thức, một cách trọn vẹn, và cần phải nghiêm khắc đối với tất cả mọi sự do vô thức mà đến. Vô thức được biểu lộ bằng những kết quả của di truyền và của hoàn cảnh. Cuộc sống của những người bầm tính tâm thường bị chi phối bởi vô thức. Muốn thay đổi cải thiện bầm tính, ta cần phải làm này nọ tâm thức và phải cầu nguyện để Thiêng Liêng ban ân huệ thường xuyên xuống cho ta. Thay đổi bầm tính như vậy là một trách vụ phi thường của con người, cho nên ít có ai thử gánh lấy nó để thực hiện; thậm chí có nhiều giáo sư nổi tiếng đã tuyên bố rằng đây là một ảo mộng, không thể nào làm được. Thực ra rất nhiều bậc đạo hạnh đã thay đổi được tính tình mình một cách hiệu quả nhờ một kỷ luật sáng suốt và một ý chí dũng mãnh.

2. Việc phải làm ngay và đầu tiên là quan sát thực sáng suốt với đầy đủ chi tiết (quán) bầm tính nào xấu mà ta muốn thay đổi. Trong nhiều trường hợp, việc quan xét này khó khăn và có thể dẫn ta đi sai đường. May thay có một kim chỉ nam mà cô nhân đã truyền lại cho ta để định hướng việc quán xét nội tâm của ta, ấy là: trong bầm tính mỗi người đều có hai khuynh hướng

trái nghịch với một tỷ lệ gần bằng nhau, giống như ánh sáng và bóng tối của một vật vậy. Do đó mà một người đặc biệt rộng lượng bất thành linh lại tỏ ra hà tiện keo bần, một người can đảm bỗng thấy mình hèn nhát trong một trường hợp nào đó, hay một người tính nết hiền hòa bỗng trở thành hung dữ khác thường. Giáo dục tình cảm phải chú trọng đặc biệt đến sự kiện quan trọng này, xiển dương cái tốt và làm lu mờ cái xấu, và cần phải có một kỷ luật hợp lý và sáng suốt. Nhờ ý thức và kỷ luật, phương pháp giáo dục sẽ là một phương pháp chủ lý.

Giáo dục tình cảm nên sớm sửa, sớm chừng nào tốt chừng nấy, và nếu có thể ngay khi trẻ xử dụng được giác quan của nó. Như thế nhiều thói xấu sẽ tránh được và nhiều ảnh hưởng tai hại sẽ được ngăn chặn.

Giáo dục tình cảm có hai trạng thái chính khác biệt nhau về tôn chỉ và phương pháp. Nhưng cả hai đều quan trọng ngang nhau:

1/ Trạng thái thứ nhất liên quan đến sự phát triển và xử dụng giác quan, và

2/ trạng thái thứ hai liên quan đến tâm thức và sự sửa đổi tính tình dần dần để đi đến trạng thái biến tính.

3. Sự giáo dục giác quan cũng bao gồm nhiều trạng thái, chồng chất lên nhau, và gia tăng theo sự trưởng thành của con người. Thật ra, sự giáo dục giác quan liên tục, không bao giờ ngừng.

Giác quan được giáo dục thường xuyên, đều đặn sẽ đạt được mức độ điều luyện và có một sức mạnh cường tráng vượt lên trên tầm mong ước của người thường. Ngày xưa, có những vị chân nhân được điểm đạo (initiation) đã xác nhận rằng số giác quan mà con người có thể mở mang không phải là 5 (ngũ quan) mà là 7, và trong một vài trường hợp đặc biệt có thể là 12. Ở vào một thời kỳ nào đó trong quá khứ, có vài sắc dân vì nhu cầu đối phó với hoàn cảnh đã khai mở được thêm một hoặc hai giác quan phụ thuộc đó. Truyện Dương Tiễn có một mắt thứ ba trên trán và một mắt thứ tư sau gáy là một truyện điển hình cho việc khai mở thêm giác quan của người xưa. Sự khai mở giác quan phụ thuộc này vẫn ở vừa tầm khả năng của những người thật tinh lưu tâm đến việc tu dưỡng tinh-khi-thần, nếu biết ứng dụng một kỷ luật thích nghi và kiên nhẫn. Trong những quan năng thường kềm, có quan năng dường như có thể mở rộng tâm thức, rồi phóng nó ra khỏi thân mình để tập trung vào một điểm rõ rệt, hầu đạt được sự thấy, nghe, ngửi, nếm và sờ mó ở cách xa mình.

Khi đã giáo dục tổng quát giác quan và sự vận hành của chúng trở nên điều luyện, biết phân biệt tinh vi, biết yêu sự đẹp và có khả năng lựa chọn cái tốt, cái đơn giản, lành mạnh và trong sạch.

Ngoài sức khoẻ của xác thân, còn có một sức khoẻ tâm lý nữa. Trong cảm giác cũng có một vẻ đẹp và một

sự điều hòa giống như vẻ đẹp và sự vận hành ngoài xác thân. Trong giáo dục, khi nào khả năng hiểu biết của trẻ này nở vừa đủ, lập tức phải dạy cho trẻ biết ưa chuộng vẻ đẹp, quý trọng vẻ thanh cao. Với khuynh hướng tinh thần này trẻ sẽ như có được một bộ áo giáp gìn giữ nó khỏi bị những ảnh hưởng xấu nhiễm độc.

Hậu quả khốc liệt của chiến trận giặc giã đang trải qua trên đất nước chúng ta triển miên từ hơn một phần tư thế kỷ nay, kèm theo một sự căng thẳng thần kinh thường xuyên của đa số đồng bào nạn nhân, là triệu chứng thoái hóa của nền văn minh cận đại khiến cho xã hội bị băng hoại thảm thương.

Thô bạo đang xâm chiếm đời sống cá nhân và tập thể. Một nền giáo dục giác quan có phương pháp và sáng suốt thực hết sức cần thiết vì nó có thể dập tắt dần những gì thô bạo tâm thường đang nhiễm độc tâm hồn trẻ. Trẻ sẽ được bảo vệ chống lại những gì xấu xa hèn kém, và sẽ hướng tâm về những sự cao quý và sẽ có lòng khoan dung. Và điều này sẽ đưa ta đến trạng thái thứ hai của giáo dục tinh cảm là giáo dục tính tình, nghĩa là sự giáo dục liên quan đến tâm thức và sự biến tính của trẻ từ xấu sang tốt.

4. Thường thường mọi kỷ luật về tinh cảm con người đều do ngăn cấm, cưỡng chế bắt buộc. Phương pháp cưỡng chế là một phương pháp tương đối dễ và có thể có những hiệu quả mau chóng hơn là một công cuộc nghiêm khắc tinh vi được phân

chia ra từng phần nhỏ một đề thi hành. Phương pháp cưỡng chế còn bác bỏ mọi sự hợp tác của tình cảm trong khi chính sự hợp tác này mới là điều quan trọng bậc nhất trong giáo dục.

Ta phải dạy cho trẻ biết được trước tiên những mối vận hành khác nhau trong lòng mình, biết được điều gì người ta làm và tại sao người ta làm. Phải tập cho trẻ quan sát, phải ghi nhận mọi phản ứng, xung động của nó cùng những nguyên nhân gây nên những phản ứng, xung động ấy. Phải tập cho trẻ biết phê phán khách quan những dục vọng, cùng những cơn nóng nảy giận dữ của nó. Phải chỉ dạy cho nó nhận ra những bản năng chiếm hữu, xâm lược, cưỡng chế cùng hậu-tính kiêu hãnh của những bản năng đó mà nó thường hay dựa vào để cư xử.

Đồng thời cũng phải làm nảy nở ý chí tiến hóa và ý chí hoàn thiện của trẻ. Ý chí đó phải được ghi vào tâm trí trẻ ngay khi nó vừa mới bày tỏ khả năng có ý chí, nghĩa là ngay khi trẻ còn nhỏ, nhỏ hơn là chúng ta tưởng nhiều.

Có nhiều cách để đánh thức ý chí của trẻ. Tùy theo trẻ, ta có thể hoặc viện những lý lẽ đúng đắn, hoặc tác động bằng tình cảm, hoặc kêu gọi lòng tự ái tự trọng của trẻ. phương pháp hữu hiệu nhất vẫn là làm gương sáng cho trẻ soi một cách nghiêm chỉnh và thành khẩn.

Một khi đã quyết định rồi thì phải tận tâm tận lực thi hành, và tuyệt đối không bao giờ chấp nhận bất cứ một sự thất bại nào nơi chung kết của công cuộc giáo dục. Muốn tránh mọi sự chán nản, thoái chí cần nên nhớ một điều là ý chí có thể tập dượt tăng cường y hệt như ta tập dượt tăng cường bắp thịt của ta vậy. Đừng sợ đòi hỏi ở ý chí mình một sự cố gắng cao độ dù để làm việc xem ra có vẻ nhỏ mọn không quan trọng, bởi vì chính sự cố gắng sẽ làm tăng cường ý chí và khiến cho nó đủ sức mạnh để đương đầu với những việc khó khăn nhất trong tương lai.

Điều gì chúng ta đã tính làm thì phải làm cho bằng được, với bất cứ giá nào, dù phải làm đi làm lại nhiều lần. Ý chí của chúng ta sẽ mạnh thêm lên nhờ sự quyết tâm cố gắng không ngừng của chúng ta, và chúng ta chỉ còn có một việc phải làm là tuyển chọn mục đích để tiến tới mà thôi. Và chúng ta sẽ tóm tắt như thế này :

1. Phải biết rõ bản tính mình, một cách hoàn toàn ;
2. Rồi kiểm soát hành động của mình để đi đến một sự tự chủ hoàn toàn và một sự biến đổi những tính nết nào cần phải biến đổi.

Bây giờ tất cả, đều tùy thuộc quan niệm sẽ tùy thuộc để đạt sự tự chủ và sự biến đổi. Giá trị của quan niệm sẽ thuộc ở giá trị của cố gắng và ở hậu quả của nó. Đó là đầu đề sẽ được tham luận trong phần « Giáo dục trí óc ».

Kỳ sau : Giáo-dục trí-óc

Phương pháp khảo sát thiên văn của Trung hoa

(Tiếp theo)

NGUYỄN VĂN THỌ

PHÉP QUAN SÁT NGŨ TINH.

Ngũ tinh hay Ngũ vĩ, ngũ bộ là 5 hành tinh chính của mặt trời.

Ngũ tinh là :

1. Kim tinh (Thái bạch, Khải minh, sao mai : Trường canh, sao hôm) có chu kỳ là 1 năm.

2. Mộc tinh (Mộc đức, Tuế tinh, Kỷ tinh)-chu kỳ 12 năm.

3. Thủy tinh (Thủy diệu, Thần tinh, Tiều chính) chu kỳ một năm,

4. Hỏa tinh (Vân hán, Huỳnh hoặc) chu kỳ 2 năm.

5. Thổ tinh (Thổ tú, trấn tinh) chu kỳ 28 năm.

Ngũ tinh là những hành tinh lưu

động trên vòng Hoàng đạo, qua 28 cung sao (nhị thập bát tú).

Ngũ tinh thường không lấp lánh như cái vì sao khác, trừ phi bầu khí quyển bị chấn động.

Thủy tinh rất gần mặt trời, nên thường rất khó thấy.

Kim tinh vì gần mặt trời nên mọc và lặn xấp xỉ như mặt trời. Sáng mọc đằng đông gọi là sao mai, Tối lặn đằng tây gọi là sao hôm. Kim tinh là một ngôi sao sao sáng nhất trên trời.

Mộc tinh cũng là một ngôi sao rất sáng, màu sáng bạc.

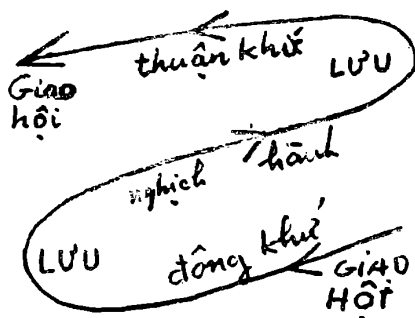
Hỏa tinh thời màu sáng đỏ.

Thổ tinh màu trắng nhạt.

Mộc tinh (chu kỳ 12 năm) Thổ tinh (chu kỳ 28 năm) ở mỗi cung sao rất lâu.

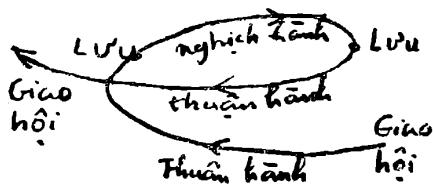
HÌNH 1

I)— Các hành tinh Mộc, Thổ :



HÌNH 2

II)— Các hành tinh Kim, Thủy :



Nhận được sao rồi, phải xét xem nó vận chuyển nhanh chậm, nghịch thuận ra sao.

Sách Khai nguyên chiêm kinh đã đề ra những danh từ chuyên môn sau đây :

Thuận hành : Đồng tiến

Nghịch hành : Tây tiến.

Xuất : Mọc.

Tiến : Tiến lên.

Phản, Thoái : Hồi chiều, lùi lại,

Nhập : Lặn.

Xúc : Lui chậm, lui lậm thời.

Doanh, Tật, Tốc hành : Tiến nhanh.

Cư, Lưu : Dừng lại.

Thủ, Phạm : Dừng lại quá 20 ngày.

Thủ : Dừng lại gần một cung sao.

Đây là đại khái đường vận chuyển kỳ dị của :

1) Các hành tinh Mộc, Thổ. (hình 1).

2) Các hành tinh Kim, Thủy. (hình 2)

Rồi lại phải xét xem ánh sáng nó ra sao, động tĩnh ra sao : Có các danh từ chuyên môn như sau :

Phong : chiếu tia sáng.

Mang : chiếu tia sáng bốn phía.

Giác : chiếu tia sáng dài bốn phía.

Động : Giao động, mờ tỏ không chừng.

Hoàn nhiều : Vòng vo, vắn vẹo.

Hoàn : quay đủ vòng.

Nhiều : quay không đủ vòng.

Câu kỷ : có hình cong.

Biến sắc : thay đổi màu sắc.

Hội : Từ 3 đến 5 hành tinh gặp nhau ở cùng một cung sao.

Tóm lại, ngày nay theo hệ thống Copernic, thì các hành tinh đều quay quanh mặt trời theo những quỹ đạo hình bầu dục. Còn ngày xưa, người Trung Hoa cũng như người Âu châu quan sát tinh tượng từ trái đất và bằng mắt trần, nên thấy các hành tinh có những đường lối hết sức phức tạp, lắt léo, lúc tiến lúc lui, lúc đi, lúc đứng,

lúc ẩn, lúc hiện, lúc cấp, lúc trệ, ánh sáng cũng tùy thời tiết, tùy theo các lớp mây, lớp mù, mà biến sắc, do đó họ cho là các vì sao biết giận, biết vui như con người ; tiến thì hay thoái thì dở.

Họ cho rằng Thê tinh là phúc tinh, ứng vào nước nào, thì nước ấy được phúc khánh. Mộc tinh hay tuế tinh cũng là phúc tinh Còn Hỏa tinh là sao đem tới loạn lạc, giặc giã. Kim tinh hay Thái bạch chủ quân binh. nên tướng soái phải tùy Thái bạch cao thấp, nhanh chậm, tĩnh, táo, ẩn, hiện mà bắt chước điều binh. Thủy tinh chỉ từ thời ; sắc vàng thì được mùa, đen thì hồng thủy...

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT KHÁC :

Ngoài ra còn phải biết :

— Phân châu, phân dã để xem miền nào trên trời ứng với miền nào dưới đất.

— Phải biết thế nào là :

Tử vi viên

Thái vi viên

Thiên Thị viên

— Phải biết thế nào là :

Tường vân

Yêu khí

Yêu tinh v.v...

Những vấn đề này sẽ được lần lần lượt đề cập trong những chương sau.

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH ĐỘ VỊ CỦA SAO

Định độ vị của một vì sao, cũng như định độ vị của một điểm trong Toán học, cần phải có một trục TUNG HOÀNH.

a) Tung tuyến.

Trong khoa Thiên văn ngày nay, người ta đã chấp nhận 4 loại kinh tuyến :

1) Lấy kinh tuyến γ làm gốc (đó là kinh tuyến qua khởi điểm của cung Bạch Dương, tức là giao điểm của hai vòng Hoàng đạo, Xích đạo ngày Xuân phân). Nếu tính từ đó sang phía tây cho tới phương vị của sao, ta sẽ có :

GÓC GIỜ SAO THEO KINH TUYẾN γ

(Sidereal hour angle, SHA)

Nếu tính sang phía Đông cho tới phương vị sao, ta sẽ được :

ĐỘ XÍCH KINH CỦA SAO (Right

ascension RA, ascension droite)

2. Lấy kinh tuyến qua Greenwich làm gốc. Nếu tính từ đó sang phía tây cho tới phương vị của sao, ta sẽ có :

Góc giờ sao theo kinh tuyến Greenwich (Greenwich hour angle, GHA)

3) Lấy kinh tuyến qua đỉnh đầu làm gốc. Nếu tính sang phía tây cho tới phương vị của sao ta sẽ có :

Góc giờ sao theo kinh tuyến mỗi nơi (local hour angle, LHA)

4) Lấy kinh tuyến qua Bắc cực Ngân hà và giao điểm của đường xích đạo Ngân hà và đường Xích đạo trời làm gốc (cách kinh tuyến γ 80°). Nếu tính về phía Đông cho tới phương vị sao ta sẽ có :

Kinh độ ngân hà của sao (galactic longitude)

b) Hoàng tuyến

1) Lấy Xích đạo trời là vĩ tuyến gốc. Lúc ấy độ Xích vĩ được gọi là declinaison.

2) Lấy Hoàng đạo trời là vĩ tuyến gốc. Lúc ấy vĩ độ của sao được gọi là celestial latitude céleste)

3) Lấy mặt phẳng qua nhân giới là vĩ tuyến gốc horizon. Lúc ấy vĩ độ của sao được gọi là altitude.

4) Lấy Xích đạo Ngân hà làm vĩ tuyến gốc. Lúc ấy vĩ độ của sao được

gọi là galactic latitude. (latitude galactique).

Người Hi-Lạp xưa dùng 2 tiêu chuẩn :

1. Vòng Hoàng đạo trời.

2. Kinh tuyến qua giao điểm Xuân phân γ (giao điểm của Xích đạo, và Hoàng đạo ngày Xuân phân).

Kinh độ của sao lúc ấy gọi là longitude céleste.

Vĩ độ của sao được gọi là latitude céleste.

— Người Ả rập xưa dùng 2 tiêu chuẩn :

1. Đường nhân giới (Horizon)

2. Kinh tuyến đỉnh đầu (local celestial meridian ; méridien céleste local)

Kinh độ của sao lúc ấy được gọi là azimuth (độ phương vị vĩ độ của sao lúc ấy được gọi là altitude (độ cao)

— Người Trung Hoa xưa và Thiên văn học nay dùng 2 tiêu chuẩn :

1. Vòng Xích đạo trời

2. Kinh tuyến đỉnh đầu

Kinh độ sao lúc ấy được gọi là ascension droite. (Độ xích kinh)

Vĩ độ sao lúc ấy được gọi là déclinaison (độ Xích vĩ)

Đề mã độ sao, người Trung Hoa dùng những danh từ sau đây :

— Độ

— Nhược : 1/8 độ. (kém hơn độ đã cho)

— Bán : Nửa độ

— Thiếu : 1/4 độ

— Cường : 1/8 độ

— Thiếu cường : 5/16 độ

— Bán nhược : 3/8 độ

— Thái : 3/4 độ

— Thiếu nhược : 3/16 độ

— Bán cường : 5/8 độ

Nhờ những qui ước ấy, người Trung Hoa xưa đã lập được những bản đồ sao, và những Hồn tượng, tức là những bầu trời nhân tạo với các vì sao.

Thạch Thân (khoảng thế kỷ-4)

Cam Đức (khoảng thế kỷ-4)

Vu Hàm (khoảng thế kỷ-4)

Là những người đã vẽ những bản đồ sao đầu tiên.

Sau này Trần Trác (thế kỷ-4) cũng bắt chước học mà lập bản đồ sao.

Tiền Lạc Chi, khoảng năm 424, 453 cũng đã làm những bản đồ sao trên giấy phẳng. (xem hình 30)

Sau này Hoắc Văn tất Đạt (7-5) trong quyển Khai Nguyên chiêm kinh cũng phỏng theo các tài liệu cũ mà vẽ lại các bản đồ sao. Ngày nay quyển sách này cũng như quyển Tinh kinh hãy còn.

Tùy thư thiên văn chi viết :

« Trần Trác, một thiên văn gia nước Ngô (thời Tam quốc) là người đầu tiên đã làm một bản đồ sao (khoảng năm 310) theo đường lối 3 thiên văn gia xưa (Cam Đức, Thạch Thân và Vu Hàm).

Tất cả có 254 chòm sao

1283 sao

28 tú (nhị thập bát tú)

và phụ thêm 182 sao nữa

Vị chi tất cả có

283 chòm sao

1565 vì sao

Tiền Lạc Chi thời Tống văn đế (424-453) đúc một hình thiên cầu dùng 3 màu đỏ, đen, trắng để phân biệt sao của 3 phái (Cam Đức, Thạch Thân, Vu Hàm) và cũng theo bảng sao của Trần Trác.

Đầu đời Tùy, Cao đế đánh được nước Trần, bắt được Chu Phần và các dụng cụ thiên văn lưu truyền từ xưa cho đến đời Nam Tống (Lưu Tống).

Vua liền truyền cho Dữu Quí Tái và nhiều người khác kiểm điểm lại các bản đồ sao cũ, công cũng như tư thuộc các đời Chu, Tề, Lương, Trần mà trước kia Tở Hắng Chi và Tôn Tăng Hóa giữ.

Mục đích là để đúc một « cái đồ » một bản thiên cầu với các sao của ba môn phái thiên văn xưa. (Tùy thư, chương XIX, tr. 2a. b. — Needham, Science and Civilisation in China, Tome III p. 264)

x x x

Với những dụng cụ và những phương pháp kể trên ta thấy nền Thiên văn học Trung Hoa xưa thực đã bước vào con đường của khoa học thực nghiệm.

Nó tiến tới một mức độ nào rồi ngừng, vì không tìm ra được thiên lý kính.

Đến đời nhà Thanh khoảng thế kỷ XVII, (Xem hình 32) các linh mục dòng Tên cho du nhập thiên lý kính vào Trung Hoa, và từ đấy nền Thiên văn Trung Hoa mất dần dần cái phong thái cổ kính và độc đáo của nó. (1).

1. Những tài liệu dùng để viết chương này đã rút từ những sách sau đây :

— Needham, Science and Civilisation in China, Tome III.

— Henri Michel, Méthodes astronomiques des hautes époques chinoises.

— Léopold de Saussure, Les Origines de l'Astronomie chinoise.

— Chamfrault, Traité de Médecine chinoise.

— Tân thư thiên văn chí.

— Hán thư Thiên văn chí.

— Tùy Thư thiên văn chí.

— Chu Bế toán kinh.

— Văn đại loại ngữ, Lê quý Đôn (Nhà xuất bản Văn Hóa)

— Phan Khoang, Trung quốc sử cương.

— Những hình đã rút trong Needham, Science and Civilisation in China Tome III, và Chamfrault, Traité de Médecine Chinoise. Xin chân thành cảm tạ chư liệt vị.

Lớp **QUỐC HỌA** HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Phương pháp cách mạng, học hưng thú, mau tiến tới.

Có lớp cho thanh thiếu niên từ 14 tuổi sắp lên.

Có lớp cho thiếu nhi từ 8 tuổi sắp lên.

Do các họa sỹ danh tiếng hướng dẫn :

Nghiêu Đề, Thái Tuấn, Lâm Triết...

Học ngày Chúa nhật tại 161, Yên Đổ, Saigon.

Chia làm chín cấp, mỗi cấp ba tháng.

Và ba bậc : Căn bản, Sáng tác, Chuyên biệt.

Có cấp chứng chỉ và văn bằng.

Ghi tên : Sáng Chúa nhật, tại văn phòng

H.G.V.Đ. 161, Yên Đổ, Saigon.

Học phí : Rất hạ. 1.500\$ ba tháng.

THUỐC BÒ (NHẬP CẢNG)

PROTEOLYSAT

do Viện bào chế Pháp quốc Aguettant (1, av. Cesteres, Lyon France) chế tạo

MUA SỈ :

Viện bào chế VANCO

134, Yên Đổ, Saigon

Đ.T. : 22.796

CHUYÊN TRỊ :

Ăn không ngon — Thời kỳ

tăng trưởng — Thời kỳ dưỡng

bệnh — Trạng thái suy nhược

HÉPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

☐ **Thơm ngon, ngọt**

☐ **Bổ huyết, bổ gan**

☐ **da dẻ hồng hào**

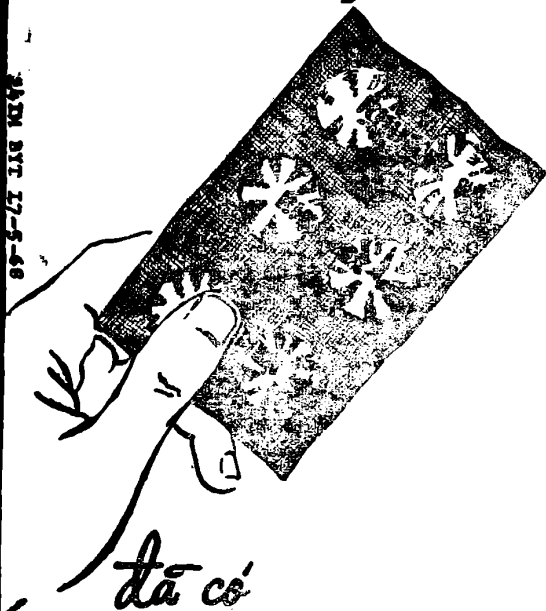
Tại các nhà Thuốc Tây

Mua Sỉ : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty — 601 — L. V. Duyệt, Saigon

CẢM MẠO CÚM

SỐ MŨI . NHỨC ĐẦU . NHỨC RĂNG
ĐAU NHỨC BẮP THỊT . PHONG THÁP

SAIGON BKT 17-5-68



đã có

RHUMEX

VỚI SINH-TỔ BỊ + SINH-TỔ C
CHỐNG LẠI SỰ MỆT MỎI



VIỆN SẢN-CHẾ BIOPHARMO

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

PHƯƠNG ĐÔNG ĐÓNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả

Có bán tại 161 Yên Đỗ và các tiệm sách, sạp báo lớn

tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 600\$

tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 600\$

Gởi mua ở 161 Yên Đỗ thì mỗi tập :

Ở xa trong nước, kèm thêm 30đ bảo đảm và 40đ đảm phụ ;
Miền Trung và Cao nguyên, lại thêm tiền máy bay 40đ. Ngoại
quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 150đ.

Hộp Thơ

— Bạn Lê trường Hận KBC 7108. Phương Đông đã nhận được thi phẩm Tiếng hát em xa cách, Viết trong hầm trú ẩn tháng sáu. Thành thật cảm tạ.

— Bạn Lương xuân Hùng Saigon. Đã nhận được Thánh Gandhi và cuộc cách mạng bất bạo động. Cảm ơn.

— Gs Tạ tất Thắng Đàlat. Mong nhận được những tài liệu về Ngữ Học như đã hứa L.T.K.

— Bạn Thương Tâm. Phương Đông đã nhận được thi phẩm Đêm và Trăng thu. Cảm ơn.

— Gs Lê duy Phước, Nguyễn hữu Phước và Nguyễn văn Vân. Đã nhận được bài Nhân một bài phê bình về khoa học của ông Nguyễn bạt-Tụy về quyền Lịch sử thành lập đất Việt. Trân trọng cảm tạ.

— Bạn Vũ đức Sao Biển. Đã nhận được thi phẩm Mẹ giò gạo, nuôi người chiến sĩ. Cảm ơn.

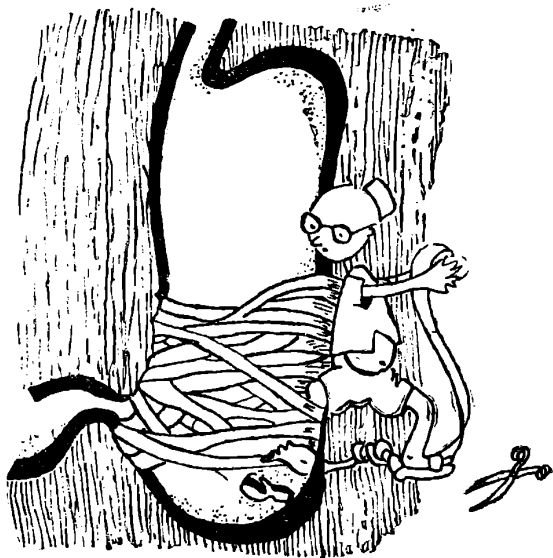
Cáo lỗi

Trong Phương Đông số 15, bài "Từ quyền LSTLĐV đến quyền NGMLCĐTVN" của Giáo sư Nguyễn bạt-Tụy, nhà in đã bỏ sót nhiều gạch nối. Xin chân thành cáo lỗi cùng tác giả và quý độc giả.

THUỐC TRỊ BỆNH BÀO TỬ VIÊN ỎI GỎI **GASTROPAN**

C'est le pansement du tractus gastro-intestinal

- **Lở loét Bao Tử**
- **No hơi Ợ chua**
- **Viêm bao tử Viêm Ruột**
- **Đau quặn** (có yểu chứng viêm ruột)



**CÓ bán tại các
NHÀ THUỐC TÂY**



đã kiểm nghiệm OSI BYT/DPSC

Công - Ty Bảo - Hiểm

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

Trụ Sở : 17, Công-Trường Lam-Son — SAIGON

Điện - Thoại : 93.444 — 93.445

đảm-nhiệm bảo-hiểm về :

- Hỏa hoạn
- Xe Ô-tô, xe Honda, xe Vespa
- Tai nạn cá nhân lao động
- Du khách
- và học sinh
- Trộm cắp
- Trách nhiệm dân sự các nhà
- Hàng hóa chuyên chở bằng
- thầu, xí nghiệp, khách sạn
- đường thủy, bộ và hàng không
- Ghe tàu chuyên chở, ghe tàu đánh cá các loại cùn duyên
- và viễn duyên.

PHƯƠNG CHÂM của

CÔNG-TY BẢO-HIỂM

RỒNG-VÀNG ĐẠI-NAM

- Dân xếp mau lẹ
- Bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng
- Quyền lợi của Bảo Viên là quyền lợi của Công Ty.



TRÚC LỘ

do Thôi Bạch, đời Tống